

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Ưng Xả Đối Trị

Nissaggiyakaṇḍo

Phẩm Ưng Xả Đối Trị

Ito param pana **ime kho panātiādi sabbattha vuttanayeneva veditabbaṃ.**

Từ đây trở đi, câu bắt đầu bằng ‘**Này, lại nữa...**’ ở khắp mọi nơi nên được hiểu theo phương pháp đã được nói đến.

1. Cīvaravaggo

1. Phẩm Y

1. Kathinasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Về Kathina

Nissaggiyesu pana cīvaravaggassa tāva paṭhamasikkhāpade **niṭṭhitacīvarasmi** nti sūcikkammapariyosānena vā, “naṭṭhaṃ vā vinaṭṭhaṃ vā daḍḍhaṃ vā cīvarāsā vā upacchinnā”ti (pārā. 463) imesu vā yena kenaci ākārena niṭṭhite cīvarasmiṃ, cīvarassa karaṇapalibodhe upacchinneti attho. Atthatakathinassa hi bhikkhuno yāva imehākārehi cīvarapalibodho na chijjati, tāva kathinānisamsaṃ labhati. **Ubbhatasmiṃ kathine** ti yaṃ saṅghassa kathinaṃ atthataṃ, tasmīṃca ubbhate. Tatvevaṃ saṅkhepato kathinatthāro ca ubbhāro ca veditabbo. Ayañhi kathinatthāro nāma bhagavatā purimavassaṃvuṭṭhānaṃ anuññāto, so sabbantimena paricchena pañcannaṃ janānaṃ vaṭṭati, tasmā yattha cattāro vā tayo vā dve vā eko vā purimavassaṃ upagato, tattha pacchimavassūpagate gaṇapūrake katvā attharitabbaṃ, te ca gaṇapūrakāva honti, ānisaṃse na labhanti, tasmā sace purimavassaṃvuṭṭhānaṃ gahaṭṭhapabbajitesu yo koci dhammena samena cīvaraṃ deti “iminā kathinaṃ attharathā”ti (mahāva. 306-309), taṃ khandhake vuttāya ñattidutiyakammavācāya kathinatthārārahassa bhikkhuno dātabbaṃ. Tena tadaheva pañca vā atirekāni vā khaṇḍāni chinditvā saṅghāṭi vā uttarāsaṅgo vā antaravāsako vā katabbo, sesabhikkhūhipi tassa sahāyehi bhavitabbaṃ, sace katacīvarameva uppajjati, sundarameva. Acchinnāsibbitaṃ pana na vaṭṭati. Tena bhikkhunā sace saṅghāṭiyā attharitukāmo hoti, porāṇikaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharitvā navaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhahitvā “imāya saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmī”ti attharitabbaṃ. Uttarāsaṅgaantaravāsakesupi eseva nayo. Tato tena purimavassaṃvuṭṭhe antosīmāgate bhikkhū upasaṅkamtivā “atthataṃ, bhante, saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodathā”ti (pari. 413) vattabbaṃ, therānañca navānañca bahūnañca ekassa ca anurūpaṃ sallakkhetvā vattabbaṃ. Tehipi “atthataṃ, bhante, saṅghassa kathina”nti vā “atthataṃ, āvuso, saṅghassa kathina”nti vā vatvā “dhammiko kathinatthāro, anumodāmā”ti vā “anumodāmī”ti vā vattabbaṃ. Purimavassaṃvuṭṭhesupi

ye anumodanti, tesamyeva atthataṃ hoti kathinaṃ. Te tato paṭṭhāya yāva kathinassubbhārā anāmantacāro, asamādānacāro, yāvadatthacīvaraṃ, gaṇabhojanaṃ, yo ca tattha cīvaruppādo, tasmim̐ āvāse saṅghassa uppannacīvarañcāti ime pañcānisamse labhanti, ayaṃ tāva kathinatthāro. Taṃ panetaṃ kathinaṃ “aṭṭhimā, bhikkhave, mātikā kathinassubbhārāya pakkamanantikā niṭṭhānantikā sannīṭṭhānantikā nāsanantikā savanantikā āsāvacchedikā sīmātikkamanantikā sahubbhārā”ti (mahāva. 310) evaṃ vuttāsu aṭṭhasu mātikāsu aññataravasena uddharīyati, tattha vitthāravinicchayo samantapāsādikāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 310) vuttanayena veditabbo. Iti “ubbhatasmim̐ kathine”tiiminā sesapalibodhābhāvaṃ dasseti.

Trong các điều học Ưng Xả Đối Trị, trước hết ở điều học thứ nhất của Phẩm Y, **‘khi y đã được làm xong’** có nghĩa là khi y đã được hoàn tất bằng việc may vá, hoặc khi chướng ngại về việc làm y đã được chấm dứt bằng bất kỳ cách nào trong các trường hợp: “bị mất, hoặc bị hư hoại, hoặc bị cháy, hoặc hy vọng về y phục đã bị cắt đứt” (pārā. 463). Đối với vị Tỳ-khưu đã thọ kathina, vị ấy nhận được các phước lợi của kathina cho đến khi nào chướng ngại về y chưa bị cắt đứt bởi những cách này. **‘Khi kathina đã được khâu’** có nghĩa là khi kathina của Tăng đã được trải ra, và sau đó đã được khâu lại. Ở đó, việc trải kathina và khâu kathina nên được hiểu tóm tắt như sau: Việc trải kathina này đã được đức Thế Tôn cho phép đối với những vị đã an cư mùa mưa trước. Việc ấy có giá trị cho tối thiểu là năm người. Do đó, ở nơi nào có bốn, hoặc ba, hoặc hai, hoặc một người đã nhập hạ mùa mưa trước, thì cần phải thực hiện việc trải y sau khi đã có người bổ túc cho đủ số, là những vị đã nhập hạ mùa mưa sau. Những vị bổ túc này chỉ là người làm cho đủ số, không được hưởng các phước lợi. Do đó, nếu có bất kỳ ai trong số các gia chủ và người xuất gia đã an cư mùa mưa trước dâng cúng y một cách hợp pháp và bình đẳng với lời rằng: “với y này, quý vị hãy trải kathina” (mahāva. 306-309), y đó nên được trao cho vị Tỳ-khưu đủ tư cách trải kathina bằng một Tăng sự có bạch và một lần tuyên bố như đã nói trong các Phẩm. Vị ấy nên cắt y thành năm mảnh hoặc nhiều hơn ngay trong ngày hôm đó để làm thành y tăng-già-lê, hoặc y vai trái, hoặc y nội. Các Tỳ-khưu khác cũng nên giúp đỡ vị ấy. Nếu có y đã may sẵn sanh lên thì thật tốt đẹp. Tuy nhiên, y chưa cắt và chưa may thì không có giá trị. Nếu vị Tỳ-khưu ấy muốn trải bằng y tăng-già-lê, vị ấy nên xả y tăng-già-lê cũ, chú nguyện y tăng-già-lê mới và trải y với lời rằng: “Tôi trải kathina bằng y tăng-già-lê này.” Đối với y vai trái và y nội, phương pháp cũng như vậy. Sau đó, vị ấy nên đến gặp các Tỳ-khưu đã an cư mùa mưa trước và đã vào trong khu vực và nói rằng: “Thưa chư Đại đức, kathina của Tăng đã được trải, việc trải kathina hợp pháp, xin quý vị hãy tùy hỷ” (pari. 413). Và nên nói một cách thích hợp sau khi đã nhận xét đến các vị trưởng lão, các vị tân Tỳ-khưu, nhiều vị và một vị. Các vị ấy cũng nên nói: “Thưa Đại đức, kathina của Tăng đã được trải” hoặc “Thưa hiền hữu, kathina của Tăng đã được trải” rồi nói tiếp: “việc trải kathina hợp pháp, chúng tôi xin tùy hỷ” hoặc “tôi xin tùy hỷ.” Trong số những vị đã an cư mùa mưa trước, những vị nào tùy hỷ, kathina mới được xem là đã trải đối với họ. Kể từ đó cho đến khi kathina được khâu lại, họ nhận được năm phước lợi này: đi không cần xin

phép, đi không mang theo đủ y, y phục dư dả, thọ thực chung nhóm, và phần y phát sanh ở đó, tức là y phát sanh cho Tăng trong trú xứ ấy. Đó là việc trải kathina. Kathina đó được thu lại theo một trong tám mẫu để đã được nói đến như sau: “Này các Tỳ-khưu, có tám mẫu để thu kathina: do việc ra đi, do việc hoàn tất, do việc quyết định, do sự mất mát, do việc nghe tin, do sự hết hy vọng, do việc vượt qua ranh giới, và do việc cùng thu lại” (mahāva. 310). Sự phân định chi tiết ở đó nên được hiểu theo phương pháp đã được nói trong bộ Samantapāsādikā (mahāva. aṭṭha. 310). Như vậy, câu “khi kathina đã được thu” cho thấy sự không có các chương ngại còn lại.

Dasāhaparamanti dasa ahāni paramo paricchedo assāti **dasāhaparamo**,

taṃ dasāhaparamaṃ kālaṃ dhāretabbanti attho. Adhiṭṭhitavikappitesu अपरियāpannattā atirekaṃ cīvaranti **atirekacīvaraṃ**, cīvaraṃ nāma khomaṃ kappāsikaṃ koseyyaṃ kambalaṃ sāṇaṃ bhaṅganti etesaṃ vā tadanulomānaṃ vā aññataraṃ ayamassa jāti, pamāṇato pana taṃ vikappanupagaṃ pacchimaṃ idha adhippetam. Vuttañhetam “anujānāmi, bhikkhave, āyāmato aṭṭhaṅgulaṃ sugataṅgulaena caturaṅgulavitthataṃ pacchimaṃ cīvaraṃ vikappetu”nti (mahāva. 358). Yaṃ pana vuttaṃ “adhiṭṭhitavikappitesu अपरियāpannattā”ti, ettha “anujānāmi, bhikkhave, ticīvaraṃ adhiṭṭhātum na vikappetum, vassikasāṭikaṃ vassānaṃ catumāsam adhiṭṭhātum tato paraṃ vikappetum, nisīdanaṃ adhiṭṭhātum na vikappetum paccattharaṇaṃ adhiṭṭhātum na vikappetum, kaṇḍuppaṭicchādimaṃ yāva ābādhā adhiṭṭhātum tato paraṃ vikappetum, mukhapuñchanacoḷakaṃ adhiṭṭhātum na vikappetum, parikkhāracoḷaṃ adhiṭṭhātum na vikappetu”nti (mahāva. 358) iminā nayena adhiṭṭhātabbavikappetabbatā jānitabbā. Tattha **ticīvaraṃ** adhiṭṭhahantena rajitvā kappabindum datvā pamāṇayuttameva adhiṭṭhātabbā, tassa pamāṇaṃ ukkaṭṭhaparicchedena sugatacīvarato ūnakaṃ vaṭṭati, lāmakaparicchedena saṅghāṭiyā tāva uttarāsaṅgassa ca dīghato muṭṭhipaṅcakaṃ, tiriyaṃ muṭṭhittikaṃ, antaravāsako dīghato muṭṭhipaṅcako, tiriyaṃ dvihatthopi vaṭṭati. Vuttappamāṇato pana atirekañca ūnakañca “parikkhāracoḷa”nti adhiṭṭhātabbā. Tattha yasmā “dve cīvarassa adhiṭṭhānāni kāyena vā adhiṭṭheti, vācāya vā adhiṭṭheti”ti vuttaṃ, tasmā purāṇasaṅghāṭiṃ “imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmī”ti paccuddharitvā navam hatthena gahetvā “imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī”ti cittaṃ ābhogaṃ katvā kāyavikāraṃ karontena kāyena vā adhiṭṭhātabbā, vacībhedaṃ katvā vācāya vā adhiṭṭhātabbā. Tatra duvidhaṃ adhiṭṭhānaṃ – sace hatthapāse hoti, “imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī”ti vācā bhinditabbā. Atha antogabbhādīsu sāmantavihāre vā hoti, ṭhapitaṭṭhānaṃ sallakkhetvā “etaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī”ti vācā bhinditabbā. Esa nayo uttarāsaṅge ca antaravāsake ca. Nāmamattameva hi viseso. Tasmā sabbāni saṅghāṭiṃ uttarāsaṅgaṃ antaravāsakanti evaṃ attano attano nāmeneva adhiṭṭhātabbāni. Sace adhiṭṭhahitvā ṭhapitavatthehi saṅghāṭiādīni karoti, niṭṭhite rajane ca kappe ca “imaṃ paccuddharāmī”ti paccuddharitvā puna adhiṭṭhātabbāni. Idañca pana ticīvaraṃ sukhaparibhogatthaṃ parikkhāracoḷaṃ

adhiṭṭhātumpi vaṭṭati.

‘Tối đa mười ngày’ có nghĩa là mười ngày là giới hạn cuối cùng của nó; có nghĩa là, nên giữ trong khoảng thời gian tối đa mười ngày. Y dư vì không thuộc trong số các y đã được chú nguyện hoặc phân chia, nên được gọi là **‘y dư.’** Y, về loại, là một trong những loại sau đây: vải gai, vải bông, vải lụa, vải len, vải sanh, vải gai dầu, hoặc những loại tương tự. Về kích thước, ở đây muốn nói đến tấm nhỏ nhất đủ để phân chia. Điều này đã được nói: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép phân chia tấm y nhỏ nhất có chiều dài tám ngón tay theo ngón tay của đức Như Lai, và chiều rộng bốn ngón tay” (mahāva. 358). Điều đã được nói “vì không thuộc trong số các y đã được chú nguyện hoặc phân chia,” ở đây, việc chú nguyện và phân chia nên được biết theo phương pháp này: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép chú nguyện tam y, không phân chia; chú nguyện y tắm mưa trong bốn tháng mùa mưa, sau đó thì phân chia; chú nguyện tọa cụ, không phân chia; chú nguyện tấm trải nằm, không phân chia; chú nguyện y trị ghềng ngựa cho đến khi còn bệnh, sau đó thì phân chia; chú nguyện khăn lau mặt, không phân chia; chú nguyện y vật dụng, không phân chia” (mahāva. 358). Ở đây, khi chú nguyện **tam y**, phải nhuộm, điểm dấu và chú nguyện y có kích thước phù hợp. Kích thước của nó, ở mức tối đa, có thể nhỏ hơn y của đức Như Lai; ở mức tối thiểu, đối với y tăng-già-lê và y vai trái, chiều dài là năm nắm tay, chiều ngang là ba nắm tay; đối với y nội, chiều dài là năm nắm tay, chiều ngang hai hắc-thủ cũng được. Y lớn hơn hoặc nhỏ hơn kích thước đã nói nên được chú nguyện là “y vật dụng.” Ở đây, vì đã nói rằng “có hai cách chú nguyện y: chú nguyện bằng thân hoặc chú nguyện bằng lời,” do đó, sau khi xả y tăng-già-lê cũ với lời: “tôi xả y tăng-già-lê này,” vị ấy nên cầm y mới bằng tay, thực hiện ý hướng trong tâm rằng “tôi chú nguyện y tăng-già-lê này,” và chú nguyện bằng thân bằng cách thực hiện một cử chỉ của thân, hoặc chú nguyện bằng lời bằng cách nói ra. Có hai cách chú nguyện: nếu y ở trong tầm tay, nên nói ra lời: “tôi chú nguyện y tăng-già-lê này.” Nếu y ở trong phòng hoặc ở một trú xứ gần, sau khi nhận biết nơi đã đặt y, nên nói ra lời: “tôi chú nguyện y tăng-già-lê kia.” Phương pháp này cũng áp dụng cho y vai trái và y nội. Chỉ có tên gọi là khác nhau. Do đó, tất cả các y tăng-già-lê, y vai trái, và y nội nên được chú nguyện theo tên riêng của chúng. Nếu vị ấy làm y tăng-già-lê, v.v... từ những tấm vải đã được chú nguyện và cất giữ, sau khi làm xong, nhuộm và điểm dấu, vị ấy nên xả chúng với lời “tôi xả y này” và chú nguyện lại. Tam y này cũng có thể được chú nguyện thành y vật dụng để sử dụng cho tiện lợi.

Vassikasāṭikā anatirittapamāṇā nāmaṃ gahetvā vuttanayeneva cattāro vassike māsē adhiṭṭhātabbā, tato param paccuddharitvā vikappetabbā, vaṇṇabhedamattarattāpi cesā vaṭṭati, dve pana na vaṭṭanti. **Nisīdanam** vuttanayena adhiṭṭhātabbameva, tañca kho pamāṇayuttam ekameva, dve na vaṭṭanti. **Paccattharaṇampi** adhiṭṭhātabbameva, tam pana mahantampi ekampi bahūnipi vaṭṭanti, nīlampi pītakampi sadasampi pupphadasampīti sabbappakārampi vaṭṭati. **Kaṇḍuppaṭicchādi** yāva ābādho atthi, tāva pamāṇikā adhiṭṭhātabbā, ābādhe vūpasante paccuddharitvā vikappetabbā, sā ekāva

vaṭṭati. **Mukhapuñchanacoḷaṃ** adhiṭṭhātabbameva, taṃ pana ekampi bahūnipi mahantampi vaṭṭatiyeva. **Parikkhāracōḷe** gaṇanā natthi, yattakaṃ icchati, tattakaṃ adhiṭṭhātabbameva. **Thavikāpi parissāvanampi** vikappanupagaṃ pacchimapamāṇaṃ “parikkhāracōḷa”nti adhiṭṭhātabbameva, bahūnipi ekato katvā “imāni cīvarāni parikkhāracōḷāni adhiṭṭhāmī”tiādinā nayena adhiṭṭhātumaṃ vaṭṭatiyeva. Mañcabhisi pīṭhabhisi bibbohanaṃ pāvāro kojavoti etesu pana senāsanaparikkhāratthāya dinnapaccattharaṇe ca adhiṭṭhānakiccaṃ natthiyeva. Sabbañca panetaṃ vuttappakārena adhiṭṭhitacīvaraṃ aññassa dānena, acchinditvā gahaṇena, vissāsaggāhena, hīnāyāvattanena, sikkhāpaccakkhānena, kālaṅkiriyaṃ, liṅgaparivattanena, paccuddharaṇenāti imehi aṭṭhahi kāraṇehi adhiṭṭhānaṃ vijahati. Ticīvaraṃ pana kaniṭṭhaṅgulinakhapiṭṭhippamāṇena chiddenāpi vijahati, tañca kho vinibbedheneva. Sace hi chiddassa abbhantare ekatantupi acchinno hoti, rakkhatiyeva. Tattha saṅghāṭiyā ca uttarāsaṅgassa ca dīghantato vidatthippamāṇassa tiriyaṇtato aṭṭhaṅgulappamāṇassa padesassa orato chiddaṃ adhiṭṭhānaṃ bhindati, antaravāsakepi dīghantato etadeva pamāṇaṃ, tiriyaṇtena pana caturaṅgulatā veditabbā. Tiṇṇannampi vuttokāsassa parato na bhindati, tasmā chidde jāte ticīvaraṃ atirekacīvaraṭṭhāne tiṭṭhati, sūcikkammaṃ katvā puna adhiṭṭhātabbaṃ. Vassikasāṭikā vassānamāsātikkaṃenāpi, kaṇḍuppaṭicchādi ābādhavūpasamenāpi adhiṭṭhānaṃ vijahati. Tasmā sā tato paraṃ vikappetabbā. Vikappanalakkhaṇaṃ pana sabbacīvarānaṃ vikappanasikkhāpadeyeva vaṇṇayissāma. Kevalaṅhi imasmim okāse yaṃ evaṃ anadhiṭṭhitaṃ avikappitañca, taṃ “atirekacīvara”nti veditabbam.

Y tám mưa có kích thước không dư, nên được chú nguyện bằng cách gọi tên theo phương pháp đã nói trong bốn tháng mùa mưa, sau đó nên xả và phân chia. Y này dù chỉ nhuộm một màu cũng được, nhưng hai y thì không được. **Tọa cụ** chỉ nên được chú nguyện theo phương pháp đã nói, và chỉ một cái có kích thước phù hợp, hai cái thì không được. **Tấm trải nằm** cũng chỉ nên được chú nguyện, nhưng dù lớn, một cái hay nhiều cái đều được; màu xanh, màu vàng, có viền, hay có hoa văn, tất cả các loại đều được. **Y trị ghê ngứa** nên được chú nguyện với kích thước phù hợp cho đến khi còn bệnh; khi bệnh đã hết, nên xả và phân chia. Y đó chỉ một cái là được phép. **Khăn lau mặt** chỉ nên được chú nguyện, nhưng một cái hay nhiều cái, và cả cái lớn cũng được. **Y vật dụng** thì không có số lượng giới hạn, muốn bao nhiêu thì chú nguyện bấy nhiêu. **Túi lọc và túi đựng đồ** có kích thước nhỏ nhất đủ để phân chia cũng chỉ nên được chú nguyện là “y vật dụng.” Có thể gộp nhiều cái lại và chú nguyện theo cách: “tôi xin chú nguyện những y này làm y vật dụng,” v.v... Tuy nhiên, đối với thảm trải giường, thảm trải ghế, đệm ngồi, áo choàng, và tấm trải bằng len, và tấm trải nằm được dâng cúng để làm vật dụng cho sàng tọa, thì không cần phải chú nguyện. Tất cả các y đã được chú nguyện theo cách đã nói này sẽ mất hiệu lực chú nguyện do tám nguyên nhân sau: cho người khác, bị người khác lấy đi mà không cắt, lấy với sự tin tưởng, trở lại hàng thấp kém, xả giới, qua đời, chuyển giới tính, và do việc xả. Tam y còn mất hiệu lực bởi một lỗ thủng có kích thước bằng móng tay

út, và phải là lỗ thủng xuyên qua. Nếu bên trong lỗ thủng còn dù chỉ một sợi chỉ chưa đứt, nó vẫn bảo vệ được (sự chú nguyện). Ở đó, đối với y tăng-già-lê và y vai trái, một lỗ thủng trong phạm vi một gang tay từ mép dài và tám ngón tay từ mép ngang sẽ làm mất hiệu lực chú nguyện; đối với y nội, kích thước từ mép dài cũng tương tự, nhưng từ mép ngang nên được hiểu là bốn ngón tay. Lỗ thủng ở ngoài phạm vi đã nói của cả ba y không làm mất hiệu lực. Do đó, khi có lỗ thủng, tam y trở thành y dư, sau khi vá lại, phải chú nguyện lại. Y tắm mưa mất hiệu lực chú nguyện khi qua khỏi tháng mùa mưa. Y trị ghẻ ngứa mất hiệu lực chú nguyện khi bệnh đã hết. Do đó, sau đó nó phải được phân chia. Đặc điểm của việc phân chia sẽ được giải thích trong điều học về phân chia tất cả các loại y. Ở đây, chỉ cần biết rằng y nào không được chú nguyện và không được phân chia như vậy thì được gọi là “y dư.”

Tam atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyanti tam yathāvuttajātippamāṇaṃ
 cīvaraṃdasāhaparamaṃ kālaṃ atikkāmayato etthantare yathā atirekacīvaraṃ na hoti,
 tathā akrubbato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, tañca cīvaraṃ nissaggiyaṃ hoti, pācittiyaṃ
 āpatti cassa hotīti attho. Atha vā nissajjanaṃ nissaggiyaṃ, pubbabhāge kattabbassa
 vinayakammassetam nāmaṃ, nissaggiyamassa atthīti nissaggiyamicceva. Kim tam?
 Pācittiyaṃ. Tam atikkāmayato saha nissaggiyena nissaggiyavinayakammaṃ pācittiyaṃ
 hotīti ayamettha attho. Tañca panetaṃ cīvaraṃ yaṃ divasaṃ uppannaṃ, tassa yo aruṇo,
 so uppannadivasanissito, tasmā cīvaruppādadivasena saddhiṃ ekādase aruṇuggamane
 dasāhātikkamitaṃ hoti, tam gahetvā saṅghassa vā gaṇassa vā puggalassa vā
 nissajjitabbaṃ, tatrāyaṃ nayo – saṅghassa tāva evaṃ nissajjitabbaṃ “idaṃ me, bhante,
 cīvaraṃ dasahātikkantaṃ nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa nissajjāmī”ti nissajjitvā
 “ahaṃ, bhante, ekaṃ nissaggiyaṃ pācittiyaṃ āpanno, tam paṭidesemī”ti evaṃ āpatti
 desetabbā. Sace dve honti, “dve”ti vattabbaṃ, sace taduttari, “sambahulā”ti vattabbaṃ.
 Nissajjanepi sace dve vā bahūni vā honti, “imāni me, bhante, cīvarāni dasāhātikkantāni
 nissaggiyāni, imānāhaṃ saṅghassa nissajjāmī”ti vattabbaṃ, pāliṃ vattum asakkontena
 aññathāpi vattabbaṃ. Byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo “suṇātu me,
 bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu āpattiṃ sarati vivarati uttāniṃ karoti deseti,
 yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmassa bhikkhuno āpattiṃ paṭiggaṇheyya”nti
 (cūḷava. 239), iminā lakkhaṇena āpattiṃ paṭiggaṇhitvā vattabbo “passasī”ti, “āma
 passāmī”ti, “āyatiṃ saṃvareyyāsī”ti, “sādhū suṭṭhu saṃvarissāmī”ti. Dvīsu pana
 sambahulāsu vā purimanayeneva vacanabhedo kātabbo. Desitāya āpattiyā “suṇātu me,
 bhante, saṅgho, idaṃ cīvaraṃ itthannāmassa bhikkhuno nissaggiyaṃ saṅghassa
 nissaṭṭhaṃ, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa
 bhikkhuno dadeyyā”ti (pārā. 464) evaṃ nissaṭṭhacīvaraṃ dātabbaṃ, dvīsu bahūsu vā

vacanabhedo kātabbo.

Vị nào để quá hạn, phạm Ưng Xả Đối Trị có nghĩa là vị nào để y có loại và kích thước như đã nói quá thời hạn tối đa mười ngày mà không làm sao cho nó không còn là y dư trong khoảng thời gian đó, thì phạm tội Ưng Xả Đối Trị; y đó trở thành vật phải xả, và vị ấy phạm tội Ưng Đối Trị. Hoặc là, việc xả bỏ được gọi là Ưng Xả; đó là tên của một Tăng sự phải được thực hiện ở phần đầu. Tội Ưng Đối Trị có việc Ưng Xả này, do đó gọi là Ưng Xả Đối Trị. Tội gì vậy? Tội Ưng Đối Trị. Đối với vị nào để quá hạn, tội Ưng Đối Trị đi kèm với Tăng sự Ưng Xả. Đây là ý nghĩa ở đây. Y này, vào ngày nó phát sanh, hừng đông của ngày đó thuộc về ngày phát sanh, do đó, vào lúc hừng đông thứ mười một cùng với ngày y phát sanh, y đó đã quá hạn mười ngày. Vị ấy phải cầm y đó và xả cho Tăng, hoặc cho một nhóm, hoặc cho một cá nhân. Ở đó, phương pháp như sau: đối với Tăng, nên xả như thế này: “Thưa chư Đại đức, y này của con đã quá hạn mười ngày, là vật phải xả. Con xin xả y này cho Tăng.” Sau khi xả, nên sám hối tội như sau: “Thưa chư Đại đức, con đã phạm một tội Ưng Đối Trị, con xin trình tội ấy.” Nếu có hai, nên nói là “hai.” Nếu nhiều hơn, nên nói là “nhiều.” Khi xả, nếu có hai hoặc nhiều y, nên nói: “Thưa chư Đại đức, những y này của con đã quá hạn mười ngày, là vật phải xả. Con xin xả những y này cho Tăng.” Nếu không thể nói bằng Pāli, có thể nói bằng cách khác. Một vị Tỳ-khưu có khả năng và tài giỏi nên bạch Tăng: “Kính bạch Tăng, xin Tăng lắng nghe. Tỳ-khưu tên là... nhớ lại, bộc lộ, phơi bày, và trình bày tội lỗi. Nếu Tăng nhận thấy là thích hợp, con xin nhận tội của Tỳ-khưu tên là...” (cūḷava. 239). Theo cách này, sau khi nhận tội, nên hỏi vị ấy: “Thầy có thấy không?” “Vâng, con thấy.” “Từ nay về sau, thầy hãy thu thúc.” “Lành thay, con sẽ thu thúc kỹ lưỡng.” Nếu có hai hoặc nhiều tội, nên thay đổi lời nói theo phương pháp trước. Sau khi đã sám hối tội, nên trả lại y đã xả như sau: “Kính bạch Tăng, xin Tăng lắng nghe. Y này của Tỳ-khưu tên là... là vật phải xả, đã được xả cho Tăng. Nếu Tăng nhận thấy là thích hợp, Tăng hãy trao y này lại cho Tỳ-khưu tên là...” (pārā. 464). Nếu có hai hoặc nhiều y, nên thay đổi lời nói.

Gaṇassa pana nissajjantena “imāha”nti vā “imāni aha”nti vā vatvā “āyasmantānaṃ nissajjāmi”ti vattabbaṃ, āpattippaṭiggāhakenāpi “suṇantu me āyasmantā, ayaṃ itthannāmo bhikkhu āpattiṃ sarati...pe... deseti, yadāyasmantānaṃ pattakalla”nti vattabbaṃ, cīvaradānēpi “suṇantu me āyasmantā, idaṃ cīvaraṃ itthannāmassa bhikkhuno nissaggiyaṃ āyasmantānaṃ nissatṭhaṃ, yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, āyasmantā imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa bhikkhuno dadeyyu”nti (pārā. 466) vattabbaṃ, sesaṃ purimasadisameva. Puggalassa pana nissajjantena “imāha”nti vā “imāni aha”nti vā vatvā “āyasmato nissajjāmi”ti vattabbaṃ, nissajjitvā “ahaṃ, bhante, ekaṃ nissaggiyaṃ pācittiyaṃ āpanno, taṃ paṭidesemi”ti evaṃ āpatti desetabbā. Sace pana navakataro hoti, “āvuso”ti vattabbaṃ, tenāpi “passasī”ti vā “passathā”ti vā vutte “āma, bhante”ti vā “āma āvuso”ti vā vatvā “passāmī”ti vattabbaṃ, tato “āyatiṃ saṃvareyyāsī”ti vā “saṃvareyyāthā”ti vā vutte “sādhū suṭṭhu saṃvarissāmī”ti

vattabbam. Evam desitāya āpattiyā “imaṃ cīvaram āyasmato dammī”ti dātabbam, dvīsu tīsu vā pubbe vuttānusāreneva nayo veditabbo. Dvinnaṃ pana yathā gaṇassa, evaṃ nissajjitabbam, tato āpattippaṭiggahaṇaṇca nissatṭhacīvaradānaṇca tesam aññatarena yathā ekena puggalena, tathā kātabbam, idaṃ pana sabbanissaggiyesu vidhānam. Cīvaram patto nisīdananti vatthumattameva hi nānam, parammukhaṃ pana vatthu “eta”nti nissajjitabbam. Sace bahūni honti, “etānī”ti vattabbam. Nissatṭhadānepi eseva nayo. Nissatṭhavatthum “dinnamidaṃ iminā mayha”nti saññāya na paṭidentassa dukkaṭam, tassa santakabhāvaṃ ñatvā lesena acchindanto sāmikassa dhuranikkhepena bhaṇḍam agghāpetvā kāretabboti.

Khi xả cho một nhóm, nên nói “con xin” hoặc “những cái này con” rồi nói “xin xả cho chư hiền hữu.” Vị nhận tội cũng nên nói: “Kính thưa chư hiền hữu, xin chư hiền hữu lắng nghe. Tỳ-khuru tên là... nhớ lại tội... trình bày. Nếu chư hiền hữu nhận thấy là thích hợp...” Khi trao lại y, nên nói: “Kính thưa chư hiền hữu, xin chư hiền hữu lắng nghe. Y này của Tỳ-khuru tên là... là vật phải xả, đã được xả cho chư hiền hữu. Nếu chư hiền hữu nhận thấy là thích hợp, chư hiền hữu hãy trao y này lại cho Tỳ-khuru tên là...” (pārā. 466). Phần còn lại tương tự như trước. Khi xả cho một cá nhân, nên nói “con xin” hoặc “những cái này con” rồi nói “xin xả cho hiền hữu.” Sau khi xả, nên sám hối tội như sau: “Thưa Đại đức, con đã phạm một tội Ưng Xả Đối Trị, con xin trình tội ấy.” Nếu vị kia nhỏ tuổi hơn, nên nói là “hiền hữu.” Khi vị kia hỏi “thầy có thấy không?” hoặc “quý thầy có thấy không?”, nên trả lời “vâng, thưa Đại đức” hoặc “vâng, thưa hiền hữu” rồi nói “con thấy.” Sau đó, khi được bảo “từ nay về sau, thầy hãy thu thúc” hoặc “quý thầy hãy thu thúc,” nên trả lời “lành thay, con sẽ thu thúc kỹ lưỡng.” Sau khi đã sám hối tội như vậy, nên trao lại y với lời: “tôi xin trao y này cho hiền hữu.” Nếu có hai hoặc ba y, phương pháp nên được hiểu theo những gì đã nói trước đây. Đối với hai người, nên xả như cách xả cho một nhóm. Sau đó, việc nhận tội và trao lại y đã xả nên được thực hiện bởi một trong hai người đó, như cách một cá nhân thực hiện. Đây là quy tắc cho tất cả các tội Ưng Xả. Y, bát, tọa cụ chỉ là những vật khác nhau. Vật ở ngoài tầm nhìn nên được xả bằng cách nói “vật kia.” Nếu có nhiều, nên nói “những vật kia.” Khi trao lại vật đã xả, phương pháp cũng như vậy. Nếu không trả lại vật đã xả với ý nghĩ “vật này đã được người kia cho tôi,” thì phạm Tác Ác. Khi biết vật đó là của mình, nếu dùng mưu mẹo để đoạt lấy, chủ nhân của vật đó sau khi đã từ bỏ quyền sở hữu, sẽ phải bị định giá tài sản và xử phạt.

Vesāliyaṃ chabbaggiye bhikkhū ārabha atirekacīvaradhāraṇavatthusmiṃ paññattam, “dasāhaparama”nti ayamettha anupaññatti, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, anissajjitvā paribhuñjantassa dukkaṭam, yathā ca idha, evaṃ sabbattha, tasmā naṃ parato na vakkhāma. Dasāham anatikkantepi atikkantasaññino vematikassa ca dukkaṭam. Atikkante anatikkantasaññinopi vematikassapi nissaggiyaṃ pācittiyameva, tathā anadhiṭṭhitāvikappitaaassajjitaanattāhavinattādaḍḍhāviluttesu adhiṭṭhitādisaññino. Antodasāham adhiṭṭhite vikappite vissajjite natṭhe vinaṭṭhe daḍḍhe acchinne vissāse

gāhite ummattakādīnañca anāpatti. Ācāravipatti, yathā ca idaṃ, evaṃ ito parānipi, ubhatopātimokkhesupi hi pārājikāni ca saṅghādisesā ca sīlavipatti, sesāpattiyo ācāravipatti, ājīvavipatti vā diṭṭhivipatti vā kāci āpatti nāma natthi. Ājīvavipattipaccayā pana ṭhapetvā dubbhāsitaṃ cha āpattikkhandhā paññattā, diṭṭhivipattipaccayā pācittiya dukkaṭavasena dve āpattikkhandhā paññattāti, idamettha lakkhaṇaṃ, iti vipattikathā idheva niṭṭhitāti, na naṃ ito paraṃ vicārayissāma. Jātipamāṇasampannassa cīvarassa attano santakatā, gaṇanupagatā, chinnapalibodhabhāvo, atirekacīvaratā, dasāhātikkamoti imānettha pañca aṅgāni. Kathinasamuṭṭhānaṃ, akiriyaṃ, nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Được chế định ở Vesālī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc giữ y dư. “Tối đa mười ngày” là một điều chế định bổ sung ở đây. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Nếu sử dụng mà không xả, phạm Tác Ác. Điều này áp dụng ở đây và ở khắp mọi nơi, do đó chúng ta sẽ không nói lại ở phần sau. Dù chưa quá mười ngày, nhưng nghĩ rằng đã quá hạn hoặc nghi ngờ, đều phạm Tác Ác. Khi đã quá hạn, dù nghĩ rằng chưa quá hạn hoặc nghi ngờ, vẫn phạm Ưng Xả Đối Trị. Tương tự đối với các trường hợp y chưa được chú nguyện, chưa phân chia, chưa xả, chưa mất, chưa hư, chưa cháy, chưa bị cướp, mà lại nghĩ rằng đã được chú nguyện, v.v... Nếu y được chú nguyện, phân chia, xả, bị mất, hư hoại, cháy, bị cướp với sự tin tưởng trong vòng mười ngày, thì không phạm tội; cũng không phạm tội đối với người điên, v.v... Là sự hư hoại về oai nghi. Điều này cũng giống như các điều học sau đây. Trong cả hai bộ Giới Bổn, các tội Bất Cộng Trụ và Tăng Tàn là sự hư hoại về giới. Các tội còn lại là sự hư hoại về oai nghi. Không có tội nào được gọi là sự hư hoại về mạng sống hay sự hư hoại về tri kiến. Tuy nhiên, do nhân duyên của sự hư hoại về mạng sống, sáu nhóm tội đã được chế định, ngoại trừ tội nói lời ác. Do nhân duyên của sự hư hoại về tri kiến, hai nhóm tội đã được chế định dưới dạng Ưng Đối Trị và Tác Ác. Đây là đặc điểm ở đây. Như vậy, phần nói về sự hư hoại kết thúc ở đây, chúng ta sẽ không thảo luận về nó nữa. Năm yếu tố ở đây là: y đạt tiêu chuẩn về loại và kích thước, là của riêng mình, được tính là một, đã hết chướng ngại, là y dư, và đã quá hạn mười ngày. Phát sanh do kathina, không phải hành động, không giải thoát do không nhận biết, không do tâm, là lỗi về chế định, hành động của thân, hành động của lời, ba tâm, ba cảm thọ.

Kathinasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Kathina Chấm Dứt.

2. Udositasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Điều Học Về Ly Khai

Dutiye **niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā**ti ettha purimasikkhāpade viya atthaṃ aggahetvā niṭṭhite cīvarasmim bhikkhunoti evaṃ sāmivasena karaṇavacanassa attho veditabbo.

Karaṇavasena hi bhikkhunā idaṃ nāma kammaṃ kātabbhaṃ, taṃ natthi, sāmivasena pana bhikkhuno cīvarasmim̐ niṭṭhite kathine ca ubbhate evaṃ imehi cīvaraniṭṭhānakathinubbhārehi chinnapalibodho ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vippavaseyyāti evaṃ attho yujjati. Tattha **ticīvarenā**ti ticīvarādhiṭṭhānanayena adhiṭṭhitesu saṅghāṭiādīsu yenakenaci. **Vippavaseyyā** ti viyutto vaseyya, “gāmo ekūpacāro nānūpacāro”tiādinā (pārā. 477) nayena pāḷiyaṃ vuttānaṃ gāmanigamananivesanaudositaatṭamālapāsādaḥhammiyanāvāsathakhetṭadhaññakaraṇaārāṇaṃ pannarasānaṃ nikkhepaṭṭhānānaṃ yatthakatthaci nikkhipitvā tesam̐ gāmādīnaṃ bahi hatthapāsātikkamena aruṇaṃ utṭhāpeyyāti ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ (pārā. atṭha. 2.473-477-8) vutto. **Aññatra bhikkhusammutiya** ti yaṃ saṅgho gilānassa bhikkhuno ticīvarena avippavāsasammutiṃ deti, taṃ ṭhapetvā aladdhasammutikassa bhikkhuno ekarattampi vippavāsato vuttanayeneva nissaggiyaṃ pācittiyanti veditabbhaṃ, kevalaṃ idha “idaṃ me, bhante, cīvaraṃ rattivippavutthaṃ aññatra bhikkhusammutiya nissaggiya”ntiādinā nayena vacanabhedo hoti, ayaṃ pana viseso.

Trong điều học thứ hai, câu **‘bởi vị Tỳ-khưu có y đã làm xong’** nên được hiểu ý nghĩa của cách dùng công cụ theo nghĩa sở hữu là ‘của vị Tỳ-khưu có y đã làm xong,’ chứ không nên hiểu ý nghĩa như trong điều học trước. Vì nếu hiểu theo cách dùng công cụ, thì vị Tỳ-khưu phải làm một hành động nào đó, nhưng điều đó không có. Nếu hiểu theo nghĩa sở hữu, thì ý nghĩa sẽ hợp lý như sau: khi y của Tỳ-khưu đã làm xong và kathina đã được khâu lại, do việc làm xong y và khâu kathina này mà chướng ngại đã chấm dứt, nếu Tỳ-khưu đó ly khai khỏi tam y dù chỉ một đêm. Ở đó, **‘với tam y’** có nghĩa là với bất kỳ y nào trong số y tăng-già-lê, v.v... đã được chú nguyện theo phương pháp chú nguyện tam y. **‘Ly khai’** có nghĩa là ở riêng, tức là sau khi cất giữ y ở bất kỳ nơi nào trong số mười lăm nơi cất giữ đã được nói trong Pāḷi theo phương pháp “làng có một vùng ngoại ô chung, làng có nhiều vùng ngoại ô riêng,” v.v... (pārā. 477) bao gồm: làng, thị trấn, khu dân cư, nơi trống trải, nhà có tám tầng, cung điện, nhà sàn, thuyền, nhà kho, ruộng, nơi đập lúa, vườn, tu viện, gốc cây, và ngoài trời; rồi để hừng đông xuất hiện khi đang ở ngoài tầm tay của các nơi như làng, v.v... Đây là tóm tắt. Chi tiết đã được nói trong bộ Samantapāsādikā (pārā. atṭha. 2.473-477-8). **‘Ngoại trừ sự cho phép của Tỳ-khưu’** có nghĩa là ngoại trừ sự cho phép mà Tăng ban cho một Tỳ-khưu bị bệnh về việc không ly khai khỏi tam y. Đối với Tỳ-khưu không được sự cho phép, nếu ly khai dù chỉ một đêm, thì phạm Ưng Xả Đối Trị theo phương pháp đã nói. Ở đây, chỉ có sự khác biệt về lời nói theo cách: “Thưa chư Đại đức, y này của con đã ngủ qua đêm, ngoại trừ sự cho phép của Tỳ-khưu, là vật phải xả,” v.v... Đây là điểm đặc biệt.

Sāvatthiyaṃ sambahule bhikkhū ārabha santaruttarena janapadacārikaṃ

pakkamanavatthusmiṃ

Ở Sāvattṭhī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc ra đi du hành trong xứ mà chỉ có y trong và y trên.

Paññattam, “aññatra bhikkhusammutiyā”ti ayamettha anupaññatti, sādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ, avippavutthe vippavutthasaññino ceva vematikassa ca dukkaṭam. Vippavutthe vippavutthasaññinopi avippavutthasaññinopi vematikassāpi nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, tathā apaccuddhaṭaavissajjitādīsu ca paccuddhaṭavissajjitādisaññino. Antoaruṇe paccuddhaṭe pana paṭhamakathine vuttavissajjitātibhede ca anāpatti, tathā laddhasammutikassa vippavāse. Ābādhe pana vūpasante paccāgantabbam, tattheva vā ṭhiteṇa paccuddharitabbam, athāpissa puna so vā añño vā ābādho kuppati, laddhakappiyameva. Adhiṭṭhitacīvaratā, anattakathinatā, aladdhasammutikatā, rattivippavāsoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamakathine vuttappakārāneva. Kevalañhi tattha anadhiṭṭhānam avikappanañca akiriya, idha appaccuddharaṇam, ayam visesoti.

Được chế định. “Ngoại trừ sự cho phép của Tỳ-khưu” là một điều chế định bổ sung ở đây. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Khi chưa ly khai mà nghĩ rằng đã ly khai hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Khi đã ly khai, dù nghĩ rằng đã ly khai, hay nghĩ rằng chưa ly khai, hay nghi ngờ, đều phạm Ưng Xả Đối Trị. Tương tự đối với các trường hợp chưa xả, chưa từ bỏ, v.v... mà nghĩ rằng đã xả, đã từ bỏ, v.v... Nếu đã xả trước hừng đông, hoặc trong các trường hợp từ bỏ, v.v... đã nói trong điều học kathina thứ nhất, thì không phạm tội; cũng không phạm tội khi ly khai với sự cho phép. Khi bệnh đã hết, phải quay trở lại, hoặc ở lại đó và xả y. Nếu bệnh đó hoặc một bệnh khác lại tái phát, thì vẫn được phép như đã được cho phép. Bốn yếu tố ở đây là: y đã được chú nguyện, kathina chưa được trải, không có sự cho phép, và ly khai qua đêm. Sự phát sanh, v.v... tương tự như đã nói trong điều học kathina thứ nhất. Chỉ có điều, ở đó là không chú nguyện và không phân chia là không hành động, ở đây là không xả. Đây là điểm khác biệt.

Udositasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Ly Khai Chấm Dứt.

3. Akālacīvarasikkhāpadavaṇṇanā**3. Giải Thích Điều Học Về Y Phi Thời**

Tatiye **niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā**ti sāmivaseneva karaṇattho veditabbo.

Akālacīvaraṃ nāma yvāyaṃ “anattate kathine vassānassa pacchimo māso, atthate kathine pañcamāsā”ti (pārā. 649) cīvarakālo vutto, tam ṭhapetvā aññadā uppannam, yañca kālepi saṅghassa vā “idaṃ akālacīvara”nti, puggalassa vā “idaṃ tuyham dammī”tiadinā nayena dinnaṃ, etaṃ akālacīvaraṃ nāma. **Uppajjeyyā** ti evarūpaṃ cīvaraṃ attano bhāgaṭṭilābhavasena saṅghato vā suttantikādigaṇato vā

ñātito vā mittato vā paṃsukūlaṃ vā attano vā dhanena (pārā. 500), atha vā pana “aṭṭhimā, bhikkhave, mātikā cīvarassa uppādāya sīmāya deti, katikāya deti, bhikkhāpaññattikāya deti, saṅghassa deti, ubhatosaṅghassa deti, vassaṃvuṭṭhasaṅghassa deti, ādissa deti, puggalassa deti”ti (mahāva. 379) imāsaṃ aṭṭhannaṃ mātikānaṃ aññatarato uppajjeyya. Ettha ca “sīmāya dammī”ti evaṃ sīmaṃ parāmasitvā dento **sīmāya deti** nāma, esa nayo sabbattha. Ettha ca **sīmā** ti khaṇḍasīmā upacārasīmā samānasaṃvāsasīmā avippavāsasīmā lābhasīmā gāmasīmā nigamasīmā nagarasīmā abbhantarasīmā udakukkhepasīmā janapadasīmā raṭṭhasīmā rajjasīmā dīpasīmā cakkavāḷasīmāti pannarasavidhā. Tattha **upacārasīmā** nāma parikkhittassa viharassa parikkhepena, aparikkhittassa parikkhepārahaṭṭhānena paricchinnā. Api ca bhikkhūnaṃ dhuvasannipātaṭṭhānato vā pariyante tṭhitabhojanasālato vā nibaddhavasanaaāvāsato vā thāmamajjhimaṃ purissa dvinnāṃ leḍḍupātānaṃ anto “upacārasīmā”ti veditabbā. Sā pana āvāse vaḍḍhante vaḍḍhati, hāyante hāyati, yojanasatampi upacārasīmāva hoti. Tattha dinnalābho sabbesaṃ antosīmagatānaṃ pāpuṇāti, bhikkhūnaṃ āramapavesanasenāsanāpucchanāni parivāsamānattārocaṇaṃ vassacchedanissayasenaṃ sanaggāhādividhānantī idampi sabbāṃ imissāva sīmāya vasena veditabbā. **Lābhasīmāti** yaṃ rājarājamahāmattādayo viharāṃ kārāpetvā gāvutaṃ vā addhayaṃ vā yojanaṃ vā samantā paricchinditvā “ayaṃ amhākaṃ viharassa lābhasīmā, yaṃ etthantare uppajjati, taṃ sabbāṃ amhākaṃ viharassa demā”ti tṭhapenti, ayaṃ lābhasīmā nāma. Kāsikosalādīnaṃ pana raṭṭhānaṃ anto bahū janapadā honti, tattha eko janapadaparicchedo **janapadasīmā**, kāsikosalādiraṭṭhaparicchedo **raṭṭhasīmā**, ekassa rañño āṇāpavattiṭṭhānaṃ **rajjasīmā**, samuddantena paricchinnā mahādīpo vā antaradīpo vā **dīpasīmā**, ekacakkavāḷapabbataparikkhepabbhantaṃ **cakkavāḷasīmā**, sesā nidānakathāyaṃ vuttanayā eva. Tattha “khaṇḍasīmāya demā”ti dinnāṃ khaṇḍasīmāṭṭhānaṃ yaṃ pāpuṇāti, tato bahisīmāya sīmantarikaṭṭhānampi na pāpuṇāti. “Upacārasīmāya demā”ti dinnāṃ pana antoparicchede khaṇḍasīmāsīmantarikāsu tṭhitānampi pāpuṇāti, samānasaṃvāsasīmāya dinnāṃ khaṇḍasīmāsīmantarikaṭṭhānaṃ na pāpuṇāti, avippavāsasīmālābhasīmāsu dinnāṃ tāsāṃ antogadhānaṃ yaṃ pāpuṇāti, gāmasīmādīsu dinnāṃ tāsāṃ sīmānaṃ abbhantare baddhasīmāṭṭhānampi pāpuṇāti, abbhantarasīmāudakukkhepasīmāsu dinnāṃ tattha antogadhānaṃ yaṃ pāpuṇāti, janapadasīmādīsu dinnāṃ tāsāṃ abbhantare baddhasīmāṭṭhānampi pāpuṇāti, tasmā yaṃ jambudīpe tṭhatvā “tambapaṇṇidīpe saṅghassa demā”ti dīyati, taṃ tambapaṇṇidīpato ekopi gantvā sabbesaṃ saṅgaṇhituṃ labhati. Sacepi tattheva eko sabhāgo bhikkhu sabhāgānaṃ bhāgaṃ gaṇhāti, na vāretabbo. Yo pana viharāṃ pavasitvā “asukasīmāyā”ti avatvā kevalaṃ “sīmāya dammī”ti vadati, so pucchitabbo “sīmā nāma bahuvividhā, kataraṃ sandhāya vadasī”ti, sace vadati “ahametaṃ bhedaṃ na jānāmi, sīmāṭṭhakasaṅgho gaṇhatū”ti,

upacārasīmatṭhehi bhājetabbam.

Trong điều học thứ ba, **‘của vị Tỳ-khưu có y đã làm xong’** nên được hiểu ý nghĩa công cụ theo nghĩa sở hữu. **‘Y phi thời’** là y phát sanh ngoài thời điểm làm y đã được nói đến: “khi kathina chưa được trải, là tháng cuối của mùa mưa; khi kathina đã được trải, là năm tháng” (pārā. 649). Y phát sanh ngoài thời điểm đó, hoặc y được dâng trong thời gian làm y cho Tăng với lời “đây là y phi thời,” hoặc cho cá nhân với lời “tôi xin dâng cái này cho thầy,” v.v... thì được gọi là y phi thời. **‘Phát sanh’** có nghĩa là y như vậy phát sanh cho mình do được chia phần từ Tăng, hoặc từ nhóm đọc kinh, v.v..., hoặc từ thân quyến, hoặc từ bạn bè, hoặc là y phẩn tảo, hoặc do tiền của mình (pārā. 500); hoặc phát sanh từ một trong tám mẫu đề này: “Này các Tỳ-khưu, có tám mẫu đề cho việc phát sanh y: cho trong khu vực, cho theo thỏa thuận, cho theo sự chỉ định của khát thực, cho Tăng, cho hai bộ Tăng, cho Tăng đã an cư mùa mưa, cho chỉ định, cho cá nhân” (mahāva. 379). Ở đây, người cho bằng cách đề cập đến khu vực rằng “tôi cho trong khu vực” thì được gọi là **‘cho trong khu vực.’** Phương pháp này áp dụng cho tất cả. Ở đây, **‘khu vực’** có mười lăm loại: khu vực đã phân định, khu vực ngoại ô, khu vực chung trú, khu vực không ly khai, khu vực lợi lộc, khu vực làng, khu vực thị trấn, khu vực thành phố, khu vực bên trong, khu vực nước tạt, khu vực xứ, khu vực quốc gia, khu vực vương quốc, khu vực đảo, và khu vực thế giới. Ở đó, **‘khu vực ngoại ô’** của một tu viện có hàng rào được xác định bởi hàng rào đó; của một tu viện không có hàng rào thì được xác định bởi nơi đáng lẽ phải có hàng rào. Hơn nữa, từ nơi hội họp thường xuyên của các Tỳ-khưu, hoặc từ nhà ăn ở cuối cùng, hoặc từ trú xứ thường trú, khoảng cách bên trong hai lần ném đất của một người đàn ông có sức khỏe trung bình nên được hiểu là “khu vực ngoại ô.” Khu vực đó mở rộng khi trú xứ mở rộng, thu hẹp khi trú xứ thu hẹp, dù một trăm do-tuần cũng là khu vực ngoại ô. Lợi lộc được dâng ở đó thuộc về tất cả những người ở trong khu vực. Việc vào vườn của Tỳ-khưu-ni, hỏi về sàng tọa, thông báo về hình phạt tự hối, thủ tục cắt đứt mùa an cư, nhận nơi ở, v.v..., tất cả những điều này cũng nên được hiểu dựa vào khu vực này. **‘Khu vực lợi lộc’** là khi vua chúa, đại thần, v.v... xây dựng tu viện và xác định xung quanh một gāvuta, hoặc nửa do-tuần, hoặc một do-tuần và quy định: “đây là khu vực lợi lộc của tu viện chúng tôi, những gì phát sanh bên trong đây, tất cả chúng tôi xin dâng cho tu viện của chúng tôi.” Đây được gọi là khu vực lợi lộc. Trong các quốc gia như Kāsi, Kosala, có nhiều xứ. Ranh giới của một xứ là **‘khu vực xứ.’** Ranh giới của quốc gia như Kāsi, Kosala là **‘khu vực quốc gia.’** Nơi mà quyền lực của một vị vua cai trị là **‘khu vực vương quốc.’** Một hòn đảo lớn hoặc một hòn đảo nhỏ được bao quanh bởi biển là **‘khu vực đảo.’** Vùng bên trong được bao quanh bởi một dãy núi thế giới là **‘khu vực thế giới.’** Các khu vực còn lại giống như đã nói trong phần nhân duyên. Ở đó, vật được cho với lời “chúng tôi cho trong khu vực đã phân định” chỉ thuộc về những người ở trong khu vực đã phân định đó, không thuộc về cả nơi giáp ranh với khu vực khác bên ngoài. Vật được cho với lời “chúng tôi cho trong khu vực ngoại ô” thì thuộc về cả những người ở trong khu vực đã phân định và khu vực giáp ranh bên trong. Vật được cho trong khu vực chung trú

không thuộc về nơi giáp ranh với khu vực đã phân định. Vật được cho trong khu vực không ly khai và khu vực lợi lộc chỉ thuộc về những người ở trong đó. Vật được cho trong khu vực làng, v.v... cũng thuộc về nơi có khu vực đã phân định bên trong các khu vực đó. Vật được cho trong khu vực bên trong và khu vực nước tạt chỉ thuộc về những người ở trong đó. Vật được cho trong khu vực xứ, v.v... cũng thuộc về nơi có khu vực đã phân định bên trong các khu vực đó. Do đó, vật được cho ở Jambudīpa với lời “chúng tôi cho Tăng ở đảo Tambapaṇṇi,” dù chỉ một người từ đảo Tambapaṇṇi đi đến cũng có thể nhận cho tất cả. Nếu một Tỳ-khưu đồng hội ở đó nhận phần của những người đồng hội, không nên ngăn cản. Ai vào tu viện và nói “tôi cho trong khu vực” mà không nói rõ là khu vực nào, thì nên được hỏi: “khu vực có nhiều loại, thầy nói đến khu vực nào?” Nếu người đó nói: “tôi không biết sự phân biệt này, xin Tăng ở khu vực này nhận lấy,” thì nên chia cho những người ở trong khu vực ngoại ô.

Katikāyāti ettha katikā nāma samānalābhakatikā. Sā pana evaṃ kātābbā, ekasmiṃ vihāre sannipatitehi bhikkhūhi yaṃ vihāraṃ saṅgaṇhitukāmā samānalābhaṃ kātum icchanti, tassa nāmaṃ gahe tvā “asuko nāma vihāro porāṇako appalābho”ti yaṃ kiñci kāraṇaṃ vatvā “taṃ vihāraṃ iminā vihārena saddhiṃ ekalābhaṃ kātum saṅghassa rucati”ti tikkhattuṃ sāveta bbaṃ, ettāvatā tasmīṃ vihāre nisinnopi idha nisinnova hoti, tasmīṃ vihārepi evameva kātābbaṃ, ettāvatā idha nisinnopi tasmīṃ nisinnova hoti. Ekasmiṃ vihāre lābhe bhājiyamāne itarasmīṃ ṭhitassa bhāgaṃ gahe tuṃ vaṭṭati.

‘Theo thỏa thuận’ ở đây, thỏa thuận là thỏa thuận chia sẻ lợi lộc công bằng. Thỏa thuận đó nên được thực hiện như sau: các Tỳ-khưu họp tại một tu viện, muốn gộp tu viện nào để có lợi lộc chung, thì nên gọi tên tu viện đó và nói một lý do nào đó như “tu viện tên là... là tu viện cũ, ít lợi lộc,” rồi thông báo ba lần: “Tăng có đồng ý gộp lợi lộc của tu viện đó với tu viện này không?” Như vậy, người ngồi ở tu viện kia cũng như đang ngồi ở đây. Ở tu viện kia cũng nên làm như vậy. Như vậy, người ngồi ở đây cũng như đang ngồi ở đó. Khi lợi lộc được chia ở một tu viện, người ở tu viện kia cũng được phép nhận phần của mình.

Bhikkhāpaññattiyāti ettha bhikkhāpaññatti nāma dāyakaṃsa pariccāgapaññattitṭhānaṃ, tasmā “yattha mayhaṃ dhuvakārā karīyanti, tattha dammī”ti vā “tattha dethā”ti vā vutte yattha tassa pākavattaṃ vā vattati, yato vā bhikkhū niccaṃ bhojeti, yattha vā tena kiñci senāsaṇaṃ kataṃ, sabbattha dinnameva hoti. Sace pana ekasmiṃ dhuvakāraṭṭhāne thokatarā bhikkhū honti, ekameva vā vatthaṃ hoti, mātikaṃ āropetvā yathā so vadati, tathā gahe tabbaṃ.

‘Theo sự chỉ định của khát thực,’ ở đây, sự chỉ định của khát thực là nơi mà người thí chủ quy định việc dâng cúng. Do đó, khi người đó nói “nơi nào mà các vị thường làm việc cho tôi, tôi xin dâng ở đó” hoặc “hãy cho ở đó,” thì nơi nào có việc nấu nướng của người đó, hoặc nơi nào các Tỳ-khưu thường được người đó cúng dường, hoặc nơi nào người đó đã xây dựng một sàng tọa nào đó, thì tất cả đều được xem là đã dâng. Nếu ở một nơi thường làm việc chỉ có ít Tỳ-khưu hơn, hoặc chỉ có một tấm vải, thì nên lập một mẫu để và nhận

theo lời người đó nói.

Saṅghassa detīti ettha vihaṃ pavisitvā “saṅghassa dammī”ti dinnam upacārasīmāgatānañca tato bahiddhāpi tehi saddhim ekābaddhānañca pāpuṇāti, tasmā tesam gāhake sati asampattānampi bhāgo dātabbo. Yam pana bahi upacārasīmāya bhikkhū disvā “saṅghassā”ti dīyati, tam ekābaddhāparisāya pāpuṇāti. Ye pana dvādasahi hatthehi parisam asampattā, tesam na pāpuṇāti.

‘Cho Tăng,’ ở đây, khi vào tu viện và nói “tôi cho Tăng,” vật được cho thuộc về những người ở trong khu vực ngoại ô và cả những người ở ngoài đó nhưng có liên hệ với họ. Do đó, nếu có người nhận, phải chia phần cho cả những người không có mặt. Vật được cho ở ngoài khu vực ngoại ô cho các Tỳ-khưu với lời “cho Tăng,” thì thuộc về hội chúng có liên hệ. Những người không ở trong hội chúng trong vòng mười hai hắc-thủ thì không được nhận.

Ubhatosaṅghassāti ettha pana yam ubhatosaṅghassa dinnam, tato upaḍḍham bhikkhūnam, upaḍḍham bhikkhunīnam dātabbam. Sacepi eko bhikkhu hoti, ekā vā bhikkhunī, antamaso anupasampannassāpi upaḍḍhameva dātabbam. “Ubhatosaṅghassa ca tuyhañcā”ti vutte pana sace dasa bhikkhū ca dasa bhikkhuniyo ca honti, ekavīsati paṭivise katvā eko puggalassa dātabbo, dasa bhikkhusaṅghassa, dasa bhikkhunisaṅghassa ca, yena puggaliko laddho, so saṅghatopi attano vassaggena gahetum labhati, kasmā? Ubhatosaṅghaggahaṇena gahitattā, “ubhatosaṅghassa ca cetiyassa cā”ti vuttepi eseva nayo. Idha pana cetiyassa saṅghato pāpuṇakoṭṭhāso nāma natthi, ekapuggalassa pattakoṭṭhāsasamo eko koṭṭhāso hoti. “Bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīnañcā”ti vutte pana na majjhe bhinditvā dātabbam, bhikkhū ca bhikkhuniyo ca gaṇetvā dātabbam. “Bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīnañca tuyhañcā”ti vutte puggalo visum na labhati, pāpuṇakoṭṭhāsato ekameva labhati. “Cetiyassa cā”ti vutte pana cetiyassa eko puggalapaṭiviso labbhati. “Bhikkhūnañca bhikkhunīnañcā”ti vuttepi na majjhe bhinditvā dātabbam, puggalagaṇanāya eva vibhajitabbam, tehi saddhim puggalacetiyaparāmasanam anantaranayasadisameva, yathā ca bhikkhusaṅgham ādim katvā nayo nīto, evam bhikkhunisaṅgham ādim katvāpi netabbo. “Bhikkhusaṅghassa ca tuyhañcā”ti vuttepi puggalassa visum na labbhati, cetiyassa pana labbhati.

“Bhikkhūnañca tuyhañcā”ti vuttepi visum na labbhati, cetiyassa pana labbhatieva.

‘Cho hai bộ Tăng,’ ở đây, vật được cho hai bộ Tăng, một nửa nên được trao cho các Tỳ-khưu, một nửa cho các Tỳ-khưu-ni. Dù chỉ có một Tỳ-khưu hoặc một Tỳ-khưu-ni, thậm chí là người chưa thọ cụ túc giới, cũng phải trao một nửa. Nếu nói “cho hai bộ Tăng và cho thầy,” nếu có mười Tỳ-khưu và mười Tỳ-khưu-ni, thì chia làm hai mươi một phần, một phần trao cho cá nhân, mười phần cho Tăng-già Tỳ-khưu, và mười phần cho Tăng-già Tỳ-khưu-ni. Người đã nhận phần cá nhân cũng được phép nhận phần của mình từ Tăng theo số năm hạ của mình. Tại sao? Vì đã được nhận do việc nhận của hai bộ Tăng. Nếu nói “cho hai bộ Tăng và cho bảo tháp,” phương pháp cũng như vậy. Ở đây, bảo tháp không có

phần nào thuộc về Tăng, mà có một phần bằng phần của một cá nhân. Nếu nói “cho Tăng-già Tỳ-khưu và cho các Tỳ-khưu-ni,” thì không chia đôi ở giữa, mà phải đếm số Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni rồi chia. Nếu nói “cho Tăng-già Tỳ-khưu, cho các Tỳ-khưu-ni và cho thầy,” cá nhân đó không nhận được phần riêng, mà chỉ nhận một phần từ phần được chia. Nếu nói “và cho bảo tháp,” thì bảo tháp nhận được một phần bằng phần của một cá nhân. Nếu nói “cho các Tỳ-khưu và các Tỳ-khưu-ni,” cũng không chia đôi ở giữa, mà phải chia theo số lượng cá nhân. Việc đề cập đến cá nhân và bảo tháp cùng với họ cũng tương tự như phương pháp trước. Cũng như phương pháp đã được trình bày bắt đầu từ Tăng-già Tỳ-khưu, cũng nên trình bày bắt đầu từ Tăng-già Tỳ-khưu-ni. Nếu nói “cho Tăng-già Tỳ-khưu và cho thầy,” cá nhân đó cũng không nhận được phần riêng, nhưng bảo tháp thì nhận được. Nếu nói “cho các Tỳ-khưu và cho thầy,” cũng không nhận được phần riêng, nhưng bảo tháp thì chắc chắn nhận được.

Vassaṃvuṭṭhasaṅghassāti ettha sace vihāraṃ pavisitvā “vassaṃvuṭṭhasaṅghassa dammī”ti vadati, ye tattha vassacchedaṃ akatvā purimavassaṃvuṭṭhā, tesam bhi sīmaṭṭhānampi pāpuṇāti, na aññesaṃ. Sace pana bhiupacārasīmāyaṃ titho “vassaṃvuṭṭhasaṅghassā”ti vadati, yatthakatthaci vuṭṭhavassānaṃ sabbesaṃ sampattānaṃ pāpuṇāti. Atha “asukavihāre vassaṃvuṭṭhassā”ti vadati, tattha vassaṃvuṭṭhānaṃyeva yāva kathinassubbhārā pāpuṇāti. Gimhānaṃ paṭhamadivasato paṭṭhāya evaṃ vadati, tatra sammukhībhūtānaṃ sabbesaṃ pāpuṇāti, na aññesaṃ.

‘Cho Tăng đã an cư mùa mưa,’ ở đây, nếu vào tu viện và nói “tôi cho Tăng đã an cư mùa mưa,” thì những người đã an cư mùa mưa trước mà không bị gián đoạn, dù ở ngoài khu vực cũng được nhận, những người khác thì không. Nếu đứng ngoài khu vực ngoại ô và nói “cho Tăng đã an cư mùa mưa,” thì tất cả những người đã an cư mùa mưa ở bất cứ đâu và có mặt ở đó đều được nhận. Nếu nói “cho người đã an cư mùa mưa ở tu viện kia,” thì chỉ những người đã an cư mùa mưa ở đó mới được nhận cho đến khi kathina được thâu lại. Nếu nói như vậy từ ngày đầu tiên của mùa hạ, thì tất cả những người có mặt ở đó đều được nhận, những người khác thì không.

Ādisa detīti ādisitvā paricchinditvā deti, katham? Bhikkhū ajjatanāya vā svātanāya vā yāguyā nimantetvā te ghare yāguṃ pāyetvā “imāni cīvarāni yehi mayham yāgu pītā, tesam dammī”ti vadati, yehi nimantitehi yāgu pītā, tesameva pāpuṇāti, bhattakhajjakādīhi nimantitesupi eseva nayo.

‘Cho chỉ định’ là cho bằng cách chỉ định và giới hạn. Như thế nào? Sau khi mời các Tỷ-khưu dùng cháo vào hôm nay hoặc ngày mai, sau khi cho họ uống cháo ở nhà, người đó nói: “tôi xin dâng những y này cho những vị đã uống cháo của tôi.” Chỉ những vị đã được mời và đã uống cháo mới được nhận. Đối với những vị được mời dùng cơm, bánh, v.v..., phương pháp cũng như vậy.

Puggalassa detīti “idaṃ cīvaram itthannāmassa dammī”ti evaṃ parammukhā vā, pādamūle ṭhapetvā “idaṃ tumhāka”nti evaṃ sammukhā vā detīti ayamettha saṅkhepakathā, vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ vutto. Iti imāsaṃ aṭṭhanam mātikāpadānaṃ vasena yaṃ akālacīvaralakkaṇena paṭiladdhaṃ, taṃ sandhāya “akālacīvaram uppajjeyyā”ti vuttaṃ.

‘Cho cá nhân’ có nghĩa là cho vắng mặt với lời: “tôi xin dâng y này cho vị tên là...” hoặc cho hiện diện bằng cách đặt dưới chân và nói: “cái này là của thầy.” Đây là tóm tắt. Chi tiết đã được nói trong bộ Samantapāsādikā. Như vậy, y nào được nhận theo đặc điểm của y phi thời dựa trên tám mẫu đề này, thì được nói đến trong câu “y phi thời phát sanh.”

Ākaṅkhamānenāti icchamānena. **Khippameva kāretabbanti** sīghaṃ antodasāheyeva kāretabbaṃ. **No cassa pāripūrīti** no ce pāripūrī bhavēyya, yattakena kariyamānaṃ adhiṭṭhānacīvaram pahoti, taṃ cīvaram tattakaṃ na bhavēyya, ūnakaṃ bhavēyyāti attho. **Satiyā paccāsāyāti** “asukadivasam nāma saṅgho cīvarāni labhissati, tato me cīvaram uppajjissati”tiiminā nayena saṅhagaṇaṇātimittesu vā aññataraṭṭhānato, “paṃsukūlaṃ vā lacchāmī”ti, “iminā vā kappiyabhaṇḍena cīvaram gaṇhissāmī”ti evaṃ vijjamānāya cīvarāsāya. **Tato ce uttarīti** māsaparamato ce uttari nikkhipeyya, nissaggiyanti attho. Yadi panassa mūlacīvaram saṇhaṃ hoti, paccāsācīvaram thūlaṃ hoti, na sakkā yojetuṃ, rattiyo ca sesā honti, na tāva māsō pūrati, na akāmā cīvaram kāretabbaṃ, aññaṃ paccāsācīvaram labhitvā eva kālabbhantare kāretabbaṃ. Sace na labhati, paccāsācīvarampi parikkhāracoḷaṃ adhiṭṭhātabbaṃ. Atha mūlacīvaram thūlaṃ hoti, paccāsācīvaram saṇhaṃ, mūlacīvaram parikkhāracoḷaṃ adhiṭṭhahitvā paccāsācīvameva mūlacīvaram katvā ṭhapetabbaṃ, taṃ puna māsaparihāraṃ labhati, etenupāyena yāva na lacchati, tāva aññaṃ mūlacīvaram katvā ṭhapetuṃ labbhati. Imassa “idaṃ me, bhante, akālacīvaram māsātikkantaṃ nissaggiya”nti (pārā. 500) iminā nayena nissajjanavidhānaṃ veditabbaṃ.

‘Nếu muốn’ là nếu mong muốn. **‘Nên may ngay’** là nên may nhanh chóng trong vòng mười ngày. **‘Nếu không đủ’** là nếu không đủ, tức là y đó không đủ để may thành một y chú nguyện, bị thiếu. **‘Khi có hy vọng’** là khi có hy vọng về y, như “vào ngày kia, Tăng

sẽ nhận được y, từ đó y sẽ phát sanh cho tôi” theo cách này từ Tăng, nhóm, thân quyến hoặc bạn bè; hoặc “tôi sẽ nhận được y phần tảo,” hoặc “tôi sẽ mua y bằng vật dụng hợp pháp này.” **‘Nếu quá hạn đó’** là nếu cất giữ quá một tháng, thì phạm Ưng Xả. Nếu y ban đầu của vị ấy là y mỏng, y hy vọng lại là y dày, không thể ghép lại được, và còn dư ngày, chưa đủ một tháng, thì không nên bị buộc phải may y, mà nên nhận một y hy vọng khác và may trong thời gian quy định. Nếu không nhận được, y hy vọng cũng nên được chú nguyện làm y vật dụng. Nếu y ban đầu là y dày, y hy vọng là y mỏng, thì nên chú nguyện y ban đầu làm y vật dụng và giữ y hy vọng làm y chính. Y đó lại được hưởng thời hạn một tháng. Bằng cách này, cho đến khi không nhận được, vị ấy được phép giữ một y khác làm y chính. Phương pháp xả tội này nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y phi thời này của con đã quá hạn một tháng, là vật phải xả” (pārā. 500).

Sāvatthiyaṃ sambahule bhikkhū ārabha akālacīvaraṃ paṭiggahetvā māsam atikkamanavatthusmiṃ

Ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc nhận y phi thời và để quá một tháng.

Paññattam, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, ito param sabbam paṭhamakathine vuttasadisameva. Kevalañhi tattha dasāhātikkamo, idha māsātikkamoti ayam viseso. Sesam tādīsimevāti.

Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Từ đây trở đi, tất cả đều tương tự như đã nói trong điều học kathina thứ nhất. Chỉ có điều, ở đó là quá hạn mười ngày, ở đây là quá hạn một tháng. Đây là điểm khác biệt. Phần còn lại cũng tương tự như vậy.

Akālacīvarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Y Phi Thời Chấm Dứt.

4. Purāṇacīvarasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Điều Học Về Y Cũ

Catutthe **aññātikāyā**ti na ñātikāya, mātito vā pitito vā yāva sattamaṃ yugaṃ, tāva kenaci ākārena asambaddhāyāti attho. **Bhikkhuniyā**ti sākiyāniyo viya suddhabhikkhusaṅghe vā ubhatosaṅghe vā upasampannāya. **Purāṇacīvara**nti rajitvā kappam katvā ekavārampi nivattham vā pārutam vā, yaṃ antamaso paribhogasīsenā aṃse vā matthake vā katvā maggaṃ gato hoti, ussīsakaṃ vā katvā nipanno, etampi purāṇacīvarameva. **Dhovāpeyya vā**ti sace “dhovā”tivācāya vadati, kāyavikāraṃ vā karoti, hatthena vā hatthe deti, pādamūle vā ṭhapeti, antodvādasahatthe okāse ṭhatvā upari vā khipati, aññassa vā hatthe peseti, tāya dhotam, dhovāpitameva hoti, rajāpanākoṭāpanesupi eseva nayo. Sikkhamānāya vā sāmaṇeriyā vā upāsikāya vā hatthe dhovanatthāya deti, sā sace upasampajjitvā dhovati, evampi nissaggiyaṃ

pācittiyam. Upāsakassa vā sāmaṇerassa vā hatthe dinnam hoti, so ce linge parivatte upasampajjitvā dhovati, daharassa bhikkhusa vā dinnam hoti, sopi linge parivatte dhovati, nissaggiyam pācittiyameva, rajāpanākoṭāpanesupi eseva nayo. “Idam me, bhante, purāṇacīvaram aññātikāya bhikkhuniyā dhovāpitam nissaggiya”nti (pārā. 505) iminā panettha nayena nissajjanavidhānam veditabbam.

Trong điều học thứ tư, **‘của vị không phải thân thích’** là không phải là người thân, tức là không có quan hệ bằng bất kỳ cách nào cho đến bảy đời từ bên mẹ hoặc bên cha. **‘Tỳ-khưu-ni’** là người đã thọ cụ túc giới trong Tăng-già Tỳ-khưu thuần túy hoặc trong cả hai bộ Tăng, như các vị nữ Thích-ca. **‘Y cũ’** là y đã được nhuộm, điểm dấu và đã mặc hoặc đắp dù chỉ một lần; hoặc y mà vị ấy đã mang trên vai hoặc trên đầu khi đi đường với mục đích sử dụng, hoặc làm gối đầu khi nằm, cũng là y cũ. **‘Nhờ giặt’** có nghĩa là nếu nói bằng lời “hãy giặt,” hoặc làm một cử chỉ của thân, hoặc trao từ tay này sang tay kia, hoặc đặt dưới chân, hoặc đứng trong khoảng cách mười hai hắc-thủ và ném lên trên, hoặc gửi qua tay người khác, thì y đó được coi là đã được người kia giặt, tức là đã nhờ giặt. Đối với việc nhờ nhuộm và nhờ đập, phương pháp cũng như vậy. Nếu trao cho một cô ni tu tập sự, hoặc một sa-di-ni, hoặc một nữ cận sự để giặt, nếu người đó sau khi thọ cụ túc giới mới giặt, thì cũng phạm Ưng Xả Đối Trị. Nếu y được trao cho một nam cận sự hoặc một sa-di, nếu người đó sau khi chuyển giới và thọ cụ túc giới mới giặt, hoặc y được trao cho một Tỳ-khưu trẻ, nếu vị ấy sau khi chuyển giới mới giặt, thì cũng phạm Ưng Xả Đối Trị. Đối với việc nhờ nhuộm và nhờ đập, phương pháp cũng như vậy. Phương pháp xả tội ở đây nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y cũ này của con đã được nhờ một Tỳ-khưu-ni không phải thân thích giặt, là vật phải xả” (pārā. 505).

Sāvatthiyam udāyittheram ārabha purāṇacīvaradhovāpanavattusmiṃ paññattam, asādhāraṇapaññatti, sāṇattikam “dhovā”tiādikāya āṇattiyā, evam āṇattāya ca bhikkhuniyā uddhanasajjanādīsu sabbappayogesu bhikkhuno dukkaṭam. Dhovitvā ukkhittamattam pana rattamattam ākoṭitamattañca nissaggiyam hoti, dhovanādīni tīṇipi dve vā kārāpentassa ekena vatthunā nissaggiyam, itarehi dukkaṭam. Sace pana “dhovā”ti vuttā sabbānipi karoti, dhovanapaccayāva āpatti. “Imasmim cīvare yam kattabbam, tam karohī”ti vadato pana ekavācāya pācittiyena saddhim dve dukkaṭāni, bhikkhunisaṅghavasena ekatoupasampannāya dhovāpentassa anissajjitvā paribhuñjantassa, aññassa vā santakam nisīdanapaccattharaṇam vā dhovāpentassa, ñātikāya aññātikasaññino ceva, vematikassa ca dukkaṭam, aññātikāya ñātikasaññinopi vematikassāpi nissaggiyam pācittiyameva. Ito param pana evarūpesu ṭhānesu “tikapācittiya”nti vakkhāma, sace ñātikāya sahāyā aññātikā “dhovā”ti avuttā vā dhovati, aparibhuttam vā aññam vā parikkhāram dhovati, sikkhamānasāmaṇeriyo vā dhovanti, anāpatti, ummattakādīnam anāpattiyeva. Purāṇacīvaratā, upacāre ṭhatvā aññātikāya bhikkhuniyā āṇāpanam, tassā dhovanādīni cāti imānettha tīṇi aṅgāni. Sañcarittasamuṭṭhānam, kiriyaṃ, nosaññāvimokkham, acittakam, paṇṇattivajjam,

kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, ticittamaṃ, tivedananti.

Ở Sāvattthī, liên quan đến trưởng lão Udāyī, trong sự việc nhờ giặt y cũ. Được chế định. Là điều chế định không chung, do mệnh lệnh, với mệnh lệnh “hãy giặt,” v.v... Khi Tỳ-khưu-ni được ra lệnh như vậy, trong tất cả các nỗ lực từ việc nhóm bếp, v.v..., Tỳ-khưu phạm Tác Ác. Khi y vừa được giặt xong, vừa được nhuộm xong, hoặc vừa được đập xong, thì trở thành vật phải xả. Nếu nhờ làm cả ba việc giặt, v.v... hoặc hai việc, thì với một vật, phạm Ưng Xả, với các việc còn lại, phạm Tác Ác. Nếu được bảo “hãy giặt” mà người đó làm tất cả, thì chỉ phạm tội do nhân duyên giặt. Nếu nói “hãy làm những gì cần làm với y này,” thì với một lời nói, phạm một tội Ưng Đối Trị cùng với hai tội Tác Ác. Nếu nhờ một vị Tỳ-khưu-ni đã thọ cụ túc giới cùng trong Tăng-già Tỳ-khưu-ni giặt, hoặc sử dụng mà không xả, hoặc nhờ giặt tọa cụ hay tấm trải nằm của người khác, hoặc đối với người thân mà nghĩ là không phải thân thích hoặc nghi ngờ, thì phạm Tác Ác. Đối với người không phải thân thích mà nghĩ là người thân hoặc nghi ngờ, thì phạm Ưng Xả Đối Trị. Từ đây trở đi, ở những trường hợp như vậy, chúng ta sẽ gọi là “Ưng Đối Trị ba trường hợp.” Nếu bạn bè của người thân là người không phải thân thích tự giặt mà không được bảo, hoặc giặt y chưa sử dụng hoặc vật dụng khác, hoặc các cô ni tu tập sự, sa-di-ni giặt, thì không phạm tội. Đối với người điên, v.v..., thì không phạm tội. Ba yếu tố ở đây là: y là y cũ, ra lệnh cho một Tỳ-khưu-ni không phải thân thích khi đứng trong vùng ngoại ô, và người đó thực hiện việc giặt, v.v... Phát sanh do môi giới, là hành động, không giải thoát do không nhận biết, không do tâm, là lỗi về chế định, hành động của thân, hành động của lời, ba tâm, ba cảm thọ.

Purāṇacīvarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Y Cũ Chấm Dứt.

5. Cīvarappaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Điều Học Về Việc Nhận Y

Pañcame **aññātikāyā**tiidaṃ vuttanayameva, tasmā ito paraṃ katthaci na vicārayissāma.

Cīvaranti channaṃ aññataraṃ vikappanupagaṃ, esa nayo sabbesu

cīvarappaṭisaṃyuttasikkhāpadesu. Yattha pana viseso bhavissati, tattha vakkhāma.

Paṭiggahaṇheyyāti ettha hatthena vā hatthe detu, pādamūle vā ṭhapetu, dhammakathaṃ

kathentassa vatthesu khipiyamānesu upacāraṃ muñcitvāpi upari vā khipatu, sace

sādiyati, paṭiggahitameva hoti. Yassa kassaci pana anupasampannassa hatthe pesitaṃ

gaṇhituṃ vaṭṭati, “paṃsukūlaṃ gaṇhissati”ti saṅkārakūṭādīsu ṭhapitampi paṃsukūlaṃ

adhiṭṭhahitvā gaṇhetuṃ vaṭṭatiyeva. **Aññatra pārivattakā**ti yaṃ “antamaso

harīṭakakkhaṇḍampi datvā vā dassāmi”ti ābhogaṃ katvā vā pārivattakaṃ gaṇhāti, taṃ

ṭhapetvā aññaṃ antamaso vikappanupagaṃ paṭaparissāvanampi gaṇhantassa

nissaggiyaṃ hoti. Tatra “idaṃ me, bhante, cīvaraṃ aññātikāya bhikkhuniyā hatthato

paṭiggahitaṃ aññatra pārivattakā nissaggiya”nti (pārā. 512) iminā nayena

nissajjanavidhānaṃ veditabbam.

Trong điều học thứ năm, **‘của vị không phải thân thích’** có ý nghĩa như đã nói, do đó từ đây trở đi, chúng ta sẽ không thảo luận ở bất cứ đâu. **‘Y’** là một trong sáu loại y đủ để phân chia. Phương pháp này áp dụng cho tất cả các điều học liên quan đến y. Nơi nào có sự khác biệt, chúng ta sẽ nói ở đó. **‘Nhận’** ở đây, dù người đó trao từ tay này sang tay kia, hay đặt dưới chân, hay ném vào đồng y của vị đang thuyết pháp, dù ném lên trên ngoài vùng ngoại ô, nếu vị ấy chấp nhận, thì được coi là đã nhận. Tuy nhiên, được phép nhận y được gửi qua tay của bất kỳ người chưa thọ cụ túc giới nào. Được phép chú nguyện và nhận cả y phần tảo được đặt trên đồng rác với ý nghĩ “vị ấy sẽ nhận y phần tảo.” **‘Ngoại trừ việc đổi chác’** có nghĩa là nếu nhận y đổi chác sau khi đã đưa dù chỉ một miếng quả harīṭaka hoặc có ý định “tôi sẽ đưa,” thì ngoại trừ trường hợp đó, nếu nhận y khác, dù chỉ là một tấm lọc nước đủ để phân chia, thì cũng là vật phải xả. Ở đó, phương pháp xả tội nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y này của con đã được nhận từ tay một Tỳ-khưu-ni không phải thân thích, không phải là đổi chác, là vật phải xả” (pārā. 512).

Rājagahe udāyittheraṃ ārabha cīvarappaṭiggahaṇavatthusmiṃ paññattaṃ, ‘aññatra pārivattakā’ ti ayamettha anupaññatti, asādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ, gahaṇatthāya hatthappasāraṇādippayoge dukkaṭaṃ, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti, nissajjitabbam, tikapācittiyaṃ, ekatoupasampannāya ñātikāya ca aññātikasaññissa vematikassa vā dukkaṭaṃ. Vissāsaggāhe, tāvakālike, pattatthavikādimhi ca anadhiṭṭhātabbaparikkhāre, sikkhamānasāmaṇerīnaṃ hatthato gahaṇe, ummattakādīnañca anāpatti.

Vikappanupagacīvaratā, pārivattakābhāvo, aññātikāya hatthato gahaṇanti imānettha tīṇi aṅgāni. Sañcarittasamuṭṭhānaṃ, kiriyaṅkiriyaṃ, sesaṃ catutthasadisamevāti.

Ở Rājagaha, liên quan đến trưởng lão Udāyi, trong sự việc nhận y. Được chế định. “Ngoại trừ việc đổi chác” là một điều chế định bổ sung ở đây. Là điều chế định không chung, không do mệnh lệnh. Trong nỗ lực đưa tay ra để nhận, v.v..., phạm Tác Ác. Khi nhận được, trở thành vật phải xả. Phải xả. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Đối với người thân đã thọ cụ túc giới cùng lúc mà nghĩ là không phải thân thích hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Không phạm tội trong trường hợp lấy với sự tin tưởng, dùng tạm thời, đối với các vật dụng không cần chú nguyện như bát, túi đựng đồ, v.v..., khi nhận từ tay các cô ni tu tập sự, sa-di-ni, và đối với người điên, v.v... Ba yếu tố ở đây là: y đủ để phân chia, không có sự đổi chác, và nhận từ tay một vị không phải thân thích. Phát sanh do môi giới, là hành động và không hành động, phần còn lại tương tự như điều học thứ tư.

Cīvarappaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Nhận Y Chấm Dứt.

6. Aññātakaviññattisikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Điều Học Về Việc Xin (Y) Từ Người Không Phải Thân Thích

Chaṭṭhe **gahapatinti** bhikkhūsu apabbajitamanussam. **Gahapatāni** nti bhikkhunīsu apabbajititthim, esa nayo sabbesu gahapatippaṭisaṃyuttesu sikkhāpadesu. **Viññāpeyyāti** yāceyya vā yācāpeyya vā. **Aññatra samayā** ti yo acchinnacīvaro vā hoti naṭṭhacīvaro vā, tassa taṃ samayaṃ ṭhapetvā aññasmim viññāpanappayoge dukkaṭaṃ, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti. Tattha “idaṃ me, bhante, cīvaraṃ aññātakam gahapatikam aññatra samayā viññāpitam nissaggiya”nti (pārā. 524) iminā nayena nissajjanavidhānaṃ veditabbaṃ.

Trong điều học thứ sáu, **‘gia chủ’** là người nam chưa xuất gia đối với các Tỳ-khưu. **‘Nữ gia chủ’** là người nữ chưa xuất gia đối với các Tỳ-khưu-ni. Phương pháp này áp dụng cho tất cả các điều học liên quan đến gia chủ. **‘Xin’** là tự mình xin hoặc nhờ người khác xin. **‘Ngoại trừ trường hợp thích hợp’** là khi y bị cướp mất hoặc bị hư hoại. Ngoại trừ trường hợp đó, trong nỗ lực xin, phạm Tác Ác. Khi nhận được, trở thành vật phải xả. Ở đó, phương pháp xả tội nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y này của con đã được xin từ một gia chủ không phải thân thích, không đúng thời điểm, là vật phải xả” (pārā. 524).

Sāvatthiyaṃ upanandaṃ ārabha cīvaraviññāpanavatthusmim paññattaṃ. “Aññatra samayā”ti ayamettha anupaññatti, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, tikapācittiyaṃ, ñātake aññātakasaññino vematikassa ca dukkaṭaṃ. Samaye vā ñātakappavārite vā viññāpentassa, aññassa vā ñātakappavārite tassevatthāya viññāpentassa, attano dhanena gaṇhantassa, ummattakādīnañca anāpatti. Vikappanupagacīvaratā, samayābhāvo, aññātakaviññatti, taya ca paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni catutthasadisānevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến Upananda, trong sự việc xin y. Được chế định. “Ngoại trừ trường hợp thích hợp” là một điều chế định bổ sung ở đây. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Đối với người thân mà nghĩ là không phải thân thích hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Không phạm tội khi xin vào thời điểm thích hợp, hoặc từ người thân đã cho phép, hoặc nhờ người thân đã cho phép xin cho mình, hoặc mua bằng tiền của mình, và đối với người điên, v.v... Bốn yếu tố ở đây là: y đủ để phân chia, không có thời điểm thích hợp, xin từ người không phải thân thích, và nhận được do việc đó. Sự phát sanh, v.v... tương tự như điều học thứ tư.

Aññātakaviññattisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Xin (Y) Từ Người Không Phải Thân Thích Chấm Dứt.

7. Tatuttarisikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích Điều Học Về Việc (Xin) Nhiều Hơn

Sattame **tañceti** tam acchinnacīvaram vā naṭṭhacīvaram vā. **Abhihaṭṭhanti abhi** ti upasaggo, haritunti attho, gaṇhitunti vuttam hoti. **Pavāreyyā** ti icchāpeyya, iccham rucim uppādeyya, “yāvattakam icchasi, tāvattakam gaṇhāhī”ti evam nimanteyyāti attho, yathā vā “nekkhammam daṭṭhu khemato”ti (su. ni. 426, 1104; cūḷani. jatukaṇṇīmāṇavapucchāniddeśa 67) ettha disvāti attho, evamidhāpi “abhihaṭṭhum pavāreyyā”ti upanetvā purato ṭhapento kāyena vā, “amhākam dussakoṭṭhāgārato yattakam icchatha, tattakam gaṇhathā”ti vadanto vācāya vā abhiharitvā nimanteyyāti attho. **Santaruttaraparamanti** saantaram uttaram paramam assa cīvarassāti santaruttaraparamam, nivāsanena saddhim pārupanam ukkaṭṭhaparicchedo assāti vuttam hoti. **Tato cīvaram sādītābbanti** tato abhihaṭṭacīvarato ettakam cīvaram gaṇhetabbam, na tato param.

Trong điều học thứ bảy, **‘y đó’** là y bị cướp mất hoặc bị hư hoại đó. **‘Mang đến’**, ở đây **‘abhi’** là một tiếp đầu ngữ, có nghĩa là mang đi, tức là lấy. **‘Mời nhận’** là làm cho muốn, làm cho phát sanh ý muốn, sự ưa thích, có nghĩa là mời với lời rằng: “thầy muốn bao nhiêu, hãy lấy bấy nhiêu.” Hoặc như trong câu “sau khi thấy sự xuất ly là an ổn” (su. ni. 426, 1104; cūḷani. jatukaṇṇīmāṇavapucchāniddeśa 67), ở đây có nghĩa là “sau khi thấy,” cũng vậy, ở đây câu “mang đến mời nhận” có nghĩa là sau khi mang đến và đặt trước mặt bằng thân, hoặc nói bằng lời rằng: “quý thầy muốn bao nhiêu từ kho vãi của chúng tôi, hãy lấy bấy nhiêu,” tức là mang đến và mời. **‘Tối đa là y trong và y trên’** có nghĩa là y đó có giới hạn tối đa là y mặc bên trong cùng với y choàng bên ngoài. **‘Nên nhận y từ đó’** có nghĩa là nên nhận y từ số y được mang đến đó chừng ấy, không được nhiều hơn.

Tatrāyam vinicchayo – yassa adhiṭṭhitacīvarassa tīṇi naṭṭhāni, tena dve sādītābbāni, ekam nivāsetvā ekam pārupitvā aññam sabhāgaṭṭhānato pariyesitabbam. Yassa dve naṭṭhāni, tena ekam sādītābbam. Sace pana pakatiyāva santaruttarena carati, dve sādītābbāni, evam ekam sādīyanteneva samo bhavissati. Yassa tisu ekam naṭṭham, kiñci na sādītābbam. Yassa pana dvīsu ekam naṭṭham, ekam sādītābbam. Yassa ekamyeva hoti, tañca naṭṭham, dve sādītābbāni. Bhikkhuniyā pana pañcasu naṭṭhesu dve sādītābbāni, catūsu naṭṭhesu ekam sādītābbam, tisu naṭṭhesu na kiñci sādītābbam, ko pana vādo dvīsu vā ekasmim vā. Yena kenaci hi santaruttaraparamatāya ṭhātabbam, tato uttari viññāpanappayoge dukkaṭam, paṭilābhena nissaggiyam hoti. Tattha “idaṃ me, bhante, cīvaram aññātakam gahapatikam tatuttari viññāpitam nissaggiya”nti (pārā. 524) iminā nayena nissajjanavidhānam veditabbam.

Đây là sự phân định: Vị nào trong ba y chú nguyện đều bị mất, vị đó nên nhận hai y; mặc một cái, choàng một cái, và tìm kiếm cái còn lại từ nơi có người đồng hội. Vị nào bị mất hai y, vị đó nên nhận một y. Nếu vị ấy thường chỉ mặc y trong và y trên, thì nên nhận hai

y; như vậy, vị ấy sẽ có đủ như khi nhận một y. Vị nào trong ba y bị mất một, không nên nhận cái nào cả. Vị nào trong hai y bị mất một, nên nhận một y. Vị nào chỉ có một y duy nhất và bị mất, nên nhận hai y. Đối với Tỳ-khưu-ni, nếu bị mất cả năm y, nên nhận hai y; nếu mất bốn y, nên nhận một y; nếu mất ba y, không nên nhận cái nào cả, hướng hồ là khi mất hai hay một y. Bất kỳ ai cũng phải giữ ở mức tối đa là y trong và y trên. Trong nỗ lực xin nhiều hơn, phạm Tác Ác; khi nhận được, phạm Ưng Xả. Ở đó, phương pháp xả tội nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y này của con đã được xin từ một gia chủ không phải thân thích, nhiều hơn mức quy định, là vật phải xả” (pārā. 524).

Sāvatthiyaṃ chabbaggiye bhikkhū ārabha bahucīvaraviññāpanavattusmiṃ paññattaṃ, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, tikapācittiyaṃ, ñātake aññātakasaññino vematikassa vā dukkaṭaṃ. Dve cīvarāni katvā “sesakaṃ āharissāmī”ti vatvā gaṇhantassa, “sesakaṃ tuyhaṃyeva hotū”ti vuttassa, na acchinnanaṭṭhakāraṇā dinnam gaṇhantassa, vuttanayena ñātakappavārite viññāpentassa, attano dhanena gaṇhantassa, ummattakādīnañca anāpatti. Tatuttaritā , acchinnādikāraṇatā , aññātakaviññatti, tāya ca paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni catutthasadisānevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc xin nhiều y. Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Đối với người thân mà nghĩ là không phải thân thích hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Không phạm tội đối với người nhận sau khi nói “tôi sẽ lấy phần còn lại” sau khi đã làm hai y; đối với người được nói “phần còn lại cứ thuộc về thầy;” đối với người nhận y không phải vì lý do bị cướp hay bị mất; đối với người xin từ người thân đã cho phép theo cách đã nói; đối với người mua bằng tiền của mình; và đối với người điên, v.v... Bốn yếu tố ở đây là: xin nhiều hơn mức quy định, có lý do bị cướp, v.v..., xin từ người không phải thân thích, và nhận được do việc đó. Sự phát sanh, v.v... tương tự như điều học thứ tư.

Tatuttarisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc (Xin) Nhiều Hơn Chấm Dứt.

8. Upakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích Điều Học Về (Y) Đã Sắm Sẵn

Aṭṭhame bhikkhum paneva uddissāti “itthannāmassa bhikkhuno dassāmī”ti evaṃ apadisitvā. Cīvaracetāpannanti hiraññādikaṃ cīvaramūlaṃ. Upakkhaṭaṃ hoti ti sajjitaṃ hoti, saṃharitvā ṭhapitaṃ. Cetāpetvāti parivattetvā, kāretvā vā kiñitvā vāti attho. Cīvarena acchādessāmīti vohāravacanametam, itthannāmassa bhikkhuno dassāmīti ayam panettha attho. Tatra ce soti yatra so gahapati vā gahapatānī vā, tatra so bhikkhu pubbe appavārīto upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya ceti ayamettha padasambandho. Vikappaṃ āpajjeyyāti viṣiṭṭhakappaṃ adhikavidhānaṃ āpajjeyya. Yathā pana tamāpajjati, tam dassetuṃ sādhu vatātiādīmāha. Tattha sādhu ti āyācane

nipāto. **Vatāti** parivitaṅke. **Manti** attānaṃ niddisati. **Āyasmāti** paraṃ ālapati. **Evarūpaṃ vā evarūpaṃ vāti** āyatādīsu aññataraṃ. **Kalyāṇakamyataṃ upādāyāti** sundarakāmataṃ viṣiṭṭhakāmataṃ cittaṇa gahetvā, tassa “āpajjeyya ce”tiiminā sambandho, sace pana evarūpaṃ āpajjantassa tassa vacanena yo paṭhamam adhippetato mūlam vaḍḍhetvā sundarataraṃ cetāpeti, tassa payoge bhikkhuno dukkaṭam, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti. Tattha “idaṃ me, bhante, cīvaraṃ pubbe appavāritaṃ aññātakam gahapatikam upasaṅkamitvā vikappam āpannam nissaggiya”nti (pārā. 529) iminā nayena nissajjanavidhānam veditabbam.

Trong điều học thứ tám, **‘nhắm đến một Tỳ-khưu’** là chỉ định rằng: “tôi sẽ dâng cho Tỳ-khưu tên là...” **‘Tiền mua y’** là vàng, v.v..., là giá trị của y. **‘Đã được sắm sẵn’** là đã được chuẩn bị, đã được thu gom và cất giữ. **‘Sau khi mua’** có nghĩa là sau khi đổi, tức là sau khi làm hoặc mua. **‘Tôi sẽ dùng y để đắp cho vị ấy’** đây là cách nói theo thói quen, ý nghĩa ở đây là “tôi sẽ dâng cho Tỳ-khưu tên là...” **‘Nếu vị ấy ở đó’** có nghĩa là ở nơi mà người gia chủ nam hay nữ đó ở, nếu vị Tỳ-khưu đó, trước đây chưa được mời, đến và đưa ra đề nghị khác về y. Đây là sự liên kết của các từ. **‘Đưa ra đề nghị khác’** là đưa ra một đề nghị đặc biệt, một phương cách khác. Để chỉ ra cách mà vị ấy đưa ra đề nghị, ngài đã nói câu bắt đầu bằng **‘Lành thay...’** Ở đó, **‘lành thay’** là một từ chỉ sự yêu cầu. **‘Thay’** là từ chỉ sự suy xét. **‘Tôi’** là chỉ chính mình. **‘Hiền hữu’** là gọi người khác. **‘Loại này hay loại kia’** là một trong những loại dāi, v.v... **‘Do tâm muốn điều tốt đẹp hơn’** là do tâm muốn điều tốt hơn, điều đặc biệt hơn; nó có liên quan đến câu “nếu vị ấy đưa ra.” Nếu vị ấy đưa ra đề nghị như vậy, và theo lời của vị ấy, người kia tăng giá trị ban đầu đã dự định và mua một cái tốt hơn, thì trong nỗ lực đó, Tỳ-khưu phạm Tác Ác; khi nhận được, phạm Ưng Xả. Ở đó, phương pháp xả tội nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y này của con, do đã đến gặp một gia chủ không phải thân thích mà trước đây chưa được mời và đưa ra đề nghị khác, đã trở thành vật phải xả” (pārā. 529).

Sāvatthiyaṃ upanandaṃ ārabha cīvare vikappam āpajjanavatthusmiṃ paññattam, **sādhāraṇapaññatti, anāṇattikam,** **tikapācittiyam,** **ñātake aññātakasaññino vematikassa vā dukkaṭam.** **Mahaggham cetāpetukāmaṃ appaggham vā, eteneva mūlena** “aññam evarūpaṃ vā dehī”ti vadantassa, vuttanayena ñātakappavārite viññāpentassa, attano dhanena gaṇhantassa, ummattakādīnañca anāpatti. Cīvare bhiyyokamyatā, aññātakaviññatti, tāya ca paṭilābhoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni catutthasadisānevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến Upananda, trong sự việc đưa ra đề nghị khác về y. Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Đối với người thân mà nghĩ là không phải thân thích hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Không phạm tội đối với người nói “hãy cho tôi một loại khác cùng giá trị này” khi người kia định mua một món đắt tiền hoặc rẻ tiền; đối với người xin từ người thân đã cho phép theo cách đã nói; đối với người mua bằng tiền của mình; và đối với người điên, v.v... Ba yếu tố ở đây là:

muốn y tốt hơn, xin từ người không phải thân thích, và nhận được do việc đó. Sự phát sanh, v.v... tương tự như điều học thứ tư.

Upakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về (Y) Đã Sắm Sẵn Chấm Dứt.

9. Dutiyaupakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích Điều Học Về (Y) Đã Sắm Sẵn Thứ Hai

Navame imināva nayena attho veditabbo. Idañhi purimassa anupaññattisadisam, kevalam tattha ekassa pīḷa katā, idha dvinnam, ayamettha viseso, sesam sabbam purimasadisameva. Yathā ca dvinnam, evam bahūnam pīḷam katvā gaṇhatopi āpatti veditabbā. Nissajjanavidhāne ca “idaṃ me, bhante, cīvaram pubbe appavārite aññātake gahapatike upasaṅkamitvā vikappam āpannam nissaggiya”nti (pārā. 534) iminā nayena vacanabhedo ñātabboti.

Trong điều học thứ chín, ý nghĩa nên được hiểu theo phương pháp này. Điều này giống như một điều chế định bổ sung cho điều học trước. Chỉ có điều, ở đó là gây phiền cho một người, ở đây là hai người. Đây là điểm khác biệt. Phần còn lại đều giống như điều học trước. Cũng như đối với hai người, nên biết rằng cũng phạm tội khi gây phiền cho nhiều người và nhận. Trong phương pháp xả tội, sự khác biệt về lời nói nên được biết theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y này của con, do đã đến gặp các gia chủ không phải thân thích mà trước đây chưa được mời và đưa ra để nghị khác, đã trở thành vật phải xả” (pārā. 534).

Dutiyaupakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về (Y) Đã Sắm Sẵn Thứ Hai Chấm Dứt.

10. Rājasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Điều Học Về Vua Chúa

Dasame **rājabhoggoti** rājato bhoggaṃ bhuñjitabbaṃ assa atthīti rājabhoggo, “rājabhogo”tipi pāṭho, rājato bhogo assa atthīti attho. **Cīvaracetāpannanti** hiraññādikaṃ akappiyaṃ. **Pahiṇeyyāti** peseyya. **Iminātiādi** āgamanasuddhiṃ dassetuṃ vuttaṃ. Sace hi “idaṃ itthannāmassa bhikkhuno dehī”ti peseyya, āgamanassa asuddhattā akappiyavattuṃ ārabba bhikkhunā kappiyakārakopi niddisitabbo na bhaveyya. **Ābhatanti** ānītaṃ. **Na kho maya** ntiādi idaṃ kappiyavasena ābhatampi cīvaramūlaṃ īdisena dūtavacanena akappiyaṃ hoti, tasmā taṃ paṭikkhipitabbanti dassetuṃ vuttaṃ. Suvaṇṇam rajataṃ kahāpaṇo māsakoti imāni hi cattāri nissaggiyavattūni, muttā maṇi veḷuriyo saṅkho silā pavāḷaṃ lohitaṅko masāragallaṃ satta dhaññāni dāsīdāsakhattavatthupupphārāmaphalārāmādayoti imāni dukkaṭavattūni ca attano vā cetiyasaṅghagaṇapuggalānaṃ vā atthāya sampatichchituṃ na vaṭṭanti, tasmā taṃ

sāditum na vaṭṭatīti dassanattam “na kho maya”ntiādi vuttam.

Trong điều học thứ mười, **‘quan chức của vua’** là người có chức vụ được hưởng bổng lộc từ vua. Cũng có bản đọc là “rājabhogo,” có nghĩa là người có bổng lộc từ vua. **‘Tiền mua y’** là vàng, v.v..., là vật không hợp lệ. **‘Gửi’** là sai người mang đi. **‘Với số tiền này...’** được nói để chỉ sự trong sạch của việc mang đến. Vì nếu người đó gửi với lời “hãy trao cái này cho Tỳ-khưu tên là...,” do việc mang đến không trong sạch, Tỳ-khưu không nên chỉ định cả người lo việc hợp lệ đối với vật không hợp lệ. **‘Được mang đến’** là được đem lại. **‘Chúng tôi không...’** được nói để chỉ rằng tiền mua y, dù được mang đến một cách hợp lệ, cũng trở thành không hợp lệ do lời nói của người đưa tin như vậy, do đó phải từ chối nó. Vàng, bạc, tiền kahāpaṇa, và tiền māsaka là bốn vật phải xả. Ngọc trai, ngọc maṇi, ngọc lưu ly, vỏ ốc, đá quý, san hô, ngọc lohitaṅka, ngọc masāragalla, bảy loại ngũ cốc, nô tỳ, ruộng vườn, vườn hoa, vườn cây ăn quả, v.v... là những vật phạm Tác Ác, không được phép nhận cho bản thân, cho bảo tháp, Tăng, nhóm, hay cá nhân. Do đó, để chỉ ra rằng không được phép nhận nó, câu “chúng tôi không...” đã được nói.

Cīvaraṅca kho mayam paṭiggaṇhāmāti idam pana attānam uddissa ābhatattā vattum vaṭṭati, tasmā vuttam. Kālenāti yuttapattakālena, yadā no attho hoti, tadā kappiyam cīvaram paṭiggaṇhāmāti attho. Veyyāvaccakaroti kappiyakārako. Niddisitabbo tiidam “atthi panāyasmato koci veyyāvaccakaro”ti kappiyavacanena vuttattā anuññātam. Sace pana dūto “ko imam gaṇhātī”ti vā “kassa demī”ti vā vadati, na niddisitabbo. **Ārāmiko vā upāsako vā**tiidam sārūpatāya vuttam, ṭhapetvā pana pañca sahadhammike yo koci kappiyakārako vaṭṭati. **Eso kho, āvuso** tiidam bhikkhusa kappiyavacanadassanattam vuttam, evameva hi vattabbam, “etassa dehī”tiādi na vattabbam. **Saññatto so mayāti** āṇatto so mayā, yathā tumhākam cīvarena atthe sati cīvaram dassati, evam vuttoti attho. Dūtena hi evam ārociteyeva tam codetum vaṭṭati, neva tassa hatthe datvā gatamattakāraṇena. Sace pana “ayam veyyāvaccakaro”ti sammukhā niddiṭṭho hoti, dūto ca sammukhā eva tassa hatthe cetāpannam datvā “therassa cīvaram kiṇitvā dehī”ti gacchati, evam “saññatto so mayā”ti avuttepi codetum vaṭṭati. Sace pana dūto gacchantova “aham tassa hatthe dassāmi, tumhe cīvaram gaṇheyyāthā”ti bhikkhuno vatvā vā gacchati, aññam vā pesetvā ārocāpeti, evam sati itarampi codetum vaṭṭatiyeva. Desanāmetameva cetam “dūtenā”ti. Yopi attanā āharitvā evam paṭipajjati, tasmimpi idameva lakkhaṇam. **Attho me, āvuso, cīvarenāti** codanālakkhaṇanidassanametaṃ. Sace hi vācāya codeti, idam vā vacanam yāya kāyaci bhāsāya etassa attho vā vattabbo, “dehi me, āhara me”tiādinā nayena pana vattum na vaṭṭati. **Abhinipphādeyyāti** evam vacībhedaṃ katvā tikkhattum codayamāno paṭilābhavasena sādheyya. **Iccetaṃ kusalanti** etaṃ sundaram.

‘Nhưng chúng tôi nhận y’, điều này được phép nói vì nó được mang đến nhằm đến bản thân, do đó đã được nói. **‘Vào thời điểm thích hợp’** là vào thời điểm hợp lý và đúng lúc, có nghĩa là khi chúng tôi có nhu cầu, chúng tôi sẽ nhận y hợp lệ. **‘Người lo việc’** là người

lo việc hợp lệ. **‘Nên được chỉ định’**, điều này được cho phép vì đã được nói bằng lời nói hợp lệ: “hiền hữu có người lo việc nào không?” Nếu người đưa tin hỏi “ai nhận cái này?” hoặc “tôi trao cho ai?”, thì không nên chỉ định. **‘Người giữ vườn hoặc nam cận sự’**, điều này được nói cho phù hợp. Ngoại trừ năm người đồng (sa. sahadhammike, tức Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni), bất kỳ ai cũng có thể là người lo việc hợp lệ. **‘Này hiền hữu, đó là...’** được nói để chỉ lời nói hợp lệ của Tỳ-khưu. Chỉ nên nói như vậy, không nên nói “hãy trao cho người đó,” v.v... **‘Tôi đã dặn dò người đó’** là tôi đã ra lệnh cho người đó, có nghĩa là đã nói rằng khi nào quý vị có nhu cầu về y, người đó sẽ trao y. Chỉ khi người đưa tin báo lại như vậy, mới được phép nhắc nhở người đó, chứ không phải chỉ vì lý do người đưa tin đã trao vào tay người đó rồi đi. Nếu người đó được chỉ định là “đây là người lo việc” ngay trước mặt, và người đưa tin cũng trao tiền mua y vào tay người đó ngay trước mặt và nói “hãy mua y và trao cho trưởng lão” rồi đi, thì dù không được nói “tôi đã dặn dò người đó,” cũng được phép nhắc nhở. Nếu người đưa tin vừa đi vừa nói với Tỳ-khưu rằng “tôi sẽ trao vào tay người đó, thầy hãy nhận y” rồi đi, hoặc gửi người khác đến báo, thì cũng được phép nhắc nhở người kia. Câu “bởi người đưa tin” chỉ là cách nói. Ai tự mình mang đến và thực hiện như vậy, thì quy tắc cũng giống như vậy. **‘Này hiền hữu, tôi có nhu cầu về y’**, đây là ví dụ về cách nhắc nhở. Nếu nhắc nhở bằng lời nói, thì nên nói câu này hoặc một câu có ý nghĩa tương tự bằng bất kỳ ngôn ngữ nào. Không được phép nói theo cách “hãy cho tôi, hãy mang cho tôi,” v.v... **‘Nên làm cho xong’** là sau khi đã nói ra lời như vậy, bằng cách nhắc nhở ba lần, vị ấy nên nhận được bằng cách nhận lấy. **‘Việc này là tốt đẹp’** là việc này là hay.

Chakkhattuparamanti bhāvanapumsakavacanametam. Chakkhattuparamañhi tena cīvaram uddissa tuñhībhūtena tṭhātabbam, na nisīditabbam, na āmisam paṭiggahetabbam, na dhammo bhāsitaḥ. “Kimkāraṇā āgatosī”ti vutte pana “jānāhi, āvuso”ti ettakameva vattabbam. Sace nisajjādīni karoti, tṭhānam bhañjati, āgatakāraṇam vināseti, idaṃ kāyena codanāya lakkhaṇadassanattam vuttam. Ettha ca ukkaṭṭhaparicchena tissannam codanānam channañca tṭhānānam anuññātattā codanāya diguṇam tṭhānam anuññātam hoti, tasmā sace codetiyeva, na tiṭṭhati, cha codanāyo labbhanti. Sace tiṭṭhatiyeva, na codeti, dvādasā tṭhānāni labbhanti. Sace ubhayaṃ karoti, ekāya codanāya dve tṭhānāni hāpetabbāni. Tattha yo ekadivasameva punappunam gantvā chakkhattum codeti, sakimyeva vā gantvā “attho me, āvuso, cīvarenā”ti chakkhattum vadati, tathā ekadivasameva punappunam gantvā dvādasakhattum tiṭṭhati, sakimyeva vā gantvā tatra tatra tṭhāne tiṭṭhati, sopi sabbacodanāyo sabbatṭhānāni ca bhañjati, ko pana vādo nānādivasesu evaṃ karontassāti ayamettha vinicchayo. Ye pana kappiyakārake dāyako sayameva gantvā nisīdati te satakkhattumpi codetum vaṭṭati. Yo pana ubhoḥi pi aniddiṭṭho mukhavevaṭṭikakappiyakārako ca parammukhakappiyakārako ca, so na kiñci

vattabbo, evaṃ idha dasapi kappiyakāraṇā dassitā honti.

‘Tối đa sáu lần’, đây là một danh từ chỉ trạng thái. Vị ấy nên đứng im lặng tối đa sáu lần vì mục đích nhận y đó, không được ngồi, không được nhận đồ ăn, không được thuyết pháp. Nếu được hỏi “thầy đến đây vì lý do gì?”, chỉ nên nói rằng: “hiền hữu hãy tự biết.” Nếu ngồi, v.v..., thì phá vỡ việc đứng, làm hỏng lý do đến. Điều này được nói để chỉ cách nhắc nhở bằng thân. Ở đây, vì đã cho phép tối đa ba lần nhắc nhở và sáu lần đứng, nên số lần đứng được cho phép gấp đôi số lần nhắc nhở. Do đó, nếu chỉ nhắc nhở mà không đứng, thì được sáu lần nhắc nhở. Nếu chỉ đứng mà không nhắc nhở, thì được mười hai lần đứng. Nếu làm cả hai, thì với mỗi lần nhắc nhở, phải giảm đi hai lần đứng. Ở đó, người nào trong cùng một ngày đi đi lại lại và nhắc nhở sáu lần, hoặc đi một lần và nói “này hiền hữu, tôi có nhu cầu về y” sáu lần; cũng như trong cùng một ngày đi đi lại lại và đứng mười hai lần, hoặc đi một lần và đứng ở các nơi khác nhau, người đó cũng phá vỡ tất cả các lần nhắc nhở và tất cả các lần đứng, huống hồ là người làm như vậy trong nhiều ngày khác nhau. Đây là sự phân định. Đối với những người lo việc hợp lệ mà thí chủ tự mình đến và ngồi, thì được phép nhắc nhở dù cả trăm lần. Đối với người không được cả hai bên chỉ định, người lo việc hợp lệ chỉ bằng miệng và người lo việc hợp lệ vắng mặt, thì không được nói gì cả. Như vậy, ở đây mười người lo việc hợp lệ đã được chỉ ra.

Tatoce uttarīti vuttacodanāṭhānaparimāṇato uttari. Nissaggiyanti uttari vāyāmamānassa sabbappayogesu dukkaṭaṃ, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti. Ettha ca “idaṃ me, bhante, cīvaraṃ atirekatikkhattuṃ codanāya atirekachakkhattuṃ ṭhānena abhinipphādituṃ nissaggiya”nti (pārā. 539) iminā nayena nissajjanavidhānaṃ veditabbaṃ. **Yatassa cīvaracetāpannaṃ ābhatanti yato rājato vā rājabhoggato vā** assa bhikkhuno cīvaracetāpannaṃ ānītaṃ, “yatvassā”tipi pāṭho, ayameva attho. **Tatthā** ti tassa rañño vā rājabhoggassa vā santikaṃ, samīpatthe hi idaṃ bhumma vacanaṃ. **Na taṃ tassa bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhotīti** taṃ cetāpannaṃ tassa bhikkhuno appamattakampi kammaṃ na nipphādeti. **Yuñjantāyasmanto sakanti āyasmanto** attano santakaṃ dhanam pāpuṇantu. **Mā vo sakaṃvinassāti** tumhākaṃ santakaṃ mā vinassatu. **Ayaṃ tattha sāmīcīti** ayaṃ tattha anudhammatā lokuttaradhammaṃ anugatā, vattadhammatāti attho, tasmā evaṃ akaronto vattabhede dukkaṭaṃ āpajjati.

‘Nếu nhiều hơn thế’ là nhiều hơn số lần nhắc nhở và đứng đã nói. **‘Phạm Ưng Xả’** là đối với người cố gắng nhiều hơn, trong tất cả các nỗ lực, phạm Tác Ác; khi nhận được, phạm Ưng Xả. Ở đây, phương pháp xả tội nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, y này của con đã được làm xong do nhắc nhở quá ba lần và đứng quá sáu lần, là vật phải xả” (pārā. 539). **‘Tiền mua y của vị ấy được mang đến từ đâu’** là tiền mua y của Tỳ-khưu đó được mang đến từ vị vua hay quan chức nào. Cũng có bản đọc là “yatvassā,” ý nghĩa cũng như vậy. **‘Đến đó’** là đến gần vị vua hay quan chức đó. Đây là cách dùng sở hữu cách trong ý nghĩa gần. **‘Nó không mang lại lợi ích gì cho Tỳ-khưu đó’** là tiền mua y đó không thực hiện được dù chỉ một chút công việc nào cho Tỳ-khưu đó. **‘Quý hiền hữu hãy sử dụng của mình’** là quý hiền hữu hãy nhận lấy tài sản của mình. **‘Mong rằng của quý vị không bị mất’** là mong rằng tài sản của quý vị không bị hư hao. **‘Đây là phép tắc đúng đắn ở đó’** là đây là cách hành xử phù hợp ở đó, phù hợp với pháp siêu

thế, có nghĩa là bốn phận phải làm. Do đó, người không làm như vậy sẽ phạm Tác Ác do vi phạm bốn phận.

Sāvatthiyaṃ upanandaṃ ārabha “ajjunho, bhante, āgamehī”ti (pārā. 537) vuccamāno nāgamesi, tasmim vatthusmim paññattaṃ, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, tikapācittiyaṃ, ūnakesu codanāṭhānesu atirekasaññino vematikassa vā dukkaṭaṃ. Acodanāya laddhe, sāmikehi codetvā dinne, ummattakādīnañca anāpatti.

Kappiyakāraṇakassa bhikkhuno niddiṭṭhabhāvo, dūtena appitatā, tatuttarivāyāmo, tena vāyāmena paṭilābhoti imānettha cattāri āgāni. Samuṭṭhānādīni catutthasadisānevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến Upananda, khi được nói “thưa Đại đức, hôm nay là ngày tốt, xin ngài hãy đến” (pārā. 537) mà không đến. Được chế định trong sự việc đó. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Là Ứng Đối Trị ba trường hợp. Khi số lần nhắc nhở và đứng chưa đủ mà nghĩ là đã quá hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Không phạm tội khi nhận được mà không nhắc nhở, khi được chủ nhân nhắc nhở và trao cho, và đối với người điên, v.v... Bốn yếu tố ở đây là: người lo việc hợp lệ đã được Tỳ-khưu chỉ định, đã được người đưa tin giao phó, cố gắng nhiều hơn mức quy định, và nhận được do sự cố gắng đó. Sự phát sanh, v.v... tương tự như điều học thứ tư.

Rājasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Vua Chúa Chấm Dứt.

Cīvaravaggo paṭhamo.

Phẩm Y Thứ Nhất.

2. Eḷakalomavaggo

2. Phẩm Long Cừ

1. Kosiyasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Về Tơ

Eḷakalomavaggassa paṭhame **kosiyamissakanti** ekenāpi kosiyaṃsunā antamaso tassa karaṇaṭṭhāne vātavegena nipātitenāpi missīkataṃ. **Santhatanti** same bhūmibhāge kosiyaṃsūni uparūpari santharivā kaññiyādīhi siñcitvā kattabbatālakkaṇaṃ. **Kārāpeyya nissaggiyanti** karaṇakārāpanappayogesu dukkaṭaṃ, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti. Ettha ca “idaṃ me, bhante, kosiyaṃmissakaṃ santhatam kārāpitaṃ nissaggiya”nti (pārā. 544) iminā nayena nissajjanavidhānaṃ veditabbaṃ, imasseva vacanassa anusārena ito paraṃ sabbasanthatam veditabbaṃ. Sakkā hi ettāvatā jānitunti na tam ito paraṃ dassayissāma. Trong điều học thứ nhất của Phẩm Long Cừ, **‘có pha tơ’** là được trộn lẫn dù chỉ với một sợi tơ, dù là sợi tơ do gió thổi bay đến nơi làm. **‘Tắm nệm lót’** là loại có đặc điểm được làm bằng cách trải các sợi tơ lên trên một bề mặt phẳng, rồi tưới nước cơm, v.v... lên. **‘Nếu nhờ làm, phạm Ưng Xả’** là trong các nỗ lực làm hoặc nhờ làm, phạm Tác Ác; khi

nhận được, phạm Ưng Xả. Ở đây, phương pháp xả tội nên được hiểu theo cách sau: “Thưa chư Đại đức, tấm nệm lót có pha tơ này của con đã được nhờ làm, là vật phải xả” (pārā. 544). Theo lời này, từ đây trở đi, tất cả các tấm nệm lót nên được hiểu như vậy. Có thể hiểu được bằng chừng ấy, nên chúng tôi sẽ không trình bày từ đây trở đi.

Āḷaviyaṃ chabbaggiye ārabha kosiyaṃissakam santhatam kārāpanavattusmiṃ paññattam, asādhāraṇapaññatti, attano atthāya kārāpanavasena sñattikam, attanā vipakatapaayosāpananayena catukkapācittiyam, aññassatthāya karaṇakārāpanesu aññena kataṃ paṭilabhitvā paribhuñjane ca dukkaṭam. Vitānādikaraṇe, ummattakādīnañca anāpatti. Kosiyaṃissakabhāvo, attano atthāya santhatassa karaṇakārāpanam, paṭilābho cāti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni dhovāpanasikkhāpade vuttanayenevāti.

Ở Āḷavī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc nhờ làm tấm nệm lót có pha tơ. Được chế định. Là điều chế định không chung, do mệnh lệnh vì nhờ làm cho bản thân. Là Ưng Đối Trị bốn trường hợp theo phương pháp hoàn tất công việc do chính mình bắt đầu. Trong việc làm hoặc nhờ làm cho người khác, và khi nhận và sử dụng vật đã được người khác làm, phạm Tác Ác. Không phạm tội khi làm màn che, v.v..., và đối với người điên, v.v... Ba yếu tố ở đây là: có pha tơ, làm hoặc nhờ làm tấm nệm lót cho bản thân, và nhận được. Sự phát sanh, v.v... giống như đã nói trong điều học về việc nhờ giặt.

Kosiyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Tơ Chấm Dứt.

2. Suddhakāḷakasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Điều Học Về Lông Cừ Đen Thuần

Dutiye **suddhakāḷakānanti** suddhānam kāḷakānam aññehi amissīkatānam. Vesāliyaṃ chabbaggiye ārabha tādisaṃ santhatam karaṇavattusmiṃ paññattam, sesaṃ paṭhamasadisamevāti.

Trong điều học thứ hai, **‘bằng lông cừ đen thuần’** là của những con cừ đen thuần, không bị pha trộn với những con khác. Ở Vesāli, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc làm một tấm nệm lót như vậy. Được chế định. Phần còn lại tương tự như điều học thứ nhất.

Suddhakāḷakasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Lông Cừ Đen Thuần Chấm Dứt.

3. Dvebhāgasikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải Thích Điều Học Về Hai Phần

Tatiye **dve bhāgāti** dve koṭṭhāsā. **Ādātabbāti** gahetabbā. **Gocariyānanti** kapilavaṇṇanāṃ. Ayam panettha vinicchayo – yattakehi kattukāmo hoti, tesu tulayitvā dve koṭṭhāsā kālakānaṃ gahetabbā, eko odātānaṃ, eko gocariyānaṃ. Ekassāpi kālakalomassa atirekabhāve nissaggiyaṃ hoti, ūnakaṃ vaṭṭati.

Trong điều học thứ ba, **‘hai phần’** là hai phần. **‘Nên được lấy’** là nên được nhận. **‘Màu nâu’** là màu hung. Đây là sự phân định: trong tổng số lông cừu muốn dùng để làm, nên cân lên và lấy hai phần lông cừu đen, một phần lông cừu trắng, và một phần lông cừu màu nâu. Nếu phần lông cừu đen dư dù chỉ một sợi, phạm Ưng Xả. Ít hơn thì được phép.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiye ārabba tādisaṃ santhataṃ karaṇavatthusmiṃ paññattaṃ, kiriyaṃkiriyaṃ, sesaṃ paṭhamasadisamevāti. Imāni pana tīṇi nissajjitvā paṭiladdhāni paribhuñjitum na vaṭṭanti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc làm một tấm nệm lót như vậy. Được chế định. Là hành động và không hành động. Phần còn lại tương tự như điều học thứ nhất. Ba loại này, dù đã xả và nhận lại, cũng không được phép sử dụng.

Dvebhāgasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Hai Phần Chấm Dứt.

4. Chabbassasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Điều Học Về Sáu Năm

Catutthe **orena ce channaṃ vassānanti** channaṃ vassānaṃ orimabhāge, antoti attho. **Aññatra bhikkhusammutiyāti** yaṃ saṅgho gilānassa bhikkhuno santhatasammutiṃ deti, taṃ ṭhapetvā aladdhasammutikassa chabbassabbhantare aññaṃ santhataṃ karontassa nissaggiyaṃ hoti.

Trong điều học thứ tư, **‘trước sáu năm’** là trong khoảng thời gian trước sáu năm, có nghĩa là bên trong. **‘Ngoại trừ sự cho phép của Tỳ-khưu’** là ngoại trừ sự cho phép mà Tăng ban cho một Tỳ-khưu bị bệnh về tấm nệm lót. Đối với người không được sự cho phép, nếu làm một tấm nệm lót khác trong vòng sáu năm, thì phạm Ưng Xả.

Sāvatthiyaṃ sambahule bhikkhū ārabba anuvassaṃ santhataṃ kārāpanavatthusmiṃ paññattaṃ, “aññatra bhikkhusammutiyā”ti ayamettha anupaññatti, sā yena laddhā hoti, tassa yāva rogo na vūpasammati, vūpasanto vā puna kuppatti, tāva gatagataṭṭhāne anuvassampi kātum vaṭṭati, aññassatthāya kāretum, katañca paṭilabhitvā paribhuñjitumpi

vaṭṭati, sesaṃ paṭhamasadisamevāti.

Ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc nhờ làm tắm nệm lót hàng năm. Được chế định. “Ngoại trừ sự cho phép của Tỳ-khưu” là một điều chế định bổ sung ở đây. Vị nào đã nhận được sự cho phép đó, cho đến khi bệnh chưa thuyên giảm, hoặc đã thuyên giảm nhưng tái phát, thì được phép làm hàng năm ở bất cứ nơi nào đã đến. Được phép nhờ làm cho người khác, và cũng được phép nhận và sử dụng vật đã làm. Phần còn lại tương tự như điều học thứ nhất.

Chabbassasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Sáu Năm Chấm Dứt.

5. Nisīdanasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Điều Học Về Tắm Nệm Lót Ngồi

Pañcame **purāṇasanthataṃ** nāma yattha sakimpi nisinno vā hoti nipanno vā. **Samantā** ti ekapassato vaṭṭaṃ vā caturassaṃ vā chinditvā gahitaṭṭhānaṃ yathā vidatthimattaṃ hoti, evaṃ gahetabbaṃ. Santharantena pana ekadese vā santharitaṭṭhānaṃ, vijaṭetvā vā missakaṃ katvā santharitaṭṭhānaṃ, evaṃ thirataṃ hoti. **Anādā ceti** sati purāṇasanthate aggahetvā. Asati pana aggahetvāpi vaṭṭati, aññassatthāya kāretuṃ, katañca paṭilabhitvā paribhuñjituṃpi vaṭṭati.

Trong điều học thứ năm, **‘tắm nệm lót cũ’** là nơi mà vị ấy đã ngồi hoặc nằm dù chỉ một lần. **‘Xung quanh’** là nên lấy một miếng, dù là hình tròn hay hình vuông, từ một bên, sao cho nơi được lấy có kích thước bằng một gang tay. Khi trải, nên trải ở một góc, hoặc xé ra và trộn lẫn rồi trải, như vậy sẽ chắc chắn hơn. **‘Nếu không lấy’** là khi có tắm nệm lót cũ mà không lấy. Nếu không có, thì dù không lấy cũng được phép. Được phép nhờ làm cho người khác, và cũng được phép nhận và sử dụng vật đã làm.

Sāvattthiyaṃ sambahule bhikkhū ārabha santhatavissajjanavatthusmiṃ paññattaṃ, sesaṃ tatiyasadisamevāti.

Ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc bỏ tắm nệm lót. Được chế định. Phần còn lại tương tự như điều học thứ ba.

Nisīdanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Tắm Nệm Lót Ngồi Chấm Dứt.

6. Elakalomasikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Điều Học Về Lòng Cừu

Chaṭṭhe **addhānamaggappaṭipannassāti** addhānaṣaṅkhātāṃ dīghamaggāṃ paṭipannassa, sabbañcetaṃ vatthumattadīpanameva, yattha katthaci pana dhammena labhitvā gaṇhato doso natthi. **Tiyojanaparamanti** gahitaṭṭhānato tiyojanappamāṇaṃ

desaṃ. **Sahatthāti** sahatthena, attanā haritabbānīti attho. **Asante hāra**keti asanteyeva aññasmimpi hārake. Sace pana atthi, taṃ gāhetuṃ vaṭṭati. Attanā pana antamaso vātābādhappaṭikāratthaṃ suttakena abandhitvā kaṇṇacchidde pakkhittānipi ādāya tiyojanaṃ ekaṃ pādaṃ atikkāmentassa dukkaṭaṃ, dutiyapādātikkame nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

Trong điều học thứ sáu, **‘của người đang đi trên đường dài’** là của người đang đi trên con đường dài được gọi là addhāna. Tất cả điều này chỉ là để chỉ rõ sự việc, không có lỗi gì đối với người nhận và lấy một cách hợp pháp ở bất cứ đâu. **‘Tối đa ba do-tuần’** là một khoảng cách dài ba do-tuần từ nơi đã nhận. **‘Bằng tay mình’** là bằng chính tay mình, có nghĩa là phải tự mình mang. **‘Khi không có người mang’** là khi không có người mang khác. Nếu có, thì được phép nhờ người đó mang. Nếu tự mình mang, dù chỉ là những sợi chỉ được buộc lại để trị bệnh gió và nhét vào lỗ tai, nếu mang đi quá một bước chân khỏi ba do-tuần, phạm Tác Ác; khi bước qua bước chân thứ hai, phạm Ưng Xả Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuṃ ārabba tiyojanātikkamanavattusmiṃ paññattaṃ, asādhāraṇapaññatti, anānattikaṃ, tikapācittiyaṃ, ūnakatiyojane atirekasaññino vematikassa vā dukkaṭaṃ. Tiyojanaṃ haraṇapaccāharaṇe, vāsādhippāyena gantvā tato paraṃ haraṇe, acchinnaṃ vā nissatthaṃ vā paṭilabhitvā haraṇe, aññaṃ harāpane, antamaso suttakenapi baddhakatabhaṇḍaharaṇe, ummattakādīnañca anāpatti. Eḷakalomānaṃ akatabhaṇḍatā, paṭhamappaṭilābho, attanā ādāya vā aññassa ajānantassa yāne pakkhipitvā vā tiyojanātikkamanaṃ, āharaṇapaccāharaṇaṃ, avāsādhippāyatāti imānettha pañca aṅgāni. Eḷakalomasamuṭṭhānaṃ, kiriyaṃ, nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu nào đó, trong sự việc đi quá ba do-tuần. Được chế định. Là điều chế định không chung, không do mệnh lệnh. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Khi chưa đến ba do-tuần mà nghĩ là đã quá hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Không phạm tội khi mang đi và mang về ba do-tuần, khi đi với ý định ở lại rồi mang đi xa hơn, khi mang vật đã bị cướp hoặc đã xả mà nhận lại, khi nhờ người khác mang, khi mang vật đã được buộc dù chỉ bằng sợi chỉ, và đối với người điên, v.v... Năm yếu tố ở đây là: lông cừu chưa được làm thành vật dụng, lần nhận đầu tiên, tự mình mang hoặc đặt trên xe của người khác không biết và đi quá ba do-tuần, mang đi và mang về, và không có ý định ở lại. Phát sanh do lông cừu, là hành động, không giải thoát do không nhận biết, không do tâm, là lỗi về chế định, hành động của thân, ba tâm, ba cảm thọ.

Eḷakalomasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Lông Cừu Chấm Dứt.

7. Eḷakalomadhovāpanasikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích Điều Học Về Việc Nhờ Giặt Lông Cừu

Sattame sakkesu chabbaggiye ārabha eḷakalomadhovāpanavatthusmiṃ paññattam.
Tattha purāṇacīvaradhovāpane vuttanayeneva sabbopi vinicchayo veditabbo.

Trong điều học thứ bảy, ở xứ Sakka, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc nhờ giặt lông cừu. Được chế định. Ở đó, tất cả sự phân định nên được hiểu theo phương pháp đã nói trong điều học về việc nhờ giặt y cũ.

Eḷakalomadhovāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Nhờ Giặt Lông Cừu Chấm Dứt.

8. Jātarūpasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích Điều Học Về Vàng Bạc

Atthame **jātarūparajatanti** suvaṇṇañceva rūpiyañca, apica kahāpaṇo lohamāsakadārumāsakajatumāsakādayopi ye vohāraṃ gacchanti, sabbe te idha rajatantveva vuttā. **Uggaṇheyya** vāti attano atthāya diyyamānaṃ vā yatthakatthaci ṭhitaṃ vā nippariggahitaṃ disvā sayaṃ gaṇheyya vā. **Uggaṇhāpeyya** vāti tadeva añña gāhāpeyya vā. **Upanikkhittaṃ vā sādīyeyyā**ti “idaṃ ayyassa hotū”ti evaṃ sammukhā vā, “asukasmim nāma ṭhāne mama hiraññasuvaṇṇaṃ, taṃ tuyhaṃ hotū”ti evaṃ parammukhā ṭhitaṃ vā kevalaṃ vācāya vā hatthamuddāya vā “tuyha”nti vatvā pariccattaṃ yo kāyavācāhi appaṭikkhipitvā cittaṃ adhivāseyya, ayaṃ “sādīyeyyā”ti vuccati. Sace pana cittaṃ sādīyati, gaṇhitukāmo hoti, kāyena vā vācāya vā “nayidaṃ kappatī”ti paṭikkhipati, kāyavācāhi appaṭikkhipitvā suddhacitto hutvā “nayidaṃ amhākaṃ kappatī”ti na sādīyati, vaṭṭati. **Nissaggiyanti** uggahaṇādīsu yaṃkiñci karontassa aghanaḥabbhesu vatthūsu vatthugaṇanāya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Taṃ nissajjantena “ahaṃ, bhante, rūpiyaṃ paṭiggahesiṃ, idaṃ me, bhante, nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa nissajjāmī”ti (pārā. 584) evaṃ saṅghamajjheyyeva nissajjitabbaṃ. Sace tattha koci gahaṭṭho āgacchati, “idaṃ jānāhī”ti vattabbo. “Iminā kiṃ āhariyyatū”ti bhaṇante pana “idaṃ nāmā”ti avatvā “sappiādīni bhikkhūnaṃ kappantī”ti evaṃ kappiyaṃ ācikkhitabbaṃ. Sace so āharati, rūpiyappaṭiggāhakaṃ ṭhapetvā sabbehi bhājetvā paribhuñjitabbaṃ. Rūpiyappaṭiggāhakassa pana yaṃ tappaccayā uppannaṃ, taṃ añña labhitvā diyyamānampi antamaso tato nibbatarukkhacchāyāpi paribhuñjitum na vaṭṭati. Sace pana so kiñci āharitum na icchati, “imaṃ chaṭṭehī”ti vattabbo. Sace yattha katthaci nikkhipati, gahetvā vā gacchati, na vāretabbo. No ce chaṭṭeti, pañcaṅgasamannāgato bhikkhu rūpiyachaṭṭako sammannitabbo. Tena animittaṃ katvāva

gūthaṃ viya chaṭṭetabbam. Sace nimittam karoti, dukkaṭam āpajjati.

Trong điều học thứ tám, **‘vàng và bạc’** là vàng và bạc nén. Hơn nữa, tiền kahāpaṇa, tiền māsa bằng kim loại, bằng gỗ, bằng nhựa cây, v.v..., những thứ được lưu hành trong giao dịch, tất cả chúng ở đây đều được gọi là bạc. **‘Nhận’** là khi được dâng cho bản thân, hoặc thấy ở bất cứ đâu không có người sở hữu, tự mình nhận lấy. **‘Hoặc nhờ nhận’** là nhờ người khác nhận lấy chính vật đó. **‘Hoặc chấp nhận vật được cất giữ’** là khi người ta nói “cái này xin thuộc về thầy” ngay trước mặt, hoặc “vàng bạc của tôi ở nơi kia, xin thuộc về thầy” khi vắng mặt, hoặc chỉ bằng lời nói hay cử chỉ tay mà nói “thuộc về thầy” và từ bỏ, người nào không từ chối bằng thân hoặc lời mà chấp nhận bằng tâm, người đó được gọi là “chấp nhận.” Nếu chấp nhận bằng tâm, muốn nhận, nhưng từ chối bằng thân hoặc lời rằng “cái này không hợp lệ;” hoặc không từ chối bằng thân và lời, nhưng với tâm trong sạch, không chấp nhận vì “cái này không hợp lệ đối với chúng tôi,” thì được phép. **‘Phạm Ưng Xả’** là đối với người làm bất cứ điều gì trong việc nhận, v.v..., đối với những vật không được gắn chặt, phạm Ưng Xả Đối Trị theo số lượng vật. Khi xả, nên xả ngay giữa Tăng với lời: “Thưa chư Đại đức, con đã nhận bạc. Thưa chư Đại đức, vật này của con là vật phải xả. Con xin xả vật này cho Tăng” (pārā. 584). Nếu có một gia chủ nào đến đó, nên nói với người đó: “hãy biết điều này.” Khi người đó hỏi “nên mang gì bằng cái này?”, không nên nói “cái này...”, mà nên chỉ ra những vật hợp lệ như: “bơ, v.v... là những thứ hợp lệ đối với các Tỳ-khưu.” Nếu người đó mang đến, tất cả mọi người, ngoại trừ người đã nhận bạc, nên chia nhau và sử dụng. Đối với người đã nhận bạc, vật phát sanh do nhân duyên đó, dù được người khác nhận và trao lại, cũng không được phép sử dụng, dù chỉ là bóng mát của cây mọc từ đó. Nếu người đó không muốn mang gì cả, nên nói với người đó: “hãy vứt cái này đi.” Nếu người đó vứt ở bất cứ đâu, hoặc lấy đi, không nên ngăn cản. Nếu người đó không vứt, nên chỉ định một Tỳ-khưu có đủ năm yếu tố làm người vứt bạc. Vị ấy phải vứt đi như vứt phân mà không làm dấu hiệu gì. Nếu làm dấu hiệu, phạm Tác Ác.

Rājagahe upanandam ārabha rūpiyappaṭiggahaṇavatthusmim paññattam,
sādhāraṇapaññatti, sāṇattikaṃ, tikapācittiyaṃ, arūpiye rūpiyasaññino vematikassa vā,
saṅghacetiyādīnaṃ atthāya gaṇhantassa, muttāmaṇiādippaṭiggahaṇe ca dukkaṭam.
Ratanasikkhāpadanayena nikkhipantassa, ummattakādīnañca anāpatti.
Jātarūparajatabhāvo, attuddesikatā, gahaṇādīsu aññatarabhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni.
Samuṭṭhānādīsu siyā kiriyaṃ gahaṇena āpajjanato, siyā akiriyaṃ paṭikkhepassa
akaraṇato, sesaṃ sañcaritte vuttanayamevāti.

Ở Rājagaha, liên quan đến Upananda, trong sự việc nhận bạc. Được chế định. Là điều chế định chung, do mệnh lệnh. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Phạm Tác Ác khi nghĩ rằng vật không phải là bạc là bạc hoặc nghi ngờ, khi nhận cho Tăng, bảo tháp, v.v..., và khi nhận ngọc trai, ngọc maṇi, v.v... Không phạm tội khi cất giữ theo phương pháp của điều học về châu báu, và đối với người điên, v.v... Ba yếu tố ở đây là: là vàng bạc, nhắm đến bản thân, và một trong những hành động như nhận, v.v... Về sự phát sanh, có thể là hành động do

việc nhận, có thể là không hành động do không từ chối. Phần còn lại giống như đã nói trong điều học về môi giới.

Jātarūpasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Vàng Bạc Chấm Dứt.

9. Rūpiyaṣaṃvohārasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích Điều Học Về Giao Dịch Bằng Tiền Bạc

Navame **nānappakāra**kanti katādivasena anekavidhaṃ. **Rūpiyaṣaṃvohāra** nti jātarūparajataparivattanaṃ. Purimasikkhāpadena hi nissaggiyavatthudukkaṭavattthūnaṃ paṭiggahaṇaṃ vāritaṃ, iminā parivattanaṃ. Tasmā dukkaṭavattthunā dukkaṭavattthukappiyavattthūni, kappiyavattthunā ca dukkaṭavattthum parivattentassa dukkaṭaṃ. Nissaggiyavattthunā pana nissaggiyavattthum vā dukkaṭavattthum vā kappiyavattthum vā, dukkaṭavattthukappiyavattthūhi ca nissaggiyavattthum parivattentassa nissaggiyaṃ hoti, taṃ purimanayānusāreṇeva saṅghamajjhe nissajjitabbaṃ, nissatṭhavattthusmiṃca tattha vuttanayeneva paṭipajjitabbaṃ.

Trong điều học thứ chín, **‘nhiều loại khác nhau’** là nhiều loại khác nhau về mặt đã làm, v.v... **‘Giao dịch bằng tiền bạc’** là việc đổi chác vàng bạc. Điều học trước đã ngăn cấm việc nhận các vật phải xả và vật phạm Tác Ác. Điều này ngăn cấm việc đổi chác. Do đó, khi đổi một vật phạm Tác Ác lấy một vật phạm Tác Ác hoặc một vật hợp lệ, hoặc đổi một vật hợp lệ lấy một vật phạm Tác Ác, phạm Tác Ác. Khi đổi một vật phải xả lấy một vật phải xả, hoặc một vật phạm Tác Ác, hoặc một vật hợp lệ; hoặc đổi một vật phạm Tác Ác, một vật hợp lệ lấy một vật phải xả, thì phạm Ưng Xả. Vật đó phải được xả giữa Tăng theo phương pháp trước. Đối với vật đã xả, nên xử lý theo phương pháp đã nói ở đó.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiye ārabba rūpiyaṣaṃvohāravattthusmiṃ paññattaṃ, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, yaṃ attano dhanena parivatteti, tassa vā dhanassa vā rūpiyabhāvo ceva, parivattanañcāti imānettha dve aṅgāni. Kiriyaṃ, sesaṃ anantarasikkhāpade vuttanayamevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc giao dịch bằng tiền bạc. Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Hai yếu tố ở đây là: vật mà vị ấy đổi bằng tiền của mình là bạc, và hành động đổi chác. Là hành động. Phần còn lại giống như đã nói trong điều học liền trước.

Rūpiyaṣaṃvohārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Giao Dịch Bằng Tiền Bạc Chấm Dứt.

10. Kayavikkayasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Điều Học Về Mua Bán

Dasame **nānappakāra**kanti cīvarādīnaṃ kappiyabhaṇḍānaṃ vasena anekavidhaṃ. **Kayavikkaya**nti kayañceva vikkayañca. “Iminā imaṃ dehi, imaṃ āhara, parivattehi, cetāpehī”ti iminā hi nayena parassa kappiyabhaṇḍaṃ gaṇhanto kayaṃ samāpajjati, attano kappiyabhaṇḍaṃ dento vikkayaṃ samāpajjati. Tasmā ṭhapetvā pañca sahadhammike yaṃ evaṃ attano kappiyabhaṇḍaṃ datvā mātu santakampi kappiyabhaṇḍaṃ gaṇhāti, taṃ nissaggiyaṃ hoti. Vuttalakkaṇavasena saṅghagaṇapuggalesu yassa kassaci nissajjitabbaṃ, “imaṃ bhuñjitvā vā gahetvā vā idaṃ nāma āhara vā karohi vā”ti rajanādiṃ āharāpetvā vā dhamakaraṇādi-parikkhāraṃ bhūmisodhanādiñca navakammaṃ kāretvā vā santaṃ vatthu nissajjitabbaṃ, asante pācittiyaṃ desetabbameva.

Trong điều học thứ mười, **‘nhiều loại khác nhau’** là nhiều loại khác nhau về các vật dụng hợp lệ như y, v.v... **‘Mua bán’** là cả mua và bán. Theo cách này: “hãy cho cái này bằng cái này, hãy mang cái này đến, hãy đổi, hãy mua,” khi nhận vật dụng hợp lệ của người khác, vị ấy phạm vào việc mua. Khi đưa vật dụng hợp lệ của mình, vị ấy phạm vào việc bán. Do đó, ngoại trừ năm người đồng , khi đưa vật dụng hợp lệ của mình và nhận vật dụng hợp lệ dù là của mẹ mình, vật đó trở thành vật phải xả. Theo đặc điểm đã nói, phải xả cho Tăng, nhóm, hoặc cá nhân nào đó. Sau khi đã nhờ mang thuốc nhuộm, v.v... về với lời “hãy dùng hoặc lấy cái này rồi mang về hoặc làm cái kia,” hoặc sau khi đã nhờ làm các vật dụng như đồ gốm, v.v... và làm công việc mới như dọn dẹp đất đai, vật còn lại phải được xả. Nếu không có, chỉ cần sám hối tội Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ upanandaṃ ārabba kayavikkayavatthusmiṃ paññattaṃ, “idaṃ kiṃ agghatī”ti evaṃ aggaṃ pucchantaṃ, yassa hatthato bhaṇḍaṃ gaṇhitukāmo hoti, taṃ ṭhapetvā aññaṃ antamaso tasseva puttabhātukampi kappiyakāraṃ katvā “iminā idaṃ nāma gaṇetvā dehī”ti ācikkhantaṃ, “idaṃ amhākaṃ atthi, amhākañca iminā ca iminā ca attho”ti evaṃ vatvā attano dhanena laddhaṃ gaṇhantaṃ, sahadhammikehi saddhiṃ kayavikkayaṃ karontaṃ, ummattakādīnañca anāpatti. Yaṃ attano dhanena parivatteti, yena ca parivatteti, tesam kappiyavatthutā, asahadhammikatā, kayavikkayāpajjanañcāti imānettha tīṇi aṅgāni. Sesam rūpiyaṃvohāre vuttanayamevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến Upananda, trong sự việc mua bán. Không phạm tội khi hỏi giá như “cái này giá bao nhiêu?”, khi muốn nhận hàng từ tay người nào đó, ngoại trừ người đó, mà chỉ định người khác, dù là con hay anh em của người đó, làm người lo việc hợp lệ và nói “hãy lấy cái này và mua cái kia cho tôi,” khi nói “chúng tôi có cái này, và chúng tôi cần cái này và cái này” và nhận vật được lấy bằng tiền của mình, khi mua bán với những người đồng , và đối với người điên, v.v... Ba yếu tố ở đây là: vật mà vị ấy đổi và vật được đổi đều là vật hợp lệ, không phải là người đồng , và phạm vào việc mua bán. Phần còn lại giống như đã nói trong điều học về giao dịch bằng tiền bạc.

Kayavikkayasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Mua Bán Chấm Dứt.

Eḷakalomavaggo dutiyo.

Phẩm Long Cừ Thứ Hai.

3. Pattavaggo

3. Phẩm Bát

1. Pattasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Về Bát

Pattavaggassa paṭhame **atirekapattoti** anadhiṭṭhito ca avikappito ca, so ca kho ukkaṭṭhamajjhimaṃkānaṃ aññataro pamāṇayuttova, tassa pamāṇaṃ “aḍḍhāḷhakodanaṃ gaṇhātī”tiādinā (pārā 602) nayena pāḷiyaṃ vuttaṃ. Tatrāyaṃ vinicchayo – anupahatapurāṇasālitaṇḍulānaṃ sukoṭṭitaparissuddhānaṃ dve magadhanāḷiyo gaṇetvā tehi taṇḍulehi anuttaṇḍulamakilinnamapiṇḍikaṃ suvisadaṃ kundamakuḷarāsisaḍisaṃ avassāvitodanaṃ pacitvā niravasesaṃ patte pakkhipitvā tassa odanassa catutthabhāgappamāṇo nātighano nātitanuko hatthahāriyo sabbasambhārasaṅkhato muggasūpo pakkhipitabbo, tato ālopassa anurūpaṃ yāvacarimālopappahonakaṃ macchamaṃsādibyañjanaṃ pakkhipitabbaṃ, sappitelatakkarasakaññiyādīni pana gaṇanūpagāni na honti. Tāni hi odanagatikāneva, neva hāpetuṃ, na vaḍḍhetuṃ sakkonti, evamevaṃ sabbampi pakkhittaṃ sace pattassa

mukhavaṭṭiyā heṭṭhimarājīsamam tiṭṭhati, suttena vā hīrena vā chindantassa suttassa vā hīrassa vā heṭṭhimantaṃ phusati, ayam **ukkaṭṭho** nāma patto. Sace tam rājiṃ atikkamma thūpīkataṃ tiṭṭhati, ayam **ukkaṭṭhomako** nāma patto. Sace tam rājiṃ na sampāpunāti, antogadhameva hoti, ayam **ukkaṭṭhukkaṭṭho** nāma patto. Ukaṭṭhato upaḍḍhappamāṇo **majjhimo**. Majjhimapattato upaḍḍhappamāṇo **omako**. Tesampi vuttanayeneva bhedo veditabbo. Iccetesu navasu ukkaṭṭhukkaṭṭho ca omakomako cāti dve apattā, sesā satta pattā pamāṇayuttā nāma, ayametthasaṅkhepo, vitthāro pana samantapāsādikāyam (pārā. aṭṭha. 2.598 ādayo) vutto, tasmā evaṃ pamāṇayuttaṃ samaṇasāruppena pakkaṃ ayopattaṃ vā mattikāpattaṃ vā labhitvā purāṇapattaṃ paccuddharitvā antodasāhe adhiṭṭhātabbo. Sace panassa mūlato kākaṇikamattampi dātabbaṃ avasiṭṭhaṃ hoti, adhiṭṭhānupago na hoti, appaccuddharantena vikappetaṃ. Tattha paccuddharaṇādhiṭṭhānalakkhaṇaṃ cīvaravagge vuttanayeneva veditabbaṃ, vikappanalakkhaṇaṃ parato vakkhāma. Sace pana koci apattako bhikkhu dasa patte labhitvā sabbe attanāva paribhuñjitukāmo hoti, ekaṃ pattaṃ adhiṭṭhāya puna divase tam paccuddharitvā añño adhiṭṭhātabbo, etenupāyena vassasatampi pariharitum sakkā. Yo panassa patto mukhavaṭṭito heṭṭhā dvaṅgulamattokāsato paṭṭhāya yatthakatthaci kaṅgusitthanikkhamanamattena chiddena chiddo hoti, so adhiṭṭhānupago na hoti. Puna chidde pākatike kate adhiṭṭhātabbo, sesaṃ adhiṭṭhānavijahanaṃ ticīvare vuttanayameva.

Trong điều học thứ nhất của Phẩm Bát, **‘bát dư’** là bát chưa được chú nguyện và chưa được phân chia. Bát đó phải có kích thước phù hợp, thuộc một trong ba loại: lớn, trung, và nhỏ. Kích thước của nó đã được nói trong Pāli theo phương pháp “chứa được nửa āḷhaka cơm,” v.v... (pārā 602). Đây là sự phân định: lấy hai nālī theo hệ thống Ma-kiệt-đà gạo cũ chưa bị hư, đã được giã kỹ và làm sạch, nấu cơm từ số gạo đó sao cho không quá chín, không bị dính, không thành cục, trắng tinh như một đồng nụ hoa lài, và không bị chắt nước. Sau khi cho hết cơm vào bát, cho vào một lượng canh đậu xanh được nấu với đầy đủ gia vị, không quá đặc, không quá lỏng, dễ cầm bằng tay, có thể tích bằng một phần tư lượng cơm đó. Sau đó, cho vào các món ăn kèm như cá, thịt, v.v... vừa đủ cho đến miếng ăn cuối cùng. Bơ, dầu, sữa chua, nước cơm, v.v... thì không được tính. Chúng được xem như thuộc về cơm, không thể làm giảm hay tăng dung tích. Sau khi đã cho tất cả vào, nếu mực thức ăn ngang bằng với vạch dưới của miệng bát, hoặc khi căng một sợi chỉ hay một sợi dây qua miệng bát, thức ăn chạm vào mép dưới của sợi chỉ hay sợi dây đó, thì đây được gọi là bát loại **lớn**. Nếu thức ăn vượt qua vạch đó và vun lên như một ngọn tháp, đây được gọi là bát loại **lớn-nhỏ**. Nếu thức ăn không đến được vạch đó, mà nằm bên trong, đây được gọi là bát loại **lớn-lớn**. Bát có kích thước bằng một nửa loại lớn là loại **trung**. Bát có kích thước bằng một nửa loại trung là loại **nhỏ**. Sự phân loại của chúng cũng nên được hiểu theo phương pháp đã nói. Trong chín loại này, hai loại là lớn-lớn và nhỏ-nhỏ không phải là bát; bảy loại còn lại được gọi là bát có kích thước phù hợp. Đây là tóm tắt. Chi tiết đã được nói trong bộ Samantapāsādikā (pārā. aṭṭha. 2.598 trở đi). Do đó, sau khi

nhận được một cái bát bằng sắt hoặc bằng đất nung có kích thước phù hợp, được nung chín hợp với sa-môn, vị ấy nên xả bát cũ và chú nguyện bát mới trong vòng mười ngày. Nếu vị ấy còn nợ dù chỉ một kākāṇika cho bát đó, thì nó không đủ điều kiện để chú nguyện; nếu không xả, phải phân chia nó. Đặc điểm của việc xả và chú nguyện nên được hiểu theo phương pháp đã nói trong Phẩm Y. Đặc điểm của việc phân chia sẽ được nói ở phần sau. Nếu một Tỳ-khưu không có bát nhận được mười cái bát và muốn tự mình sử dụng tất cả, vị ấy nên chú nguyện một cái bát, ngày hôm sau xả nó và chú nguyện một cái khác. Bằng cách này, có thể sử dụng chúng dù cả trăm năm. Bát nào bị thủng một lỗ đủ để một hạt kê lọt qua ở bất kỳ đâu từ khoảng hai ngón tay dưới miệng bát trở xuống, thì không đủ điều kiện để chú nguyện. Sau khi lỗ thủng được sửa lại như cũ, phải chú nguyện lại. Các trường hợp mất hiệu lực chú nguyện còn lại giống như đã nói đối với tam y.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiye ārabba atirekapattadhāraṇavattusmiṃ paññattam, asādhāraṇapaññatti, sesavaṇṇanākkamo cīvaravaggassa paṭhamasikkhāpade vuttanayeneva veditabboti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc giữ bát dư. Được chế định. Là điều chế định không chung. Trình tự giải thích còn lại nên được hiểu theo phương pháp đã nói trong điều học thứ nhất của Phẩm Y.

Pattasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Bát Chấm Dứt.

2. Ūnapañcabandhanasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Điều Học Về Bát Có Ít Hơn Năm Mối Hàn

Dutiye ūnāni pañca bandhanāni assāti **ūnapañcabandhano**, nāssa pañca bandhanāni pūrentīti attho, tena ūnapañcabandhanena, itthambhūtaṃ lakkhaṇaṃ karaṇavacanam. Tattha yasmā abandhanassāpi pañca bandhanāni na pūrenti sabbaso natthitāya, tenassa padabhājane “ūnapañcabandhano nāma patto abandhano vā ekabandhano vā”tiādi (pārā. 613) vuttam. “Ūnapañcabandhanenā”ti ca vuttattā yassa pañcabandhano patto hoti pañcabandhanokāso vā, tassa so apatto, tasmā aññaṃ viññāpetum vaṭṭati. Yasmim pana patte mukhavaṭṭito heṭṭhā bhaṭṭhā dvaṅgulappamāṇā ekāpi rāji hoti, tam tassā rājiyā heṭṭhimapariyante pattavedhakena vijjhivā pacitvā suttarajjukamakacirajjukādīhi vā tipusuttakena vā bandhitvā tam bandhanam āmisassa alagganattham tipupaṭṭakena vā kenaci baddhasilesādinā vā paṭicchādetabbam, so ca patto adhiṭṭhahitvā paribhuñjitabbo, sukhumam vā chiddam katvā bandhitabbo, phāṇitam jhāpetvā pāsāṇacuṇṇena bandhitumpi vaṭṭati. Yassa pana dve rājiyo vā ekāyeva vā caturaṅgulā, tassa dve bandhanāni dātabbāni. Yassa tisso vā ekāyeva vā chaḷaṅgulā, tassa tīṇi. Yassa catasso vā ekāyeva vā aṭṭhaṅgulā, tassa cattāri. Yassa pañca vā ekāyeva vā dasaṅgulā,

so baddhopi abaddhopi apattoyeva, añño viññāpetabbo, esa tāva mattikāpatte vinicchayo. Trong điều học thứ hai, **‘có ít hơn năm mỗi hàn’** có nghĩa là bát đó chưa đủ năm mỗi hàn. Do đó, với cái bát có ít hơn năm mỗi hàn, cách dùng công cụ ở đây chỉ đặc điểm của vật thể. Vì bát không có mỗi hàn cũng không đủ năm mỗi hàn do hoàn toàn không có, nên trong phần phân tích từ ngữ của nó đã nói: “bát có ít hơn năm mỗi hàn là bát không có mỗi hàn, hoặc có một mỗi hàn,” v.v... (pārā. 613). Và vì đã nói “với bát có ít hơn năm mỗi hàn,” nên bát nào có năm mỗi hàn hoặc có chỗ để hàn năm mỗi, thì đó là bát không hợp lệ, do đó được phép xin một cái khác. Bát nào có dù chỉ một vết nứt dài bằng hai ngón tay từ miệng bát trở xuống, thì nên dùng dụng cụ khoan bát khoan ở mép dưới của vết nứt đó, nung lên và dùng chỉ, dây cước, dây vỏ cây, v.v... hoặc chỉ tẩm thiếc để buộc lại. Mỗi hàn đó nên được che bằng một miếng thiếc hoặc một chất keo nào đó đã được buộc để thức ăn không dính vào. Bát đó nên được chú nguyện và sử dụng. Hoặc có thể khoan một lỗ nhỏ và buộc lại. Cũng được phép nấu đường mật và hàn bằng bột đá. Bát nào có hai vết nứt hoặc một vết nứt dài bốn ngón tay, thì phải hàn hai mỗi. Bát nào có ba vết nứt hoặc một vết nứt dài sáu ngón tay, thì phải hàn ba mỗi. Bát nào có bốn vết nứt hoặc một vết nứt dài tám ngón tay, thì phải hàn bốn mỗi. Bát nào có năm vết nứt hoặc một vết nứt dài mười ngón tay, thì dù đã hàn hay chưa, cũng là bát không hợp lệ, phải xin một cái khác. Đó là sự phân định đối với bát đất.

Ayopatte pana sacepi pañca vā atirekāni vā chiddāni honti, tāni ce ayacuñṇena vā āṇiyā vā lohamaṇḍalena vā baddhāni maṭṭhāni honti, sveva paribhuñjitabbo, añño na viññāpetabbo. Atha pana ekampi chiddaṃ mahantaṃ hoti, lohamaṇḍalena baddhampi maṭṭhaṃ na hoti, patte āmisam laggati, akappiyo hoti ayam patto, añño viññāpetabbo. Yo pana evaṃ pattasaṅkhepagate vā ayopatte, ūnapañcabandhane vā mattikāpatte sati aññaṃ viññāpeti, payoge dukkaṃ, paṭilābhena nissaggiyo hoti, nissajjitabbo. Nissajjantena saṅghamajjhe eva nissajjitabbo, tena vuttaṃ “bhikkhuparisāya nissajjitabbo”ti. **Yo ca tassā bhikkhuparisāyā**ti ettha tehi bhikkhūhi pakatīyā eva attano attano adhiṭṭhitaṃ pattaṃ gahetvā sannipatitabbam, tato sammatenā pattaggāhāpakena pattassa vijjamānaguṇam vatvā “bhante, imaṃ gaṇhathā”ti thero vattabbo. Sace therassa so patto na ruccati, appicchatāya vā na gaṇhāti, vaṭṭati. Tasmiṃ pana anukampāya agaṇhantassa dukkaṃ. Sace pana gaṇhāti, therassa pattaṃ dutiyattheraṃ gāhāpetvā eteneva upāyena yāva saṅghanavakā gāhāpetabbo, tena pariccattapatto pana **pattapariyanto nāma, so tassa bhikkhuno padātabbo**. Tenāpi so yathā viññāpetvā gahitapatto, evameva sakkaccaṃ paribhuñjitabbo. Sace pana taṃ jigucchanto adese vā nikkhipati, aparibhogena vā paribhuñjati, vissajjeti vā, dukkaṃ āpajjati.

Đối với bát sắt, dù có năm hay nhiều lỗ thủng hơn, nếu chúng được hàn và làm nhẵn bằng bột sắt, đinh tán, hoặc một miếng sắt tròn, thì vẫn phải sử dụng chính cái bát đó, không được xin cái khác. Nếu dù chỉ một lỗ thủng lớn, dù đã được hàn bằng một miếng sắt tròn

mà không làm nhẵn, thức ăn dính vào bát, thì bát đó trở thành không hợp lệ, phải xin một cái khác. Ai xin một cái khác trong khi đang có một cái bát được xem là hợp lệ như vậy, dù là bát sắt hay bát đất có ít hơn năm mối hàn, thì phạm Tác Ác trong khi nỗ lực xin, và khi nhận được thì phạm Ưng Xả, phải xả đi. Khi xả, phải xả ngay giữa Tăng, do đó đã nói “phải xả cho hội chúng Tỳ-khưu.” **‘Và vị nào trong hội chúng Tỳ-khưu đó,’** ở đây, các Tỳ-khưu đó phải tự nhiên mang theo bát đã chú nguyện của mình và hội họp lại. Sau đó, người được chỉ định nhận bát phải nói lên những phẩm chất hiện có của cái bát và nói với vị trưởng lão: “Thưa Đại đức, xin ngài hãy nhận cái này.” Nếu vị trưởng lão không thích cái bát đó, hoặc không nhận vì ít ham muốn, thì được phép. Nếu vị ấy không nhận vì lòng thương hại, thì phạm Tác Ác. Nếu vị ấy nhận, thì phải nhờ vị trưởng lão thứ hai nhận bát của vị trưởng lão, và cứ thế cho đến vị Tỳ-khưu nhỏ tuổi nhất trong Tăng. Bát bị bỏ lại đó được gọi là **‘bát cuối cùng,’** và **‘phải được trao cho Tỳ-khưu đó.’** Vị ấy cũng phải sử dụng nó một cách cẩn thận như cái bát đã xin được. Nếu vị ấy ghê tởm nó mà vứt ở nơi không thích hợp, hoặc sử dụng một cách không trân trọng, hoặc bỏ đi, thì phạm Tác Ác.

Sakkesu chabbaggiye ārabbhā bahū patte viññāpanavattusmiṃ paññattam,
sādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ , abandhanena abandhanam, ekabandhanam,
dubandhanam, tibandhanam, catubbandhanam, abandhanokāsam,
ekadviticatubbandhanokāsam cetāpeti, evaṃ ekekena pattenā dasadhā dasavidham
pattam. Cetāpanavasena pana ekaṃ nissaggiyapācittiyasatam hoti. Naṭṭhapattassa,
bhinnapattassa, attano nātakappavārite, aññassa ca nātakappavārite, tassevatthāya
viññāpentassa, attano dhanena gaṇhato, ummattakādīnañca anāpatti.
Adhiṭṭhānupagapattassa ūnapañcabandhanatā, attuddesikatā, akataviññatti , tāya ca
paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni dhovāpanasikkhāpade
vuttanayānevāti.

Ở xứ Sakka, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc xin nhiều bát. Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Nhờ làm một cái bát không có mối hàn, có một mối hàn, hai mối hàn, ba mối hàn, bốn mối hàn, một cái bát có chỗ để hàn nhưng chưa hàn, có chỗ để hàn một, hai, ba, bốn mối. Như vậy, với mỗi cái bát, có mười loại, tổng cộng là mười loại bát. Về mặt nhờ làm, có một trăm tội Ưng Đối Trị. Không phạm tội đối với người bị mất bát, bị vỡ bát, khi xin từ người thân đã cho phép, hoặc xin cho người khác từ người thân đã cho phép của người đó, khi mua bằng tiền của mình, và đối với người điên, v.v... Bốn yếu tố ở đây là: bát đủ điều kiện chú nguyện nhưng có ít hơn năm mối hàn, nhắm đến bản thân, xin khi chưa được phép, và nhận được do việc đó. Sự phát sanh, v.v... giống như đã nói trong điều học về việc nhờ giặt.

Ūnapañcabandhanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Bát Có Ít Hơn Năm Mỗi Hàn Chấm Dứt.

3. Bhesajjasikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải Thích Điều Học Về Dược Phẩm

Tatiye **paṭisāyanīyānīti** paṭisāyitabbāni, paribhuñjitabbānīti attho. Etena sayamaṃ uggahetvā nikkhittānaṃ sattāhātikkamepi anāpattiṃ dasseti, tāni hi paṭisāyitumaṃ na vaṭṭanti. **Bhesajjānīti** bhesajjakiccaṃ karontu vā, mā vā, evamaṃ laddhavohārāni. **Sappi** nāma gavādīnaṃ sappi, yesamaṃ maṃsamaṃ kappati, tesamaṃ sappi. Tathā **navanītaṃ. Telamaṃ** nāma tilasāsapamadhūkaeraṇḍakavasādīhi nibbattitaṃ. **Madhu** nāma makkhikāmadhumeva. **Phāṇitaṃ** nāma ucchurasamaṃ upādāya pana apakkā vā avatthukapakkā vā sabbāpi ucchuvikati “phāṇita”nti veditabbaṃ. **Tāni paṭiggahetvā** ti tāni bhesajjāni paṭiggahetvā, na tesamaṃ vatthūni. Etena ṭhapetvā vasātelamaṃ yānettha yāvakālikavatthukāni, tesamaṃ vatthūni paṭiggahetvā katāni sappiādīni sattāhaṃ atikkāmayatopi anāpattiṃ dasseti. Vasātelamaṃ pana kāle paṭiggahitaṃ kāle nipakkaṃ kāle saṃsaṭṭhaṃ telaparibhogena paribhuñjitumaṃ anuññātaṃ, tasmā ṭhapetvā manussavasamaṃ aññaṃ yaṃkañci vasamaṃ purebhattamaṃ paṭiggahetvā sāmamaṃ pacitvā nibbattitatelampi sattāhaṃ nirāmisaparibhogena vaṭṭati. Anupasampannena pacitvā dinnamaṃ pana tadahupurebhattamaṃ sāmisaṃpi vaṭṭati, aññesamaṃ yāvakālikavatthūnaṃ vatthumaṃ pacitumaṃ na vaṭṭatiyeva. Nibbattitasappi vā navanītaṃ vā pacitumaṃ vaṭṭati, taṃ pana tadahupurebhattampi sāmisaṃ paribhuñjitumaṃ na vaṭṭati. Purebhattamaṃ paṭiggahitakhīrādito anupasampannena pacitvā katasappiādīni pana tadahupurebhattamaṃ sāmisaṃpi vaṭṭanti, pacchābhattato paṭṭhāya anajjhoharaṇīyāni, sattāhātikkamepi anāpatti. **Sannidhikārakaṃ paribhuñjitabbānīti** sannidhiṃ katvā nidahitvā purebhattamaṃ paṭiggahitāni tadahupurebhattamaṃ sāmisaṃparibhogenāpi vaṭṭanti, pacchābhattato paṭṭhāya pana tāni ca, pacchābhattamaṃ paṭiggahitāni ca sattāhaṃ nirāmisaparibhogena paribhuñjitabbānīti attho. “Paribhuñjitabbānī”ti ca vacanato antosattāhe abbhañjanādīnaṃ atthāya adhiṭṭhahitvā ṭhapitesu anāpatti, yāvajjivikāni sāsapamadhūkaeraṇḍakaaṭṭhīni telakaraṇatthaṃ paṭiggahetvā tadaheva katatelaṃ sattāhakālikamaṃ, dutiyadivase kataṃ chāhaṃ vaṭṭati, tatiyadivase kataṃ pañcāhaṃ, catutthapañcamachaṭṭhasattamadivase kataṃ tadaheva vaṭṭati. Sace yāva aruṇassa uggamanā tiṭṭhati, nissaggiyamaṃ hoti, aṭṭhamadivase kataṃ anajjhoharaṇīyamaṃ, anissaggiyattā pana bāhiraparibhogena vaṭṭati. Sacepi na karoti, telatthāya paṭiggahitasāsapādīnaṃ pana pāḷiyamaṃ anāgatasappiādīnañca sattāhātikkame dukkaṃ āpajjati. Sītudakena katamadhūkapupphaphāṇitaṃ pana phāṇitagatikameva, ambaphāṇitādīni yāvakālikāni. Yamaṃ panettha sattāhakālikamaṃ, taṃ nissaṭṭhaṃ paṭilabhitvāpi aruādīni vā makkhetumaṃ, ajjhoharitumaṃ vā na vaṭṭati. Padīpe kālavaṇṇe vā upanetabbaṃ, aññassa bhikkhuno kāyikaparibhogamaṃ vaṭṭati. Yamaṃ pana nirapekkho

pariccajitvā puna labhati, tam ajjhoharitumpi vaṭṭati. Visum ṭhapitasappiādīsu, ekabhājane vā amissitesu vatthugaṇanāya āpattiyo.

Trong điều học thứ ba, **‘nên được dùng’** có nghĩa là nên được sử dụng, tức là nên được tiêu thụ. Điều này cho thấy rằng đối với những vật đã tự nhận và cất giữ, dù quá bảy ngày cũng không phạm tội, vì những vật đó không được phép dùng. **‘Được phẩm’** là những vật có tên gọi như vậy, dù chúng có tác dụng chữa bệnh hay không. **‘Bơ’** là bơ của bò, v.v..., là bơ của những con vật mà thịt của chúng hợp lệ. Tương tự đối với **‘bơ tươi.’ ‘Dầu’** là dầu được chiết xuất từ vùng, cải, cây madhūka, thầu dầu, mỡ, v.v... **‘Mật ong’** chỉ là mật của ong. **‘Đường mật’** nên được hiểu là tất cả các sản phẩm từ mía, dù chưa nấu hay đã nấu mà không có nguyên liệu chính, đều được gọi là “đường mật.” **‘Sau khi nhận những thứ đó’** là sau khi nhận những được phẩm đó, chứ không phải nguyên liệu của chúng. Điều này cho thấy rằng, ngoại trừ dầu mỡ, đối với những vật có thời hạn một ngày ở đây, nếu nhận nguyên liệu của chúng và làm thành bơ, v.v..., dù để quá bảy ngày cũng không phạm tội. Dầu mỡ được nhận trong thời gian quy định, được nấu trong thời gian quy định, và được trộn trong thời gian quy định, đã được cho phép sử dụng như dầu ăn. Do đó, ngoại trừ mỡ người, bất kỳ loại mỡ nào khác, nếu nhận trước buổi trưa, tự mình nấu và chiết xuất thành dầu, cũng được phép dùng trong bảy ngày mà không kèm thức ăn. Nếu được người chưa thọ cụ túc giới nấu và dâng, thì dù kèm thức ăn cũng được phép dùng trong ngày hôm đó trước buổi trưa. Không được phép nấu nguyên liệu của các vật có thời hạn một ngày khác. Được phép nấu bơ hoặc bơ tươi đã làm sẵn, nhưng không được phép dùng kèm thức ăn dù là trong ngày hôm đó trước buổi trưa. Bơ, v.v... được làm từ sữa, v.v... đã nhận trước buổi trưa và do người chưa thọ cụ túc giới nấu, thì dù kèm thức ăn cũng được phép dùng trong ngày hôm đó trước buổi trưa; từ sau buổi trưa trở đi thì không được ăn. Dù quá bảy ngày cũng không phạm tội. **‘Nên được dùng sau khi đã cất giữ’** có nghĩa là sau khi đã cất giữ và tích trữ, những vật đã nhận trước buổi trưa cũng được phép dùng kèm thức ăn trong ngày hôm đó trước buổi trưa. Từ sau buổi trưa trở đi, những vật đó và những vật đã nhận sau buổi trưa nên được dùng trong bảy ngày mà không kèm thức ăn. Và vì đã nói “nên được dùng,” nên không phạm tội đối với những vật đã được chú nguyện và cất giữ trong vòng bảy ngày để dùng cho việc xoa bóp, v.v... Hạt cải, hạt madhūka, hạt thầu dầu có thời hạn trọn đời, nếu nhận để làm dầu, dầu làm ngay trong ngày đó có thời hạn bảy ngày. Dầu làm vào ngày thứ hai thì được sáu ngày. Dầu làm vào ngày thứ ba thì được năm ngày. Dầu làm vào ngày thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy thì chỉ được dùng trong ngày đó. Nếu để cho đến khi hừng đông mọc, thì phạm Ưng Xả. Dầu làm vào ngày thứ tám thì không được ăn, nhưng vì không phải là vật phải xả nên được phép dùng bên ngoài. Nếu không làm, thì đối với hạt cải, v.v... đã nhận để làm dầu, và đối với bơ, v.v... không được đề cập trong Pāḷi, nếu quá bảy ngày, phạm Tác Ác. Đường mật hoa madhūka làm bằng nước lạnh thì được xem như đường mật. Đường mật xoài, v.v... là vật có thời hạn một ngày. Vật nào ở đây có thời hạn bảy ngày, dù đã xả và nhận lại, cũng không được phép dùng để bôi lên vết thương, v.v... hoặc để ăn. Nên dùng cho

đền hoặc để sơn màu đen. Được phép cho Tỳ-khưu khác sử dụng cho cơ thể. Vật nào đã từ bỏ không luyến tiếc rồi nhận lại, thì cũng được phép ăn. Đối với bơ, v.v... được cất riêng, hoặc trong cùng một vật chứa nhưng không bị trộn lẫn, thì phạm tội theo số lượng vật.

Sāvatthiyaṃ sambahule bhikkhū ārabha sattāhaṃ atikkamanavatthusmiṃ paññattaṃ, sesaṃ cīvaravaggassa paṭhamasikkhāpade vuttanayeneva veditabbanti.

Ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc để quá bảy ngày. Được chế định. Phần còn lại nên được hiểu theo phương pháp đã nói trong điều học thứ nhất của Phẩm Y.

Bhesajjasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Dược Phẩm Chấm Dứt.

4. Vassikasāṭikāsikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Điều Học Về Y Tắm Mùa

Catutthe **māso seso gimhānanti** catunnaṃ gimhamāsānaṃ eko pacchimamāso seso. **Pariyesitabbanti** gimhānaṃ pacchimamāsassa paṭhamadivasato paṭṭhāya yāva kattikamāsassa pacchimadivaso, tāva “kālo vassikasāṭikāyā”tiādinā satuppādakaraṇena, saṅghassa pavāritaṭṭhānato, attano ñātakappavāritaṭṭhānato pana “detha me vassikasāṭikacīvara”ntiādikāya viññattiyāpi pariyesitabbaṃ. Aññātakaappavāritaṭṭhāne satuppādaṃ karontassa vattabhede dukkaṭaṃ, yathā vā tathā vā “detha me”tiādivacanena viññāpentassa aññātakaviññattisikkhāpadena nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. **Katvā nivāsetabbanti** gimhānaṃ pacchimaddhamāsassa paṭhamadivasato paṭṭhāya yāva kattikamāsassa pacchimadivaso, tāva sūcikaṃmaniṭṭhānena sakimpi vaṇṇabhedamattarajanena kappabindukaraṇena ca katvā paridahitabbā. Ettāvatā gimhānaṃ pacchimo māso pariyesanakkhettaṃ, pacchimo addhamāso karaṇanivāsanakkhetampi, vassānassa catūsu māsasu sabbampi taṃ vaṭṭatīti ayamatto dassito hoti. Yo cāyaṃ gimhānaṃ pacchimo māso anuññāto, ettha katapariyesitampi vassikasāṭikaṃ adhiṭṭhātumaṃ na vaṭṭati. Sace tasmim māsē atikkante vassaṃ ukkaḍḍhiyati, puna māsaparihāraṃ labhati, dhovivā pana nikkhipivā vassūpanāyikadivase adhiṭṭhātabbā. Sace satisammosena vā appahonakabhāvena vā akatā hoti. Te ca dve māsē vassānassa catumāsanti cha māsē parihāraṃ labhati. Sace pana kattikamāse kathinaṃ atthariyati, aparepi cattāro māsē labhati, evaṃ dasa māsā honti. Tato parampi satiyā paccāsāya taṃ mūlacīvaraṃ katvā ṭhapentassa ekamāsanti evaṃ ekādasa māsē parihāraṃ labhati, ito paraṃ ekāhampi na labhati.

Trong điều học thứ tư, **‘còn lại một tháng mùa hạ’** là còn lại một tháng cuối cùng trong bốn tháng mùa hạ. **‘Nên được tìm kiếm’** là từ ngày đầu tiên của tháng cuối mùa hạ cho đến ngày cuối cùng của tháng Kattika, nên tìm kiếm bằng cách tạo duyên như “đã đến thời gian của y tắm mưa,” v.v... Từ nơi đã được Tăng cho phép hoặc nơi người thân đã cho phép, cũng có thể tìm kiếm bằng cách xin như “xin hãy cho con y tắm mưa,” v.v... Nếu

tạo duyên ở nơi người không phải thân thích và chưa cho phép, phạm Tác Ác do vi phạm bốn phạm. Nếu xin bằng lời “xin hãy cho con,” v.v... dù bằng cách nào, phạm Ưng Xả Đối Trị theo điều học về việc xin từ người không phải thân thích. **‘Sau khi làm, nên mặc’** là từ ngày đầu tiên của nửa tháng cuối mùa hạ cho đến ngày cuối cùng của tháng Kattika, sau khi đã may xong, dù chỉ nhuộm một màu và điểm dấu, nên mặc nó. Như vậy, điều này cho thấy rằng tháng cuối mùa hạ là thời gian để tìm kiếm, nửa tháng cuối cùng cũng là thời gian để làm và mặc. Trong bốn tháng mùa mưa, tất cả đều được phép. Y tắm mưa dù đã tìm kiếm và làm xong trong tháng cuối mùa hạ đã được cho phép, cũng không được phép chú nguyện. Nếu sau khi tháng đó qua đi mà mùa mưa bị hoãn lại, thì được thêm một tháng nữa. Sau khi giặt, nên cất đi và chú nguyện vào ngày nhập hạ. Nếu do đăng trí hoặc không đủ điều kiện mà chưa làm. Và hai tháng đó là bốn tháng mùa mưa, nên được hưởng sáu tháng. Nếu kathina được trải vào tháng Kattika, thì được thêm bốn tháng nữa, tổng cộng là mười tháng. Nếu sau đó vẫn có hy vọng và cất giữ nó làm y chính, thì được thêm một tháng, tổng cộng là mười một tháng. Sau đó, dù chỉ một ngày cũng không được.

Orena ce māsoseso gimhānanti gimhānaṃ pacchimamāsassa orimabhāge yāva hemantassa paṭhamadivaso, tāvāti attho. **Pariyeseyyāti** etesu sattasu piṭṭhisamayamāsesu aññātakaappavāritatṭhānato satuppādakaraṇena pariyasantassa nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, viññāpentassa aññātakaviññattisikkhāpadena nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, ñātakappavārite viññāpentassa tena sikkhāpadena anāpatti, satuppādaṃ karontassa iminā sikkhāpadena āpatti. **Orenaddhamāso seso gimhāna** nti gimhānassa pacchimaddhamāsato orimabhāge ekasmiṃ addhamāse. **Katvā nivāseyyāti** etthantare dhammena uppannampi katvā nivāsentassa nissaggiyaṃ hoti. **‘Trước khi còn lại một tháng mùa hạ’** có nghĩa là trong khoảng thời gian trước tháng cuối mùa hạ, cho đến ngày đầu tiên của mùa đông. **‘Nếu tìm kiếm’** là trong bảy tháng trái mùa này, nếu tìm kiếm bằng cách tạo duyên ở nơi người không phải thân thích và chưa cho phép, phạm Ưng Xả Đối Trị. Nếu xin, phạm Ưng Xả Đối Trị theo điều học về việc xin từ người không phải thân thích. Nếu xin từ người thân đã cho phép, thì không phạm tội theo điều học đó, nhưng phạm tội theo điều học này nếu tạo duyên. **‘Trước khi còn lại nửa tháng mùa hạ’** là trong nửa tháng trước nửa tháng cuối cùng của mùa hạ. **‘Sau khi làm, nếu mặc’** là trong khoảng thời gian này, dù nhận được một cách hợp pháp mà làm và mặc, cũng phạm Ưng Xả.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiye bhikkhū ārabha vassikasāṭikapariyesanavattusmiṃ paññattaṃ, asādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ, tikaṃ pācittiyaṃ, ūnakamāsaddhamāsesu atirekasaññino vematikassa vā dukkaṭaṃ, tathā satiyā vassikasāṭikāya naggassa kāyaṃ ovassāpayato. Pokkharāṇiyādīsu pana nhāyantassa vā acchinnacīvarassa vā naṭṭhacīvarassa vā “anivatthaṃ corā harantī”ti evaṃ āpadāsu vā nivāsayato ummattakādīnañca anāpatti. Ettha ca vassikasāṭikāya attuddesikatā, asamaye pariyesanatā, tāya ca paṭilābhoti imāni tāva pariyesanāpattiyā tīṇi aṅgāni . Sacīvaratā,

āpadābhāvo, vassikasāṭikāya sakabhāvo, asamaye nivāsananti imāni nivāsanāpattiya cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni dhovāpanasikkhāpade vuttanayānevāti.

Ở Sāvattthī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc tìm kiếm y tắm mưa. Được chế định. Là điều chế định không chung, không do mệnh lệnh. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Phạm Tác Ác khi chưa đủ một tháng hoặc nửa tháng mà nghĩ là đã quá hoặc nghi ngờ; cũng như khi để cơ thể bị mưa ướt trong khi có y tắm mưa mà không mặc. Không phạm tội khi đang tắm trong ao, v.v..., hoặc khi y bị cướp mất, hoặc bị hư hoại, hoặc trong các trường hợp nguy hiểm như “nếu không mặc, trộm sẽ lấy mất,” và đối với người điên, v.v... Ở đây, ba yếu tố của tội tìm kiếm là: y tắm mưa nhằm đến bản thân, tìm kiếm không đúng thời điểm, và nhận được do việc đó. Bốn yếu tố của tội mặc là: có đủ y, không có nguy hiểm, y tắm mưa là của mình, và mặc không đúng thời điểm. Sự phát sanh, v.v... giống như đã nói trong điều học về việc nhờ giặt.

Vassikasāṭikasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Y Tắm Mưa Chấm Dứt.

5. Cīvaraacchindanasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Điều Học Về Việc Giặt Lại Y

Pañcame **sāmaṃ cīvaraṃ datvā**ti veyyāvaccādīni paccāsisamāno sayameva datvā.

Acchindeyyāti veyyāvaccādīni akarontaṃ disvā sakasaññāya acchindantassa vatthugaṇanāya āpattiyo. **Acchindāpeyyā**tiettha pana “acchindā”ti āṇattiyā dukkaṭaṃ, acchindesu yattakāni āṇattāni, tesam gaṇanāya āpattiyo.

Trong điều học thứ năm, ‘**sau khi tự mình cho y**’ là sau khi tự mình cho với hy vọng nhận lại sự phục vụ, v.v... ‘**Nếu giặt lại**’ là khi thấy người kia không phục vụ, v.v..., nếu giặt lại với ý nghĩ đó là của mình, thì phạm tội theo số lượng vật. ‘**Nếu nhờ giặt lại,**’ ở đây, với mệnh lệnh “hãy giặt lại,” phạm Tác Ác. Khi đã giặt lại, phạm tội theo số lượng vật đã ra lệnh.

Sāvattthiyaṃ upanandaṃ ārabha cīvaraacchindanavatthusmiṃ paññattaṃ, sādharmaṇapaññatti, sāṇattikaṃ, tikapācittiyaṃ. Anupasampanne upasampannasaññino, vematikassa, anupasampannasaññino vā, upasampannassāpi vikappanupagapacchimacīvaraṃ ṭhapetvā aññaṃ parikkhāraṃ, anupasampannassa ca yaṃkiñci acchindato vā dukkaṭaṃ. Tena tuṭṭhena vā kupitena vā dinnaṃ pana tassa viśāsaṃ vā gaṇhantassa ummattakādīnañca anāpatti. Vikappanupagapacchimacīvaratā, sāmaṃ dinnatā, sakasaññitā, upasampannatā, kodhavasena acchindanaṃ vā acchindāpanaṃ vāti imānettha pañca aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni

aññatra vedanāya. Vedanā pana idha dukkhavedanāyevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến Upananda, trong sự việc giật lại y. Được chế định. Là điều chế định chung, do mệnh lệnh. Là Ứng Đối Trị ba trường hợp. Phạm Tác Ác khi nghĩ rằng người chưa thọ cụ túc giới là người đã thọ, hoặc nghi ngờ, hoặc nghĩ là người chưa thọ; hoặc khi giật lại vật dụng khác ngoài y nhỏ nhất đủ để phân chia của người đã thọ cụ túc giới, hoặc giật lại bất cứ thứ gì của người chưa thọ cụ túc giới. Không phạm tội khi người kia cho lại do vui lòng hoặc tức giận, hoặc khi lấy với sự tin tưởng, và đối với người điên, v.v... Năm yếu tố ở đây là: y là y nhỏ nhất đủ để phân chia, đã tự mình cho, nghĩ là của mình, người kia là người đã thọ cụ túc giới, và giật lại hoặc nhờ giật lại do tức giận. Sự phát sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp, ngoại trừ cảm thọ. Cảm thọ ở đây chỉ là cảm thọ khổ.

Cīvaraacchindanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Giật Lại Y Chấm Dứt.

6. Suttaviññattisikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Sợi

Chaṭṭhe **suttanti** chabbidham khomasuttādiṃ vā tesam anulomaṃ vā. **Viññāpetvā** ti cīvaratthāya yācitvā. **Vāyāpeyyāti** “cīvaraṃ me, āvuso, vāyathā”ti akappiyāya viññattiyā vāyāpeyya. **Nissaggiyanti** evaṃ vāyāpentassa yo tantavāyo cīvaravāyanattham turivemasajjanādike payoge karoti, tassa sabbappayogesu dukkaṭam, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti.

Trong điều học thứ sáu, **‘sợi’** là một trong sáu loại sợi như sợi gai, v.v... hoặc các loại tương tự. **‘Sau khi xin’** là sau khi yêu cầu để làm y. **‘Nhờ nhờ dệt’** là nhờ dệt bằng cách xin không hợp lệ: “hiền hữu, hãy dệt y cho tôi.” **‘Phạm Ưng Xả’** là đối với người nhờ dệt như vậy, khi người thợ dệt thực hiện các nỗ lực như chuẩn bị khung dệt, v.v... để dệt y, thì trong tất cả các nỗ lực đó, phạm Tác Ác; khi nhận được, phạm Ưng Xả.

Rājagahe chabbaggiye bhikkhū ārabba cīvaravāyāpanavatthusmiṃ paññattaṃ, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, viññāpitassuttaṃ viññāpitatantavāyena vāyāpentassa dīghato vidatthimatte tiriyaṇca hatthamatte vīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Iti yāva cīvaraṃ vaḍḍhati, tāva iminā pamāṇena āpattiyo vaḍḍhanti. Teneva pana aviññattiyā laddhasuttaṃ vāyāpentassa yathā pubbe nissaggiyaṃ , evaṃ idha dukkaṭam. Teneva viññattaṇca aviññattaṇca vāyāpentassa sace vuttappamāṇena kedārabaddham viya cīvaraṃ hoti, akappiyasuttamaye paricchede pācittiyaṃ, itarasmim tatheva dukkaṭam. Tato ce ūnatarā paricchedā, sabbaparicchedesu dukkaṭāneva. Atha ekantarikena vā suttena dīghato vā kappiyaṃ tiriyaṃ akappiyaṃ katvā vītaṃ hoti, pubbe vuttappamāṇaṇaṇāya dukkaṭāni. Eteneva upāyena kappiyatantavāyena akappiyasutte, kappiyākappiyehi tantavāyehi suttepi kappiye akappiye kappiyākappiye ca āpattibhedo veditabbo. Tikapācittiyaṃ, avāyāpīte vāyāpitasaññino vematikassa vā dukkaṭam.

Cīvarasibbanaāyogakāyabandhanaamsabaddhakapattatthavikaparissāvanānaṃ atthāya suttam viññāpentassa, ñātakappavāritehi kappiyasuttam vāyāpentassa, aññassatthāya, attano dhanena, ummattakādīnañca anāpatti, cīvaratthāya viññāpitasuttam, attuddesikatā, akappiyatantavāyena akappiyaviññattiyā vāyāpananti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni dhovāpanasikkhāpade vuttanayānevāti.

Ở Rājagaha, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc nhờ dệt y. Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Khi nhờ một người thợ dệt đã xin được dệt bằng sợi đã xin được, khi dệt được một miếng có chiều dài một gang tay và chiều ngang một hắc-thủ, phạm Ưng Xả Đối Trị. Cứ như vậy, y càng lớn, tội càng tăng theo kích thước này. Nếu nhờ chính người đó dệt bằng sợi nhận được mà không xin, thì như trước đây phạm Ưng Xả, ở đây phạm Tác Ác. Nếu nhờ chính người đó dệt bằng cả sợi đã xin và sợi chưa xin, nếu y được làm thành từng ô như ruộng lúa theo kích thước đã nói, thì ở phần làm bằng sợi không hợp lệ, phạm Ưng Đối Trị; ở phần kia, cũng phạm Tác Ác như vậy. Nếu các ô nhỏ hơn, thì ở tất cả các ô đều phạm Tác Ác. Nếu dệt xen kẽ, hoặc chiều dài bằng sợi hợp lệ, chiều ngang bằng sợi không hợp lệ, thì phạm Tác Ác theo số lượng kích thước đã nói trước đây. Bằng cách này, sự phân biệt tội lỗi cũng nên được hiểu đối với trường hợp nhờ một người thợ dệt hợp lệ dệt bằng sợi không hợp lệ, hoặc nhờ các thợ dệt hợp lệ và không hợp lệ dệt bằng sợi hợp lệ, không hợp lệ, và cả hợp lệ lẫn không hợp lệ. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Phạm Tác Ác khi chưa nhờ dệt mà nghĩ là đã nhờ hoặc nghi ngờ. Không phạm tội khi xin sợi để may y, làm dây đeo, dây thắt lưng, dây buộc vai, túi đựng bát, và đồ lọc nước; khi nhờ những người thân đã cho phép dệt bằng sợi hợp lệ; khi nhờ làm cho người khác; khi làm bằng tiền của mình; và đối với người điên, v.v... Ba yếu tố ở đây là: sợi đã xin để làm y, nhắm đến bản thân, và nhờ một người thợ dệt không hợp lệ dệt bằng cách xin không hợp lệ. Sự phát sanh, v.v... giống như đã nói trong điều học về việc nhờ giặt.

Suttaviññattisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Sợi Chấm Dứt.

7. Mahāpesakārasikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích Điều Học Về Thợ Dệt Lớn

Sattame **tatra ce so bhikkhūti** yatra gāme vā nigame vā tantavāyā, tatra. **Pubbe appavāritoti** cīvarasāmikehi appavārito hutvā . **Vikappam āpajjeyyāti** viṣiṭṭhakappam adhikavidhānaṃ āpajjeyya. Idāni yenākārena vikappam āpanno hoti, tam dassetuṃ **idaṃ kho, āvusoti**ādi vuttam. Tattha **āyatanti** dīgham. **Vitthatanti** puthulam. **Appitanti** ghanam. **Suvīanti** suṭṭhu vītam, sabbaṭṭhānesu samam katvā vītam. **Suppavāyita** nti suṭṭhu pavāyitam, sabbaṭṭhānesu samam katvā tante pasāritam. **Suvilekhita** nti lekhanīyā suṭṭhu vilekhitam. **Suvitacchitanti** kocchena suṭṭhu vitacchitam, suṭṭhu niddhotanti attho. **Piṇḍapātamattampīti** ettha ca na bhikkhuno piṇḍapātadānamattena

tam nissaggiyaṃ hoti, sace pana te tassa vacanena cīvarasāmikānaṃ hatthato suttaṃ gahetvā īsakampi āyataṃ vā vitthataṃ vā appitaṃ vā karonti, atha tesam payoge bhikkhuno dukkaṭaṃ, paṭilābhena nissaggiyaṃ hoti.

Trong điều học thứ bảy, **‘nếu Tỳ-khưu đó ở đó’** là ở làng hay thị trấn nào có thợ dệt. **‘Trước đây chưa được mời’** là chưa được chủ nhân của y mời. **‘Đưa ra đề nghị khác’** là đưa ra một đề nghị đặc biệt, một phương cách khác. Bây giờ, để chỉ ra cách mà vị ấy đưa ra đề nghị khác, câu “Này hiền hữu, y này...” đã được nói. Ở đó, **‘dài’** là chiều dài. **‘Rộng’** là chiều ngang. **‘Dày’** là đặc. **‘Dệt kỹ’** là dệt tốt, dệt đều ở mọi nơi. **‘Căng kỹ’** là căng tốt trên khung dệt, căng đều ở mọi nơi. **‘Vẽ kỹ’** là vẽ tốt bằng dụng cụ vẽ. **‘Chải kỹ’** là chải tốt bằng bàn chải, có nghĩa là làm sạch tốt. **‘Dù chỉ là một bữa ăn,’** ở đây, y đó không trở thành vật phải xả chỉ vì việc cho một bữa ăn của Tỳ-khưu. Nhưng nếu họ, theo lời của vị ấy, lấy sợi từ tay chủ nhân của y và làm cho nó dài hơn, hoặc rộng hơn, hoặc dày hơn dù chỉ một chút, thì trong nỗ lực của họ, Tỳ-khưu phạm Tác Ác; khi nhận được, phạm Ưng Xả.

Sāvatthiyaṃ upanandaṃ ārabha cīvare vikappaṃ āpajjanavatthusmiṃ paññattaṃ, sādharmaṇapaññatti, anānattikaṃ, tikapācittiyaṃ, ñātake aññātakasaññino vematikassa vā dukkaṭaṃ. Ñātakappavāritānaṃ tantavāyehi, aññassa vā atthāya, attano vā dhanena, mahaggaṃ vāyāpetukāmaṃ appaggaṃ vāyāpentassa, ummattakādīnañca anāpatti. Aññātakaappavāritānaṃ tantavāye upasaṅkamitvā vikappamāpajjanatā, cīvarassa attuddesikatā, tassa vacanena suttaṃ vādḍhanaṃ, cīvarappaṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni dhovāpanasikkhāpade vuttanayānevāti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến Upananda, trong sự việc đưa ra đề nghị khác về y. Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Là Ưng Đối Trị ba trường hợp. Đối với người thân mà nghĩ là không phải thân thích hoặc nghi ngờ, phạm Tác Ác. Không phạm tội khi nhờ các thợ dệt của người thân đã cho phép, hoặc nhờ làm cho người khác, hoặc làm bằng tiền của mình, hoặc nhờ dệt một tấm rế tiền khi người kia định dệt một tấm đất tiền. Bốn yếu tố ở đây là: đến gặp các thợ dệt của người không phải thân thích và chưa cho phép và đưa ra đề nghị khác, y nhắm đến bản thân, làm cho sợi tăng lên theo lời của vị ấy, và nhận được y. Sự phát sanh, v.v... giống như đã nói trong điều học về việc nhờ giặt.

Mahāpesakārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Thợ Dệt Lớn Chấm Dứt.

8. Accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích Điều Học Về Y Khẩn Cấp

Aṭṭhame **dasāhānāgati** dasa ahāni dasāhaṃ, tena dasāhena anāgatā dasāhānāgatā, dasāhena asampattāti attho, tam dasāhānāgataṃ, accantasamyogavasena bhummatthe upayogavacanāṃ. **Kattikatemāsikapuṇṇamanti** paṭhamakattikapuṇṇamaṃ, idhāpi

paṭhamapadassa anupayogatā purimanayeneva bhummatthe upayogavacanam. Idam vuttam hoti – yato paṭṭhāya paṭhamappavāraṇā “dasāhānāgatā”ti vuccati, sacepi tāni divasāni accantameva bhikkhuno accekacīvaram uppajjeyya, “accekam ida”nti jānamānena bhikkhunā sabbampi paṭiggahetabbanti. Tena pavāraṇāmāsassa juṇhapakkhapañcamito paṭṭhāya uppannassa cīvarassa nidhānakālo dassito hoti. Kāmañesa “dasāhaparamam atirekacīvaram dhāretabba”ntiimināva siddho, aṭṭhuppattivaseṇa pana apubbam viya attham dassetvā sikkhāpadam ṭhapitam. **Accekacīvaranti** gamikagilānagabbhiniabhinavuppannasaddhānam puggalānam aññatarena “vassāvāsikam dassāmī”ti evam ārocetvā dinnam. Sace tam pure pavāraṇāya vibhajitam, yena gahitam, tena vassacchedo na kātabbo, karoti ce, tam cīvaram saṅghikam hoti. **Yāva cīvarakālasamayanti** anattate kathine yāva vassānassa pacchimo māso, atthate kathine yāva pañca māsā, tāva nikkhipitabbam.

Trong điều học thứ tám, **‘chưa đến mười ngày’** là mười ngày, với mười ngày đó chưa đến, có nghĩa là chưa đủ mười ngày. Đây là cách dùng sở hữu cách trong ý nghĩa tuyệt đối liên hợp. **‘Ngày rằm tháng Kattika thứ ba’** là ngày rằm của tháng Kattika đầu tiên. Ở đây cũng vậy, do từ đầu tiên không được sử dụng, nên là cách dùng sở hữu cách trong ý nghĩa tuyệt đối liên hợp theo phương pháp trước. Điều này có nghĩa là: từ khi bắt đầu Tự Tứ đầu tiên được gọi là “chưa đến mười ngày,” nếu y khẩn cấp phát sanh cho Tỳ-khưu, dù là vào những ngày đó, Tỳ-khưu biết rằng đó là “khẩn cấp” thì nên nhận tất cả. Điều này cho thấy thời gian cất giữ của y phát sanh từ ngày mừng năm của nửa tháng sáng của tháng Tự Tứ trở đi. Mặc dù điều này đã được xác lập bởi câu “nên giữ y dư tối đa mười ngày,” nhưng điều học đã được thiết lập bằng cách chỉ ra một ý nghĩa như thể mới lạ do hoàn cảnh phát sanh. **‘Y khẩn cấp’** là y được dâng bởi một trong những người như người đi xa, người bệnh, phụ nữ mang thai, hoặc người mới có đức tin, sau khi đã thông báo rằng “tôi sẽ dâng y an cư mùa mưa.” Nếu y đó được chia trước lễ Tự Tứ, người nào nhận được thì không được làm gián đoạn mùa an cư. Nếu làm, y đó trở thành của Tăng. **‘Cho đến thời điểm của mùa y’** là nên cất giữ cho đến tháng cuối cùng của mùa mưa nếu kathina chưa được trải, hoặc cho đến năm tháng nếu kathina đã được trải.

Sāvatthiyam sambahule bhikkhū ārabha accekacīvarassa cīvarakālasamayam atikkamanavatthusmim paññattam, sesamettha cīvaravaggassa paṭhamasikkhāpade vuttanayeneva veditabbanti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc để y khẩn cấp quá thời điểm của mùa y. Được chế định. Phần còn lại ở đây nên được hiểu theo phương pháp đã nói trong điều học thứ nhất của Phẩm Y.

Accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Y Khẩn Cấp Chấm Dứt.

9. Sāsaṅkasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích Điều Học Về Nơi Nguy Hiểm

Navame **upavassam** kho **panāti** ettha **upavassa**

nti upavassa, upavasitvāti vuttaṃ hoti, upasampajjantiādīsu (vibha. 570) viya hettha anunāsiko daṭṭhabbo, vassam upagantvā vasitvā cāti attho. Imassa ca padassa “tathārūpesu bhikkhu senāsanesu viharanto”tiiminā sambandho, idaṃ vuttaṃ hoti – vassam upagantvā vasitvā ca tato param pacchimakattikapuṇṇamapariyosānakālaṃ yāni kho pana tāni āraññakāni...pe... antaraghare nikkhipeyyāti. Tattha **āraññakāni** ti sabbapacchimāni āropitena ācariyadhanunā gāmassa indakhīlato paṭṭhāya pañcadhanusatappamāṇe padese katasenāsanāni. Sace pana aparikkhitto gāmo hoti, parikkhepārahaṭṭhānato paṭṭhāya minetabbam. Sace viharassa parikkhepo vā aparikkhittassa yaṃ gāmato sabbapaṭhamam senāsanam vā cetiyam vā bodhi vā dhuvasannipātaṭṭhānam vā yāva , taṃ tāva pakatimaggena minetabbam, aññam maggam kātum, amaggena vā minetum na vaṭṭati. **Sāsaṅkasammatāni** ti corādīnam nivīṭṭhokāsādidassanena “sāsaṅkāni”ti sammatāni, evaṃ saññātāni attho. Saha paṭibhayena **sappaṭibhayāni**, corehi manussānam hataviluttakoṭitabhāvadassanato sannihitabalavabhayāni attho.

Trong điều học thứ chín, **‘sau khi đã an cư mùa mưa,’** ở đây, **‘upavassam’** có nghĩa là upavassa, tức là đã an cư. Ở đây, nên thấy có âm mũi như trong các từ upasampajjanti, v.v... (vibha. 570), có nghĩa là sau khi đã vào và ở trong mùa mưa. Từ này có liên quan đến câu “Tỳ-khưu sống trong những trú xứ như vậy.” Điều này có nghĩa là: sau khi đã vào và ở trong mùa mưa, và sau đó, vào thời điểm kết thúc ngày rằm tháng Kattika cuối cùng, những trú xứ ở trong rừng... hãy cất giữ trong làng. Ở đó, **‘ở trong rừng’** là những trú xứ được làm ở một nơi cách cổng làng một khoảng cách năm trăm cung theo cung của vị Giáo Thọ Sư, được đo từ cổng làng theo hướng xa nhất. Nếu làng không có hàng rào, thì nên đo từ nơi đáng lẽ phải có hàng rào. Nếu hàng rào của tu viện hoặc trú xứ xa nhất từ làng, hoặc bảo tháp, hoặc cây bồ đề, hoặc nơi hội họp thường xuyên, thì nên đo theo con đường thông thường. Không được phép làm một con đường khác hoặc đo không theo đường. **‘Được xem là nguy hiểm’** là được xem là “nguy hiểm” do thấy có dấu hiệu của trộm cướp, v.v..., có nghĩa là được biết đến như vậy. Cùng với sự nguy hiểm là **‘có sự nguy hiểm,’** có nghĩa là có sự nguy hiểm cận kề do thấy người bị trộm cướp, bị đánh đập, bị giết hại.

Antaraghare nikkhipeyyāti āraññakassa senāsanassa samantā sabbadisābhāgesu attanā abhirucite gocaragāme nikkhipeyya. Tañca kho satiyā aṅgasampattiya, tatrāyaṃ

aṅgasampatti – purimikāya upagantvā mahāpavāraṇāya pavārito hoti, idamekaṃ aṅgaṃ. Kattikamāsoyeva hoti, idaṃ dutiyaṃ aṅgaṃ. Pañcadhanusatikapacchimappamāṇayuttam senāsanam hoti, idaṃ tatiyaṃ aṅgaṃ. Ūnappamāṇe vā gāvutato atirekappamāṇe vā na labhati, yatra hi piṇḍāya caritvā bhuttavelāyameva puna vihāraṃ sakkā āgantum, tadeva idhādhippetam. Sāsaṅkasappaṭibhayameva hoti, idaṃ catuttham aṅgaṃ hotīti. **Kocideva paccayoti** kiñcideva kāraṇam. **Tena cīvarenāti** tena antaraghare nikkhattacivarena. **Vippavāsāyāti** viyogavāsāya. **Tato ce uttari vippavaseyyāti** chārattato uttari tasmim senāsane sattamaṃ aruṇam uṭṭhāpeyyāti attho, tathā asakkontena pana gāmasīmaṃ okkamitvā sabhāyaṃ vā yattha katthaci vā vasitvā cīvarappavattiṃ ñatvā pakkamituṃ vaṭṭati. **Aññatra bhikkhusammutiyaṃ** yaṃ saṅgho gilānassa bhikkhuno cīvarena vippavāsasammutiṃ deti, tam ṭhapetvā aladdhasammutikassa atirekachārattam vippavasato nissaggiyaṃ hoti.

‘Cất giữ trong làng’ là cất giữ ở một ngôi làng làm nơi khất thực mà mình ưa thích, ở khắp các hướng xung quanh trú xứ trong rừng. Và điều đó chỉ được phép khi có đủ các yếu tố. Đây là các yếu tố: đã Tỳ-khưu trong lễ Tỳ-khưu lớn đầu tiên, đây là một yếu tố. Chỉ là tháng Kattika, đây là yếu tố thứ hai. Trú xứ có khoảng cách tối đa là năm trăm cung, đây là yếu tố thứ ba. Không được phép nếu khoảng cách nhỏ hơn hoặc lớn hơn một gāvuta. Ở đây, chỉ muốn nói đến nơi nào có thể đi khất thực và quay trở lại tu viện đúng giờ ăn. Chỉ là nơi nguy hiểm và có sự nguy hiểm, đây là yếu tố thứ tư. **‘Bất kỳ lý do nào’** là bất kỳ nguyên nhân nào. **‘Với y đó’** là với y đã được cất giữ trong làng đó. **‘Để ly khai’** là để ở riêng. **‘Nếu ly khai nhiều hơn thế’** có nghĩa là nếu để hừng đông thứ bảy mọc ở trú xứ đó, nhiều hơn sáu đêm. Người không thể làm như vậy, thì được phép vào khu vực làng và ở trong nhà hội hoặc bất cứ đâu, biết được tình hình của y rồi mới đi. **‘Ngoại trừ sự cho phép của Tỳ-khưu’** là ngoại trừ sự cho phép mà Tăng ban cho một Tỳ-khưu bị bệnh về việc ly khai khỏi y. Đối với người không được sự cho phép, nếu ly khai quá sáu đêm, phạm Ưng Xả.

Sāvatthiyaṃ sambahule bhikkhū ārabha cīvaravippavāsavatthusmim paññattam, sesamettha cīvaravaggassa dutiyasikkhāpade vuttanayeneva veditabbanti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều vị Tỳ-khưu, trong sự việc ly khai khỏi y. Được chế định. Phần còn lại ở đây nên được hiểu theo phương pháp đã nói trong điều học thứ hai của Phẩm Y.

Sāsaṅkasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Nơi Nguy Hiểm Chấm Dứt.

10. Pariṇatasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Điều Học Về Việc Chuyển Hướng (Vật Dâng Cúng)

Dasame **saṅghikanti** saṅghassa santakaṃ. So hi saṅghassa pariṇatattā hatthe anāruḥi ekena pariyāyena saṅghasantako hoti. **Lābhanti** labhitabbaṃ cīvarādivatthum. **Pariṇatanti** “dassāma karissāmā”ti vacībhedenā vā hatthamuddāya vā saṅghassa ninnam hutvā ṭhitam. **Attano pariṇāmeyyāti** “idaṃ mayham dethā”tiādīni vadanto attaninnam kareyya. Sace pana saṅghassa dinnam hoti, tam gahetum na vaṭṭati, saṅghasseva dātabbaṃ. Pariṇatam pana sahadhammikānam vā gihīnam vā antamaso mātusantakampi attano pariṇāmentassa payoge dukkaṭam, paṭilābhena nissaggiyam hoti. Trong điều học thứ mười, **‘của Tăng’** là thuộc về Tăng. Nó, vì đã được hướng đến Tăng, dù chưa đến tay, cũng theo một cách nào đó là thuộc về Tăng. **‘Lợi lộc’** là vật dụng như y, v.v... sẽ được nhận. **‘Đã được hướng đến’** là đã được hướng đến Tăng bằng lời nói “chúng tôi sẽ cho, sẽ làm” hoặc bằng cử chỉ tay. **‘Nếu chuyển hướng về cho mình’** là nếu làm cho nó hướng về mình bằng cách nói “hãy cho cái này cho tôi,” v.v... Nếu vật đó đã được dâng cho Tăng, thì không được phép lấy, phải trao cho Tăng. Nếu chuyển hướng về cho mình vật đã được hướng đến cho những người đồng , hoặc cho người tại gia, dù là của mẹ mình, thì phạm Tác Ác trong khi nỗ lực, và khi nhận được, phạm Ưng Xả.

Sāvatthiyam chabbaggiye bhikkhū ārabha pariṇāmanavatthusmim paññattam, sādharmaṇapaññatti, anāṇattikaṃ, pariṇate vematikassa, apariṇate pariṇatasaññino ceva vematikassa ca, saṅghacetiyapuggalesu yassa kassaci pariṇatam aññasāṅghādīnam pariṇāmentassa ca dukkaṭam. Apariṇatasaññino, “kattha demā”ti pucchite “yattha tumhākaṃ cittaṃ pasīdati, tattha detha, tumhākaṃ deyyadhammo paribhogam vā labheyyā”tiādīni vadantassa, ummattakādīnañca anāpatti. Saṅhe pariṇatabhāvo, tam ñatvā attano pariṇāmanam, paṭilābhoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisānīti.

Ở Sāvatthī, liên quan đến các Tỳ-khưu nhóm sáu, trong sự việc chuyển hướng. Được chế định. Là điều chế định chung, không do mệnh lệnh. Phạm Tác Ác khi nghi ngờ đối với vật đã được hướng đến, hoặc khi nghĩ rằng vật chưa được hướng đến là đã được, hoặc nghi ngờ; và khi chuyển hướng vật đã được hướng đến cho Tăng, bảo tháp, hoặc cá nhân nào đó cho một Tăng, v.v... khác. Không phạm tội đối với người nghĩ rằng vật chưa được hướng đến; khi được hỏi “chúng tôi nên cho ở đâu?”, nếu nói “quý vị hãy cho ở nơi nào mà tâm quý vị hoan hỷ, vật cúng dường của quý vị sẽ được sử dụng,” v.v...; và đối với người điên, v.v... Ba yếu tố ở đây là: đã được hướng đến Tăng, biết điều đó và chuyển hướng về cho mình, và nhận được. Sự phát sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp.

Pariṇatasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Chuyển Hướng (Vật Dâng Cúng) Chấm Dứt.

Pattavaggo tatiyo.

Phẩm Bát Thứ Ba.

Iti kaṅkhāvitarāṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Trong quyển Chú Giải Giới Bốn Kaṅkhāvitarāṇī

Nissaggiyapācittiyavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần Giải Thích Các Tội Ưng Xả Đối Trị Chấm Dứt.